**200 CÂU HỎI - ĐÁP KIẾN THỨC PHÁP LUẬT DÀNH CHO HÒA GIẢI VIÊN**

**I. HỎI - ĐÁP LUẬT XÂY DỰNG 2014 (ĐÃ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG NĂM 2020)**

**Câu 1. Hãy cho biết pháp luật về xây dựng quy định chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng như thế nào? Sự khác nhau giữa hai khái niệm này?**

Theo khoản 5 Điều 3 Luật xây dựng năm 2014, chỉ giới đường đỏ là đường ranh giới được xác định trên bản đồ quy hoạch và thực địa để phân định ranh giới giữa phần đất công trình và phần đất được dành cho đường giao thông hoặc công trình hạ tầng kỹ thuật, không gian công cộng khác.

Theo khoản 6 Điều 3 Luật xây dựng năm 2014, chỉ giới xây dựng là đường giới hạn cho phép xây dựng công trình chính trên thửa đất.

Sự khác nhau giữa chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng thể hiện ở những điểm chủ yếu sau đây:

- Chỉ giới đường đỏ là ranh giới xác định trên bản đồ và trên thực địa để phân định giữa phần đất được xây dựng công trình và phần đất không được xây dựng công trình mà dành để sử dụng cho làm đường giao thông, công trình hạ tầng kỹ thuật hoặc không gian công cộng khác.

- Chỉ giới xây dựng là đường giới hạn cho phép xây dựng công trình chính trên thửa đất.

**Câu 2. Đề nghị cho biết, những hành vi nào bị cấm theo Luật Xây dựng?**

Theo quy định tại Điều 12 Luật Xây dựng thì các hành vi bị nghiêm cấm bao gồm:

- Quyết định đầu tư xây dựng không đúng với quy định của Luật này.

- Khởi công xây dựng công trình khi chưa đủ điều kiện khởi công theo quy định của Luật này.

- Xây dựng công trình trong khu vực cấm xây dựng; xây dựng công trình lấn chiếm hành lang bảo vệ công trình quốc phòng, an ninh, giao thông, thủy lợi, đê điều, năng lượng, khu di tích lịch sử - văn hóa và khu vực bảo vệ công trình khác theo quy định của pháp luật; xây dựng công trình ở khu vực đã được cảnh báo về nguy cơ lở đất, lũ quét, lũ ống, trừ công trình xây dựng để khắc phục những hiện tượng này.

- Xây dựng công trình không đúng quy hoạch xây dựng, trừ trường hợp có giấy phép xây dựng có thời hạn; vi phạm chỉ giới xây dựng, cốt xây dựng; xây dựng công trình không đúng với giấy phép xây dựng được cấp.

- Lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán của công trình xây dựng sử dụng vốn nhà nước trái với quy định của Luật này.

- Nhà thầu tham gia hoạt động xây dựng khi không đủ điều kiện năng lực để thực hiện hoạt động xây dựng.

- Chủ đầu tư lựa chọn nhà thầu không đủ điều kiện năng lực để thực hiện hoạt động xây dựng.

- Xây dựng công trình không tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được lựa chọn áp dụng cho công trình.

- Sản xuất, sử dụng vật liệu xây dựng gây nguy hại cho sức khỏe cộng đồng, môi trường.

- Vi phạm quy định về an toàn lao động, tài sản, phòng, chống cháy, nổ, an ninh, trật tự và bảo vệ môi trường trong xây dựng.

- Sử dụng công trình không đúng với mục đích, công năng sử dụng; xây dựng cơi nới, lấn chiếm diện tích, lấn chiếm không gian đang được quản lý, sử dụng hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác và của khu vực công cộng, khu vực sử dụng chung.

- Đưa, nhận hối lộ trong hoạt động đầu tư xây dựng; lợi dụng pháp nhân khác để tham gia hoạt động xây dựng; dàn xếp, thông đồng làm sai lệch kết quả lập dự án, khảo sát, thiết kế, giám sát thi công xây dựng công trình.

- Lạm dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm pháp luật về xây dựng; bao che, chậm xử lý hành vi vi phạm pháp luật về xây dựng.

- Cản trở hoạt động đầu tư xây dựng đúng pháp luật.

**Câu 3. Xin hỏi, có những loại quy hoạch xây dựng nào? Căn cứ để lập quy hoạch xây dựng là gì?**

Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 13 Luật Xây dựng thì quy hoạch xây dựng gồm các loại sau:

- Quy hoạch vùng;

- Quy hoạch đô thị;

- Quy hoạch khu chức năng đặc thù;

- Quy hoạch nông thôn.

Quy hoạch xây dựng được lập căn cứ vào các nội dung sau:

- Chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quy hoạch ngành, định hướng quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị quốc gia, quy hoạch xây dựng có liên quan đã được phê duyệt;

- Quy chuẩn kỹ thuật về quy hoạch xây dựng và quy chuẩn khác có liên quan;

- Bản đồ, tài liệu, số liệu về hiện trạng kinh tế - xã hội, điều kiện tự nhiên của địa phương.

**Câu 4. Đề nghị cho biết, giấy phép xây dựng là gì? Có những loại giấy phép xây dựng nào?**

Theo khoản 17 Điều 3 Luật Xây dựng năm 2014 thì Giấy phép xây dựng là văn bản pháp lý do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho chủ đầu tư để xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, di dời công trình.

Giấy phép xây dựng bao gồm giấy phép xây dựng có thời hạn và giấy phép xây dựng theo giai đoạn; trong đó:

- Giấy phép xây dựng có thời hạn là giấy phép xây dựng cấp cho xây dựng công trình, nhà ở riêng lẻ được sử dụng trong thời hạn nhất định theo kế hoạch thực hiện quy hoạch xây dựng.

- Giấy phép xây dựng theo giai đoạn là giấy phép xây dựng cấp cho từng phần của công trình hoặc từng công trình của dự án khi thiết kế xây dựng của công trình hoặc của dự án chưa được thực hiện xong.

(Khoản 18, 19 Điều 3 Luật Xây dựng năm 2014).

Theo quy định tại điểm 30 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng năm 2020 thì Giấy phép xây dựng bao gồm:

- Giấy phép xây dựng mới;

- Giấy phép sửa chữa, cải tạo;

- Giấy phép di dời công trình;

- Giấy phép xây dựng có thời hạn.

Như vậy, khi xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, di dơi công trình thì phải xin giấy phép xây dựng. Việc cấp giấy phép xây dựng là một phương thức để Nhà nước quản lý hoạt động xây dựng nhằm đảm bảo công trình xây dựng tuân thủ quy hoạch xây dựng, phù hợp với kiến trúc cảnh quan của đô thị hoặc của khu dân cư nông thôn.

**Câu 5. Vừa qua, do diễn biến khó lường của dịch bệnh Covid-19, tôi thấy một số địa phương gấp rút xây dựng bệnh viện dã chiến. Xin hỏi, trong trường hợp này có phải xin Giấy phép xây dựng không?**

Việc xây dựng bệnh viện dã chiến để kịp thời ứng phó với dịch bệnh thuộc trường hợp công trình xây dựng khẩn cấp thì không phải xin Giấy phép xây dựng.

Theo quy định tại Điều 89 Luật xây dựng năm 2014, sửa đổi, bổ sung năm 2020 quy định các trường hợp được miễn giấy phép xây dựng gồm:

a) Công trình bí mật nhà nước; công trình xây dựng khẩn cấp;

b) Công trình thuộc dự án sử dụng vốn đầu tư công được Thủ tướng Chính phủ, người đứng đầu cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và của tổ chức chính trị - xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đầu tư xây dựng;

c) Công trình xây dựng tạm theo quy định tại Điều 131 của Luật này (là công trình được xây dựng có thời hạn phục vụ các mục đích sau: Thi công xây dựng công trình chính; Sử dụng cho việc tổ chức các sự kiện hoặc hoạt động khác trong thời gian quy định);

d) Công trình sửa chữa, cải tạo bên trong công trình hoặc công trình sửa chữa, cải tạo mặt ngoài không tiếp giáp với đường trong đô thị có yêu cầu về quản lý kiến trúc theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; nội dung sửa chữa, cải tạo không làm thay đổi công năng sử dụng, không làm ảnh hưởng đến an toàn kết cấu chịu lực của công trình, phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, yêu cầu về an toàn phòng, chống cháy, nổ và bảo vệ môi trường;

đ) Công trình quảng cáo không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về quảng cáo; công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động theo quy định của Chính phủ;

e) Công trình xây dựng nằm trên địa bàn hai đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên, công trình xây dựng theo tuyến ngoài đô thị phù hợp với quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

g) Công trình xây dựng đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thông báo kết quả thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở đủ điều kiện phê duyệt thiết kế xây dựng và đáp ứng các điều kiện về cấp giấy phép xây dựng theo quy định của Luật này;

h) Nhà ở riêng lẻ có quy mô dưới 07 tầng thuộc dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, dự án đầu tư xây dựng nhà ở có quy hoạch chi tiết 1/500 đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

i) Công trình xây dựng cấp IV, nhà ở riêng lẻ ở nông thôn có quy mô dưới 07 tầng và thuộc khu vực không có quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; công trình xây dựng cấp IV, nhà ở riêng lẻ ở miền núi, hải đảo thuộc khu vực không có quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng; trừ công trình, nhà ở riêng lẻ được xây dựng trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa;

k) Chủ đầu tư xây dựng công trình quy định tại các điểm b, e, g, h và i khoản này, trừ nhà ở riêng lẻ quy định tại điểm i khoản này có trách nhiệm gửi thông báo thời điểm khởi công xây dựng, hồ sơ thiết kế xây dựng theo quy định đến cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng tại địa phương để quản lý.

**Câu 6. Chủ đầu tư N muốn xây thêm tầng cho công trình đã được cấp phép xây dựng trước đó. Hỏi, trong trường hợp này chủ đầu tư N có phải xin điều chỉnh giấy phép xây dựng không?**

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì trong quá trình xây dựng, trường hợp có điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung dưới đây thì chủ đầu tư phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng:

- Thay đổi hình thức kiến trúc mặt ngoài của công trình đối với công trình trong đô thị thuộc khu vực có yêu cầu về quản lý kiến trúc;

- Thay đổi một trong các yếu tố về vị trí, diện tích xây dựng; quy mô, chiều cao, số tầng của công trình và các yếu tố khác ảnh hưởng đến kết cấu chịu lực chính;

- Khi điều chỉnh thiết kế bên trong công trình làm thay đổi công năng sử dụng làm ảnh hưởng đến an toàn, phòng, chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường.

Đối chiếu với quy định trên thì chủ đầu tư N phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng.

**Câu 7. Do hậu quả của lũ lụt, chủ đầu tư K chưa khởi công xây dựng công trình, trong khi giấy phép xây dựng gần hết hiệu lực. Vậy, xin hỏi chủ đầu tư K có thể xin gia hạn giấy phép xây dựng không?**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 99 Luật Xây dựng năm 2014 thì trước thờiđiểm giấy phép xây dựng hết hiệu lực khởi công xây dựng, nếu công trình chưa được khởi công thì chủ đầu tư phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

Như vậy, chủ đầu tư K có thể đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

**Câu 8. Công ty ABC đã được cấp giấy phép xây dựng công trình. Tuy nhiên, sau 02 lần gia hạn giấy phép xây dựng, công ty ABC vẫn chưa khởi công xây dựng công trình. Vậy, trong trường hợp này công ty ABC có được tiếp tục gia hạn không?**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 99 Luật Xây dựng năm 2014 thì mỗi giấy phép xây dựng chỉ được gia hạn tối đa 02 lần. Thời gian gia hạn mỗi lần là 12 tháng. Khi hết thời gian gia hạn giấy phép xây dựng mà chưa khởi công xây dựng thì chủ đầu tư phải nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng mới.

Như vậy, Công ty ABC không thể tiếp tục đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng nữa, mà phải nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng mới.

**Câu 9. Do sơ suất, A đã làm rách Giấy phép xây dựng công trình. Hỏi trong trường hợp này, có được đề nghị cấp lại giấy phép không? Hồ sơ bao gồm những giấy tờ gì?**

Theo quy định tại Điều 100 Luật Xây dựng năm 2014 thì giấy phép xây dựng được cấp lại trong trường hợp bị rách, nát hoặc bị mất.

Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép xây dựng gồm:

- Đơn đề nghị cấp lại giấy phép xây dựng;

- Bản chính giấy phép xây dựng đã được cấp đối với trường hợp giấy phép xây dựng bị rách, nát.

Như vậy, trong trường hợp này A được đề nghị cấp lại giấy phép xây dựng. Hồ sơ gồm đơn đề nghị cấp lại giấy phép xây dựng và bản chính giấy phép xây dựng đã được cấp đã bị rách.

**Câu 10. Vừa qua, chủ đầu tư X đã bị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm do xây dựng sai so với giấy phép xây dựng. Tuy nhiên, trong thời gian quy định, chủ đầu tư X vẫn không khắc phục việc xây dựng sai với giấy phép xây dựng theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền. Hỏi trường hợp này có bị thu hồi giấy phép xây dựng không?**

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 101 Luật Xây dựng năm 2014 thì Giấy phép xây dựng bị thu hồi trong các trường hợp sau:

- Giấy phép xây dựng được cấp không đúng quy định của pháp luật;

- Chủ đầu tư không khắc phục việc xây dựng sai với giấy phép xây dựng trong thời hạn ghi trong văn bản xử lý vi phạm theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Như vậy, đối với trường hợp trên, chủ đầu tư X sẽ bị thu hồi giấy phép xây dựng.

**Câu 11. Chủ đầu tư N đã nhận được quyết định thu hồi giấy phép xây dựng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền do giấy phép xây dựng được cấp không đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, đã quá 10 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi giấy phép xây dựng, chủ đầu tư N vẫn không nộp lại giấy phép xây dựng cho cơ quan đã cấp giấy phép. Đề nghị cho biết, việc xử lý giấy phép xây dựng trong trường hợp này như thế nào?**

Theo quy định tại khoản 2 Điều 101 Luật Xây dựng năm 2014 thì sau 10 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi giấy phép xây dựng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nếu chủ đầu tư không nộp lại giấy phép xây dựng cho cơ quan đã cấp giấy phép thì cơ quan cấp giấy phép hoặc cơ quan có thẩm quyền quyết định hủy giấy phép xây dựng và thông báo cho chủ đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình xây dựng. Quyết định hủy giấy phép xây dựng được đăng trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng.

Như vậy, đối với trường hợp trên cơ quan cấp phép hoặc cơ quan có thẩm quyền quyết định hủy giấy phép xây dựng của công ty N.

**Câu 12. Đề nghị cho biết, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại và thu hồi giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ?**

Theo quy định tại Điều 103 Luật Xây dựng năm 2014, sửa đổi, bổ sung năm 2020 quy định cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng là cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, gia hạn, cấp lại và thu hồi giấy phép xây dựng do mình cấp. Theo đó:

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép xây dựng đối với công trình thuộc đối tượng có yêu cầu phải cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh, trừ công trình cấp III, cấp IV và nhà ở riêng lẻ. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp, ủy quyền cho Sở Xây dựng, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy phép xây dựng thuộc chức năng và phạm vi quản lý của cơ quan này.

Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV và nhà ở riêng lẻ trên địa bàn do mình quản lý.

Như vậy UBND cấp huyện có thẩm quyền cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại và thu hồi giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ trên địa bàn do mình quản lý.

**Câu 13. Hãy cho biết, quyền và nghĩa vụ của người đề nghị cấp giấy phép xây dựng?**

Theo quy định tại Điều 106 Luật xây dựng năm 2014, sửa đổi, bổ sung năm 2020 thì người đề nghị cấp giấy phép xây dựng có quyền và nghĩa vụ như sau:

(1) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép xây dựng có các quyền sau:

- Yêu cầu cơ quan cấp giấy phép xây dựng giải thích, hướng dẫn và thực hiện đúng các quy định về cấp giấy phép xây dựng.

- Khiếu nại, khởi kiện, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc cấp giấy phép xây dựng.

- Được khởi công xây dựng công trình theo quy định của Luật xây dựng.

(2) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép xây dựng có các nghĩa vụ sau:

- Nộp đầy đủ hồ sơ và lệ phí cấp giấy phép xây dựng.

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng.

- Thông báo về ngày khởi công xây dựng đến cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng tại địa phương trước thời điểm khởi công xây dựng ít nhất là 03 ngày làm việc

- Thực hiện đúng nội dung của giấy phép xây dựng.

**Câu 14. Đề nghị cho biết, điều kiện khởi công xây dựng công trình theo quy định của Luật Xây dựng?**

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 107 Luật xây dựng năm 2014, sửa đổi, bổ sung năm 2020 thì việc khởi công xây dựng công trình phải bảo đảm các điều kiện sau:

- Có mặt bằng xây dựng để bàn giao toàn bộ hoặc từng phần theo tiến độ xây dựng;

- Có giấy phép xây dựng đối với công trình phải có giấy phép xây dựng theo quy định;

- Có thiết kế bản vẽ thi công của hạng mục công trình, công trình khởi công đã được phê duyệt;

- Chủ đầu tư đã ký kết hợp đồng với nhà thầu thực hiện các hoạt động xây dựng liên quan đến công trình được khởi công theo quy định của phập luật;

- Có biện pháp bảo đảm an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình thi công xây dựng;

- Chủ đầu tư đã gửi thông báo về ngày khởi công xây dựng đến cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng tại địa phương trước thời điểm khởi công xây dựng ít nhất là 03 ngày làm việc

**Câu 15. Việc khởi công xây dựng nhà ở riêng lẻ cần đáp ứng những điều kiện nào theo quy định của Luật Xây dựng?**

Theo quy định tại Điều 107 Luật xây dựng năm 2014, sửa đổi, bổ sung năm 2020 thì việc khởi công xây dựng nhà ở riêng lẻ chỉ cần đáp ứng điều kiện có giấy phép xây dựng đối với công trình phải có giấy phép xây dựng theo quy định.

**Câu 16. Đề nghị cho biết chủ đầu tư và nhà thầu thi công phải có trách nhiệm như thế nào đối với công trường xây dựng?**

Điều 109 Luật Xây dựng năm 2014 quy định yêu cầu đối với công trường xây dựng như sau:

- Chủ đầu tư có trách nhiệm lắp đặt biển báo công trình tại công trường xây dựng, trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ có quy mô dưới 07 tầng. Nội dung biển báo gồm: Tên, quy mô công trình; Ngày khởi công, ngày hoàn thành; Tên, địa chỉ, số điện thoại của chủ đầu tư, nhà thầu thi công, tổ chức thiết kế xây dựng và tổ chức hoặc cá nhân giám sát thi công xây dựng; Bản vẽ phối cảnh công trình.

- Nhà thầu thi công xây dựng có trách nhiệm quản lý toàn bộ công trường xây dựng theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp chủ đầu tư tổ chức quản lý. Nội dung quản lý công trường xây dựng bao gồm:

+ Xung quanh khu vực công trường xây dựng phải có rào ngăn, trạm gác, biển báo dễ nhìn, dễ thấy để bảo đảm ngăn cách giữa phạm vi công trường với bên ngoài;

+ Việc bố trí công trường trong phạm vi thi công của công trình phải phù hợp với bản vẽ thiết kế tổng mặt bằng thi công được duyệt và điều kiện cụ thể của địa điểm xây dựng;

+ Vật tư, vật liệu, thiết bị chờ lắp đặt phải được sắp xếp gọn gàng theo thiết kế tổng mặt bằng thi công;

+ Trong phạm vi công trường xây dựng phải có các biển báo chỉ dẫn về sơ đồ tổng mặt bằng công trình, an toàn, phòng, chống cháy, nổ và các biển báo cần thiết khác.

* Nhà thầu thi công xây dựng phải có các biện pháp bảo đảm an toàn cho người và phương tiện ra vào công trường, tập kết và xử lý chất thải xây dựng phù hợp, không gây ảnh hưởng xấu đến môi trường xung quanh khu vực công trường xây dựng.

**Câu 17. Bà K (ở tầng 2) tự ý cơi nới xây dựng thêm một căn phòng 12 m2 khiến toàn bộ tường phía sau nhà ông X (ở tại căn hộ tầng 1) bị rạn nứt. Xin hỏi, việc cơi nới của bà K sẽ bị xử lý như thế nào?**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 118 Luật xây dựng năm 2014, sửa đổi bổ sung năm 2020 thì công trình xây dựng sai quy hoạch xây dựng, công trình xây dựng không có giấy phép xây dựng đối với công trình theo quy định phải có giấy phép hoặc xây dựng sai với nội dung quy định trong giấy phép xây dựng thì phải bị phá dỡ.

Đồng thời điểm d khoản 3 Điều 118 Luật xây dựng năm 2014, sửa đổi, bổ sung năm 2020 cũng quy định tổ chức, cá nhân sở hữu hoặc đang sử dụng công trình thuộc trường hợp phải phá dỡ phải chấp hành quyết định phá dỡ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; trường hợp không chấp hành thì bị cưỡng chế và chịu mọi chi phí cho việc phá dỡ.

Căn cứ vào các quy định nêu trên, việc bà K tự ý cơi nới căn hộ , xây thêm căn phòng tầng 2 là trái pháp luật. Bà K phải phá dỡ công trình cơi nới, nếu bà K không tự nguyện thực hiện thì sẽ bị cưỡng chế phá bỏ căn phòng trên. Các chi phí có liên quan đến việc phá dỡ công trình bà K phải chịu hoàn toàn trách nhiệm.

**Câu 18. Đề nghị cho biết trách nhiệm của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân có liên quan khi phát hiện, được thông báo về sự cố công trình?**

Theo quy đnhà nước có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân có liên quakhi phát hiy đnhà nước có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm gì bà K không tự nguyện thực hiện thì sẽ bị cưỡng chế phá bỏ căn phòng trên. Các chi ph:

- Thực hiện ngay các biện pháp khẩn cấp để khắc phục sự cố;

- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức giám định nguyên nhân sự cố, làm rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân gây ra sự cố công trình.

**Câu 19. Đề nghị cho biết, Luật xây dựng quy định như thế nào về việc giám sát thi công xây dựng công trình?**

Theo quy định tại Điều 120 Luật Xây dựng năm 2014 thì công trình xây dựng phải được giám sát về chất lượng, khối lượng, tiến độ, an toàn lao động và bảo vệ môi trường trong quá trình thi công. Nhà nước khuyến khích việc giám sát thi công xây dựng nhà ở riêng lẻ.

Việc giám sát thi công xây dựng công trình phải bảo đảm các yêu cầu sau:

- Thực hiện trong suốt quá trình thi công từ khi khởi công xây dựng, trong thời gian thực hiện cho đến khi hoàn thành và nghiệm thu công việc, công trình xây dựng;

- Giám sát thi công công trình đúng thiết kế xây dựng được phê duyệt, tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật, quy định về quản lý, sử dụng vật liệu xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật và hợp đồng xây dựng;

- Trung thực, khách quan, không vụ lợi.

Nhà thầu giám sát thi công xây dựng được lựa chọn phải có đề xuất về giải pháp giám sát và quy trình kiểm soát chất lượng, khối lượng, tiến độ, an toàn lao động, bảo vệ môi trường, quy trình kiểm tra và nghiệm thu, biện pháp quản lý hồ sơ tài liệu trong quá trình giám sát và nội dung cần thiết khác.

**Câu 20. Đề nghị cho biết, chủ đầu tư có thể tự thực hiện giám sát thi công xây dựng công trình hay không?**

Tại khoản 1 Điều 121 Luật Xây dựng năm 2014 quy định về quyền của chủ đầu tư trong việc giám sát thi công xây dựng công trình thì chủ đầu tư có các quyền sau:

- Tự thực hiện giám sát thi công xây dựng công trình khi có đủ điều kiện năng lực giám sát thi công xây dựng và tự chịu trách nhiệm về việc giám sát của mình;

- Đàm phán, ký kết hợp đồng giám sát thi công xây dựng công trình; theo dõi, giám sát và yêu cầu nhà thầu giám sát thi công xây dựng công trình thực hiện đúng hợp đồng đã ký kết;

- Thay đổi hoặc yêu cầu tổ chức tư vấn thay đổi người giám sát trong trường hợp người giám sát không thực hiện đúng quy định;

- Đình chỉ thực hiện hoặc chấm dứt hợp đồng giám sát thi công xây dựng công trình theo quy định của pháp luật;

- Các quyền khác theo quy định của hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan.

Như vậy, theo quy định trên thì chủ đầu tư có thể tự thực hiện giám sát thi công xây dựng công trình khi có đủ điều kiện năng lực giám sát thi công xây dựng.

**Câu 21.** **Hãy cho biết, quyền và nghĩa vụ của nhà thầu giám sát thi công xây dựng công trình?**

Theo quy định tại Điều 122 Luật Xây dựng năm 2014 thì:

Nhà thầu giám sát thi công xây dựng công trình có các quyền sau:

- Tham gia nghiệm thu, xác nhận công việc, công trình đã hoàn thành thi công xây dựng;

- Yêu cầu nhà thầu thi công xây dựng công trình thực hiện đúng thiết kế được phê duyệt và hợp đồng thi công xây dựng đã ký kết;

- Bảo lưu ý kiến đối với công việc giám sát do mình đảm nhận;

- Tạm dừng thi công trong trường hợp phát hiện công trình có nguy cơ xảy ra mất an toàn hoặc nhà thầu thi công sai thiết kế và thông báo kịp thời cho chủ đầu tư để xử lý;

- Từ chối yêu cầu bất hợp lý của các bên có liên quan;

- Các quyền khác theo quy định của hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan.

Nhà thầu giám sát thi công xây dựng công trình có các nghĩa vụ sau:

- Thực hiện giám sát theo đúng hợp đồng;

- Không nghiệm thu khối lượng không bảo đảm chất lượng; không phù hợp với tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật và theo yêu cầu của thiết kế công trình;

- Từ chối nghiệm thu khi công trình không đạt yêu cầu chất lượng;

- Đề xuất với chủ đầu tư những bất hợp lý về thiết kế xây dựng;

- Giám sát việc thực hiện các quy định về an toàn, bảo vệ môi trường;

- Bồi thường thiệt hại khi làm sai lệch kết quả giám sát đối với khối lượng thi công không đúng thiết kế, không tuân theo tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật, nhưng người giám sát không báo cáo với chủ đầu tư hoặc người có thẩm quyền xử lý và hành vi vi phạm khác do mình gây ra;

- Các nghĩa vụ khác theo quy định của hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan.

**Câu 22. Đề nghị cho biết, có những loại công trình xây dựng đặc thù nào theo quy định của Luật Xây dựng?**

Theo quy định tại Điều 128 Luật Xây dựng năm 2014, công trình xây dựng đặc thù gồm:

- Công trình bí mật nhà nước;

- Công trình được xây dựng theo lệnh khẩn cấp;

- Công trình xây dựng tạm.

**Câu 23. Xin hỏi, việc xây dựng công trình bí mật nhà nước được quy định như thế nào?**

Công trình bí mật nhà nước là công trình xây dựng đặc thù. Việc xây dựng công trình bí mật nhà nước tại [Điều 129 Luật Xây dựng 2014](https://thukyluat.vn/vb/luat-xay-dung-2014-3a434.html#dieu_129). Theo đó:

- Công trình bí mật nhà nước được xây dựng theo yêu cầu phải bảo đảm bí mật trong các hoạt động đầu tư xây dựng thuộc các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại, kinh tế, khoa học, công nghệ và các lĩnh vực khác.

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao quản lý, thực hiện xây dựng công trình bí mật nhà nước có quyền quyết định và chịu trách nhiệm về việc thực hiện và tổ chức thực hiện xây dựng các công trình từ giai đoạn lập dự án, khảo sát, thiết kế, thi công, giám sát thi công xây dựng công trình đến giai đoạn nghiệm thu đưa công trình vào sử dụng.

- Chính phủ quyết định việc xây dựng công trình bí mật nhà nước.

**Câu 24. Đề nghị cho biết, những loại công trình nào xây dựng theo lệnh khẩn cấp, cấp bách?**

Công trình xây dựng theo lệnh khẩn cấp, cấp bách là công trình xây dựng đặc thù. Khoản 1 Điều 130 Luật Xây dựng năm 2014 sửa đổi, bổ sung năm 2020 thì công trình xây dựng khẩn cấp gồm:

- Công trình được xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo nhằm kịp thời phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm hoạ, dịch bệnh, các nhiệm vụ cấp bách để bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại theo quyết định của cấp có thẩm quyền (ví dụ bệnh viện dã chiến để khám chữa bệnh Covid; nhà tránh lũ khi thiên tai, lũ lụt xảy ra…)

- Công trình được xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo phải thực hiện nhanh để kịp thời đáp ứng yêu cầu giải quyết các vấn đề bức thiết về bảo đảm an ninh năng lượng, nguồn nước, ứng phó sự cố môi trường, phát triển hệ thống công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

**Câu 25. Đề nghị cho biết, pháp luật quy định như thế nào về xây dựng công trình tạm?**

Công trình xây dựng tạm là công trình xây dựng đặc thù. (Điều 128 Luật Xây dựng năm 2014).

Điều 131 Luật Xây dựng năm 2014 sửa đổi, bổ sung năm 2020 quy định công trình xây dựng tạm là công trình được xây dựng có thời hạn phục vụ các mục đích sau:

* Thi công xây dựng công trình chính;
* Sử dụng cho việc tổ chức các sự kiện hoặc hoạt động khác trong thời gian quy định, phải được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện chấp thuận về địa điểm, quy mô xây dựng công trình và thời gian tồn tại của công trình tạm.

Chủ đầu tư, nhà thầu xây dựng tự tổ chức thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng và thực hiện xây dựng công trình tạm. Trường hợp công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng, thiết kế xây dựng công trình phải được thẩm tra về điều kiện bảo đảm an toàn và gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương để theo dõi và kiểm tra theo quy định.

Công trình xây dựng tạm phải được phá dỡ khi đưa công trình chính của dự án đầu tư xây dựng vào khai thác sử dụng hoặc khi hết thời gian tồn tại của công trình. Chủ đầu tư được đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện chấp thuận việc tiếp tục khai thác sử dụng công trình xây dựng tạm để thi công xây dựng công trình chính nếu công trình phù hợp với quy hoạch; bảo đảm các yêu cầu về an toàn chịu lực, phòng, chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường và quy định của pháp luật có liên quan.

**Câu 26. Đề nghị cho biết, quy định của pháp luật về nguyên tắc ký kết hợp đồng xây dựng?**

Hợp đồng xây dựng là hợp đồng dân sự được thoả thuận bằng văn bản giữa bên giao thầu và bên nhận thầu để thực hiện một phần hay toàn bộ công việc trong hoạt động đầu tư xây dựng.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 138 Luật Xây dựng năm 2014, nguyên tắc ký kết hợp đồng xây dựng gồm:

- Tự nguyện, bình đẳng, hợp tác, không trái pháp luật và đạo đức xã hội;

- Bảo đảm có đủ vốn để thanh toán theo thỏa thuận của hợp đồng;

- Đã hoàn thành việc lựa chọn nhà thầu và kết thúc quá trình đàm phán hợp đồng;

- Trường hợp bên nhận thầu là liên danh nhà thầu thì phải có thoả thuận liên danh. Các thành viên trong liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào hợp đồng xây dựng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Bên cạnh đó, Điều 4 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015quy định chi tiết về hợp đồng thì về nguyên tắc ký kết hợp đồng xây dựng phải phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 138 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 và đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Tại thời điểm ký kết hợp đồng bên nhận thầu phải đáp ứng điều kiện năng lực hành nghề, năng lực hoạt động theo quy định của pháp luật về xây dựng. Đối với nhà thầu liên danh, việc phân chia khối lượng công việc trong thỏa thuận liên danh phải phù hợp với năng lực hoạt động của từng thành viên trong liên danh. Đối với nhà thầu chính nước ngoài, phải có cam kết thuê thầu phụ trong nước thực hiện các công việc của hợp đồng dự kiến giao thầu phụ khi các nhà thầu trong nước đáp ứng được yêu cầu của gói thầu.

- Chủ đầu tư hoặc đại diện của chủ đầu tư được ký hợp đồng với một hay nhiều nhà thầu chính để thực hiện công việc. Trường hợp chủ đầu tư ký hợp đồng với nhiều nhà thầu chính thì nội dung của các hợp đồng này phải bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ trong quá trình thực hiện các công việc của hợp đồng để bảo đảm tiến độ, chất lượng, hiệu quả đầu tư của dự án đầu tư xây dựng.

- Tổng thầu, nhà thầu chính được ký hợp đồng với một hoặc một số nhà thầu phụ, nhưng các nhà thầu phụ này phải được chủ đầu tư chấp thuận, các hợp đồng thầu phụ này phải thống nhất, đồng bộ với hợp đồng thầu chính đã ký với chủ đầu tư. Tổng thầu, nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm với chủ đầu tư về tiến độ, chất lượng các công việc đã ký kết, kể cả các công việc do nhà thầu phụ thực hiện.

- Giá ký kết hợp đồng không được vượt giá trúng thầu hoặc kết quả đàm phán, thương thảo hợp đồng xây dựng, trừ khối lượng phát sinh ngoài phạm vi công việc của gói thầu được Người có thẩm quyền quyết định đầu tư cho phép.

**Câu 27. Đề nghị cho biết, hợp đồng xây dựng được thực hiện dựa trên những nguyên tắc nào?**

Tại Điều 138 Luật Xây dựng năm 2014 quy định nguyên tắc thực hiện hợp đồng xây dựng gồm:

- Các bên hợp đồng phải thực hiện đúng các cam kết trong hợp đồng về phạm vi công việc, yêu cầu chất lượng, số lượng, chủng loại, thời hạn, phương thức và các thoả thuận khác;

- Trung thực, hợp tác và đúng pháp luật;

- Không xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, cộng đồng và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác.

Ngôn ngữ sử dụng trong hợp đồng xây dựng là tiếng Việt. Trường hợp hợp đồng xây dựng có sự tham gia của bên nước ngoài thì ngôn ngữ sử dụng là tiếng Việt và ngôn ngữ khác do các bên hợp đồng thỏa thuận.

Hợp đồng xây dựng phải được ký kết và thực hiện phù hợp với quy định của Luật xây dựng và quy định của pháp luật có liên quan.

**Câu 28. Đề nghị cho biết hợp đồng xây dựng có hiệu lực khi nào?**

Các điều kiện có hiệu lực của hợp đồng xây dựng được quy định tại Điều 139 Luật Xây dựng năm 2014, theo đó, hợp đồng xây dựng có hiệu lực khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Người ký kết hợp đồng phải có đủ năng lực hành vi dân sự, đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

- Bảo đảm các nguyên tắc ký kết hợp đồng xây dựng

- Bên nhận thầu phải có đủ điều kiện năng lực hoạt động, năng lực hành nghề xây dựng theo quy định của Luật này.

Bên cạnh đó, điểm c Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 quy định chi tiết về hợp đồng còn quy định hợp đồng xây dựng có hiệu lực pháp lý khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Người tham gia ký kết có đầy đủ năng lực hành vi dân sự;

- Đáp ứng các nguyên tắc ký kết hợp đồng quy định tại Điều 4 Nghị định này;

- Hình thức hợp đồng bằng văn bản và được ký kết bởi người đại diện đúng thẩm quyền theo pháp luật của các bên tham gia hợp đồng. Trường hợp một bên tham gia hợp đồng là tổ chức thì bên đó phải ký tên, đóng dấu theo quy định của pháp luật.

Như vậy, hợp đồng xây dựng có hiệu lực khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Người ký kết hợp đồng phải có đủ năng lực hành vi dân sự, đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

- Bảo đảm các nguyên tắc ký kết hợp đồng xây dựng

- Bên nhận thầu phải có đủ điều kiện năng lực hoạt động, năng lực hành nghề xây dựng theo quy định của Luật này.

- Hình thức hợp đồng bằng văn bản. Trường hợp một bên tham gia hợp đồng là tổ chức thì bên đó phải ký tên, đóng dấu theo quy định của pháp luật.

**Câu 29. Đề nghị cho biết, có những loại hợp đồng xây dựng nào?**

Theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 quy định chi tiết về hợp đồng thì:

Theo tính chất, nội dung công việc hợp đồng xây dựng có các loại sau:

- Hợp đồng tư vấn xây dựng (viết tắt là hợp đồng tư vấn) là hợp đồng để thực hiện một, một số hay toàn bộ công việc tư vấn trong hoạt động đầu tư xây dựng;

- Hợp đồng thi công xây dựng công trình (viết tắt là hợp đồng thi công xây dựng) là hợp đồng để thực hiện việc thi công xây dựng công trình, hạng mục công trình hoặc phần việc xây dựng theo thiết kế xây dựng công trình; hợp đồng tổng thầu thi công xây dựng công trình là hợp đồng thi công xây dựng để thực hiện tất cả các công trình của một dự án đầu tư;

- Hợp đồng cung cấp thiết bị công nghệ (viết tắt là hợp đồng cung cấp thiết bị) là hợp đồng thực hiện việc cung cấp thiết bị để lắp đặt vào công trình xây dựng theo thiết kế công nghệ; hợp đồng tổng thầu cung cấp thiết bị công nghệ là hợp đồng cung cấp thiết bị cho tất cả các công trình của một dự án đầu tư xây dựng;

- Hợp đồng thiết kế và thi công xây dựng công trình (tiếng Anh là Engineering - Construction viết tắt là EC) là hợp đồng để thực hiện việc thiết kế và thi công xây dựng công trình, hạng mục công trình; hợp đồng tổng thầu thiết kế và thi công xây dựng công trình là hợp đồng thiết kế và thi công xây dựng tất cả các công trình của một dự án đầu tư xây dựng;

- Hợp đồng thiết kế và cung cấp thiết bị công nghệ (tiếng Anh là Engineering - Procurement viết tắt là EP) là hợp đồng để thực hiện việc thiết kế và cung cấp thiết bị để lắp đặt vào công trình xây dựng theo thiết kế công nghệ; hợp đồng tổng thầu thiết kế và cung cấp thiết bị công nghệ là hợp đồng thiết kế và cung cấp thiết bị công nghệ cho tất cả các công trình của một dự án đầu tư xây dựng;

- Hợp đồng cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình (tiếng Anh là Procurement - Construction viết tắt là PC) là hợp đồng để thực hiện việc cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình, hạng mục công trình; hợp đồng tổng thầu cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình là hợp đồng cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng tất cả các công trình của một dự án đầu tư xây dựng;

- Hợp đồng thiết kế - cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình (tiếng Anh là Engineering - Procurement - Construction viết tắt là EPC) là hợp đồng để thực hiện các công việc từ thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ đến thi công xây dựng công trình, hạng mục công trình; hợp đồng tổng thầu EPC là hợp đồng thiết kế - cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng tất cả các công trình của một dự án đầu tư xây dựng;

- Hợp đồng chìa khóa trao tay là hợp đồng xây dựng để thực hiện toàn bộ các công việc lập dự án, thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình của một dự án đầu tư xây dựng;

- Hợp đồng cung cấp nhân lực, máy và thiết bị thi công là hợp đồng xây dựng để cung cấp kỹ sư, công nhân (gọi chung là nhân lực), máy, thiết bị thi công và các phương tiện cần thiết khác để phục vụ cho việc thi công công trình, hạng mục công trình, gói thầu hoặc công việc xây dựng theo thiết kế xây dựng;

- Các loại hợp đồng xây dựng khác.

Theo hình thức giá hợp đồng, hợp đồng xây dựng có các loại sau:

- Hợp đồng trọn gói;

- Hợp đồng theo đơn giá cố định;

- Hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh;

- Hợp đồng theo thời gian;

- Hợp đồng theo giá kết hợp là hợp đồng xây dựng sử dụng kết hợp các loại giá hợp đồng nêu trên.

Theo mối quan hệ của các bên tham gia trong hợp đồng, hợp đồng xây dựng có các loại sau:

- Hợp đồng thầu chính là hợp đồng xây dựng được ký kết giữa chủ đầu tư với nhà thầu chính hoặc tổng thầu.

- Hợp đồng thầu phụ là hợp đồng xây dựng được ký kết giữa nhà thầu chính hoặc tổng thầu với nhà thầu phụ.

- Hợp đồng giao khoán nội bộ là hợp đồng giữa bên giao thầu và bên nhận thầu thuộc một cơ quan, tổ chức.

- Hợp đồng xây dựng có yếu tố nước ngoài là hợp đồng xây dựng được ký kết giữa một bên là nhà thầu nước ngoài với nhà thầu trong nước hoặc chủ đầu tư trong nước.

**Câu 30. Đề nghị cho biết, trong trường hợp bên nhận thầu không đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo hợp đồng đã ký kết thì bên giao thầu có quyền tạm dừng thực hiện hợp đồng không?**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 145 Luật Xây dựng năm 2014, các bên hợp đồng có quyền tạm dừng thực hiện hợp đồng xây dựng trong trường hợp sau:

- Bên giao thầu có quyền tạm dừng thực hiện hợp đồng xây dựng khi bên nhận thầu không đáp ứng yêu cầu về chất lượng, an toàn lao động và tiến độ theo hợp đồng đã ký kết;

- Bên nhận thầu có quyền tạm dừng thực hiện hợp đồng xây dựng khi bên giao thầu vi phạm các thỏa thuận về thanh toán.

Như vậy, bên giao thầu có quyền tạm dừng thực hiện hợp đồng xây dựng khi bên nhận thầu không đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo hợp đồng đã ký kết.

**Câu 31. Đề nghị cho biết bên giao thầu có quyền chấm dứt thực hiện hợp đồng xây dựng trong trường hợp nào?**

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 145 Luật Xây dựng năm 2014 và khoản 7 Điều 41 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 quy định chi tiết về hợp đồng thì bên giao thầu có quyền chấm dứt thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau:

- Bên nhận thầu bị phá sản, giải thể hoặc chuyển nhượng hợp đồng xây dựng cho người hoặc tổ chức khác mà không có sự chấp thuận của bên giao thầu.

- Bên nhận thầu từ chối thực hiện công việc theo hợp đồng hoặc năm mươi sáu (56) ngày liên tục không thực hiện công việc theo hợp đồng, dẫn đến vi phạm tiến độ thực hiện theo thỏa thuận hợp đồng, trừ trường hợp được phép của bên giao thầu.

**Câu 32. Công ty A – bên giao thầu đã ký hợp đồng xây dựng với công ty B – bên nhận thầu. Hiện nay công ty A đã bị phá sản. Hỏi, công ty B có quyền chấm dứt hợp đồng không?**

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 145 Luật Xây dựng năm 2014 và khoản 8 Điều 41 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 quy định chi tiết về hợp đồng thì bên nhận thầu có quyền chấm dứt hợp đồng trong trường hợp sau:

- Bên giao thầu bị phá sản, giải thể hoặc chuyển nhượng hợp đồng xây dựng cho người hoặc tổ chức khác mà không có sự chấp thuận của bên nhận thầu.

- Sau năm mươi sáu (56) ngày liên tục công việc bị dừng do lỗi của bên giao thầu, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

- Bên giao thầu không thanh toán cho bên nhận thầu sau năm mươi sáu (56) ngày kể từ ngày bên giao thầu nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Như vậy, nếu công ty A đã bị phá sản, công ty B có quyền chấm dứt hợp đồng.

**Câu 33. Đề nghị cho biết, quy định pháp luật về thưởng, phạt hợp đồng xây dựng được quy định như thế nào?**

Theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 146 Luật xây dựng năm 2014, sửa đổi, bổ sung năm 2020 thì thưởng, phạt hợp đồng xây dựng phải được các bên thỏa thuận và ghi trong hợp đồng.

Đối với công trình xây dựng sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, mức phạt hợp đồng không vượt quá 12% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm. Ngoài mức phạt theo thỏa thuận, bên vi phạm hợp đồng còn phải bồi thường thiệt hại cho bên kia, bên thứ ba (nếu có) theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan khác.

**Câu 34. Xin hỏi, trong trường hợp chất lượng công việc của Công ty X – bên nhận thầu không bảo đảm với thỏa thuận trong hợp đồng với công ty Y – bên giao thầu thì công ty X có phải bồi thường thiệt hại cho công ty Y không?**

Theo quy định tại khoản 3 Điều 146 Luật xây dựng năm 2014 thì bên nhận thầu phải bồi thường thiệt hại cho bên giao thầu trong các trường hợp sau:

- Chất lượng công việc không bảo đảm với thỏa thuận trong hợp đồng hoặc kéo dài thời hạn hoàn thành do lỗi của bên nhận thầu gây ra;

- Do nguyên nhân của bên nhận thầu dẫn tới gây thiệt hại cho người và tài sản trong thời hạn bảo hành.

Như vậy, trong trường hợp trên công ty X phải bồi thường thiệt hại cho công ty Y.

**Câu 35. Công ty N – bên giao thầu đã chậm thanh toán theo thỏa thuận trong hợp đồng xây dựng với công ty M – bên nhận thầu. Xin hỏi, công ty N có phải bồi thường thiệt hại cho công ty M không?**

Theo quy định tại khoản 4 Điều 146 Luật xây dựng năm 2014 thì bên giao thầu phải bồi thường cho bên nhận thầu trong các trường hợp sau:

- Do nguyên nhân của bên giao thầu dẫn tới công việc theo hợp đồng bị gián đoạn, thực hiện chậm tiến độ, gặp rủi ro, điều phối máy, thiết bị, vật liệu và cấu kiện tồn kho cho bên nhận thầu;

- Bên giao thầu cung cấp tài liệu, điều kiện cần thiết cho công việc không đúng với các thỏa thuận trong hợp đồng làm cho bên nhận thầu phải thi công lại, tạm dừng hoặc sửa đổi công việc;

- Trường hợp trong hợp đồng xây dựng quy định bên giao thầu cung cấp nguyên vật liệu, thiết bị, các yêu cầu khác mà cung cấp không đúng thời gian và yêu cầu theo quy định;

- Bên giao thầu chậm thanh toán theo thoả thuận trong hợp đồng.

Đồng thời khoản 2 Điều 43 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 quy định chi tiết về hợp đồng quy định trường hợp, bên giao thầu thanh toán không đúng thời hạn và không đầy đủ theo thỏa thuận trong hợp đồng thì phải bồi thường cho bên nhận thầu theo lãi suất quá hạn do ngân hàng thương mại nơi bên nhận thầu mở tài khoản thanh toán công bố tương ứng với các thời kỳ chậm thanh toán. Lãi chậm thanh toán được tính từ ngày đầu tiên chậm thanh toán cho đến khi bên giao thầu đã thanh toán đầy đủ cho bên nhận thầu, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Vì vậy, trong trường hợp này công ty N phải bồi thường cho công ty N, theo đó, công ty N phải bồi thường cho công ty N theo lãi suất quá hạn do ngân hàng thương mại nơi công ty M mở tài khoản thanh toán công bố tương ứng với các thời kỳ chậm thanh toán.

**Câu 36. Đề nghị cho biết, chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng là gì và điều kiện để được cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng?**

Theo quy định tại Điều 149 Luật Xây dựng năm 2014 thì chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng là văn bản xác nhận năng lực hành nghề, do cơ quan có thẩm quyền cấp cho cá nhân (Những chức danh, cá nhân hành nghề hoạt động xây dựng độc lập phải có chứng chỉ hành nghề theo quy định gồm an toàn lao động; giám đốc quản lý dự án, cá nhân trực tiếp tham gia quản lý dự án; chủ trì thiết kế quy hoạch xây dựng; chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng; chỉ huy trưởng công trường; giám sát thi công xây dựng; kiểm định xây dựng; định giá xây dựng). Chứng chỉ hành nghề được phân thành hạng I, hạng II, hạng III) có đủ trình độ chuyên môn và kinh nghiệm nghề nghiệp về lĩnh vực hành nghề.

Điều 45 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng quy định cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng khi đáp ứng các điều kiện sau:

- Có đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật; có giấy phép cư trú tại Việt Nam đối với người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

- Có trình độ chuyên môn được đào tạo, thời gian và kinh nghiệm tham gia công việc phù hợp với nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề như sau:

+ Hạng I: Có trình độ đại học thuộc chuyên ngành phù hợp, có thời gian kinh nghiệm tham gia công việc phù hợp với nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề từ 07 (bảy) năm trở lên;

+ Hạng II: Có trình độ đại học thuộc chuyên ngành phù hợp, có thời gian kinh nghiệm tham gia công việc phù hợp với nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề từ 05 (năm) năm trở lên;

+ Hạng III: Có trình độ chuyên môn phù hợp, có thời gian kinh nghiệm tham gia công việc phù hợp với nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề từ 03 (ba) năm trở lên đối với cá nhân có trình độ đại học; từ 05 (năm) năm trở lên đối với cá nhân có trình độ cao đẳng hoặc trung cấp chuyên nghiệp.

- Đạt yêu cầu sát hạch về kinh nghiệm nghề nghiệp và kiến thức pháp luật liên quan đến lĩnh vực hành nghề.

**Câu 37. Hãy cho biết, điều kiện để cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề thiết kế quy hoạch xây dựng?**

Tại Khoản 1 Điều 47 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng quy định cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề thiết kế quy hoạch xây dựng phải có trình độ đại học trở lên thuộc chuyên ngành kiến trúc, quy hoạch và các chuyên ngành phù hợp với yêu cầu của đồ án quy hoạch và đáp ứng các điều kiện tương ứng với các hạng sau:

- Hạng I: Đã làm chủ trì thiết kế, chủ trì thẩm định thiết kế bộ môn chuyên ngành của ít nhất 1 đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên tỉnh, 2 đồ án quy hoạch vùng tỉnh hoặc 3 đồ án quy hoạch vùng liên huyện hoặc 5 đồ án quy hoạch vùng huyện, 5 đồ án quy hoạch chung xây dựng khu chức năng đặc thù;

- Hạng II: Đã làm chủ trì thiết kế hoặc chủ trì thẩm định thiết kế bộ môn chuyên ngành của ít nhất 1 đồ án quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, 2 đồ án quy hoạch vùng liên huyện hoặc 3 đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện hoặc 3 đồ án quy hoạch chung xây dựng khu chức năng đặc thù;

- Hạng III: Đã tham gia thiết kế hoặc thẩm định thiết kế bộ môn chuyên ngành của ít nhất 1 đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện hoặc 3 đồ án quy hoạch chung xây dựng khu chức năng đặc thù hoặc 5 đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn.

**Câu 38. Hãy cho biết, điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề thiết kế xây dựng công trình?**

Tại Khoản 2 Điều 48 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng quy định điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề thiết kế xây dựng công trình:

- Hạng I: Đã làm chủ nhiệm hoặc chủ trì thiết kế, thẩm định, thẩm tra thiết kế phần việc liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 2 công trình cấp II và đã tham gia thiết kế, thẩm định, thẩm tra thiết kế ít nhất 1 công trình cấp I trở lên cùng loại với công trình ghi trong chứng chỉ hành nghề;

- Hạng II: Đã làm chủ trì thiết kế, thẩm định, thẩm tra thiết kế phần việc liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 5 công trình cấp III và đã tham gia thiết kế, thẩm định, thẩm tra thiết kế ít nhất 1 công trình cấp II trở lên cùng loại với công trình ghi trong chứng chỉ hành nghề;

- Hạng III: Đã tham gia thiết kế, thẩm định, thẩm tra thiết kế phần việc liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 3 công trình cấp III hoặc 5 công trình cấp IV cùng loại với công trình ghi trong chứng chỉ hành nghề,

**Câu 39. Hãy cho biết, các lĩnh vực cấp chứng chỉ giám sát thi công xây dựng và điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng?**

Tại Khoản 1, 2 Điều 48 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng quy định các lĩnh vực cấp chứng chỉ giám sát thi công xây dựng:

- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện;

- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;

- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ.

Điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề giám sát thi công xây dựng:

- Hạng I: Đã trực tiếp giám sát thi công phần việc liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 1 công trình cấp I hoặc 2 công trình cấp II cùng loại;

- Hạng II: Đã trực tiếp giám sát thi công hoặc chủ trì thiết kế, thi công phần việc liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề của ít nhất 1 công trình cấp II hoặc 2 công trình cấp III cùng loại;

- Hạng III: Đã trực tiếp tham gia giám sát thi công hoặc tham gia thiết kế, thẩm định thiết kế, thi công xây dựng ít nhất 1 công trình cấp III hoặc 2 công trình cấp IV cùng loại.

**II. HỎI - ĐÁP LUẬT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 2020**

**Câu 1. Đề nghị cho biết sự cố môi trường là gì? Nguyên nhân gây ra sự cố môi trường?**

Sự cố môi trường là sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của con người hoặc do biến đổi bất thường của tự nhiên, gây ô nhiễm, suy thoái môi trường nghiêm trọng (Khoản 14 Điều 3 Luật bảo vệ môi trường năm 2020).

Nguyên nhân gây ra sự cố môi trường có thể do tác động của con người trong quá trình sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt (như thải chất thải độc hại vào nguồn nước, nguồn đất; chặt cây, phá rừng, nổ mìn phá núi, đào hồ, xây đập thủy điện…) hoặc do sự biến đổi bất thường của tự nhiên như lũ quét ở miền núi, lũ lụt ở đồng bằng, hạn hán, động đất…

**Câu 2. Để phòng ngừa sự cố môi trường, chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm như thế nào?**

Nhằm ngăn ngừa sự cố môi trường xảy ra, Khoản 1 Điều 122 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau đây:

- Thực hiện yêu cầu về kế hoạch, biện pháp, trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật;

- Thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố môi trường.

**Câu 3. Đề nghị cho biết trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phòng ngừa sự cố môi trường như thế nào?**

Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phòng ngừa sự cố môi trường được quy định tại Khoản 2 Điều 122 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 như sau:

- Điều tra, thống kê, đánh giá nguy cơ sự cố môi trường có thể xảy ra trên địa bàn;

- Xây dựng cơ sở dữ liệu và lập, công khai thông tin về các nguồn có nguy cơ gây ra sự cố môi trường trên địa bàn theo quy định của pháp luật;

- Xây dựng và chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã xây dựng năng lực phòng ngừa, cảnh báo nguy cơ sự cố môi trường trên địa bàn.

**Câu 4. Đề nghị cho biết có các cấp sự cố môi trường nào?**

Việc phân cấp sự cố môi trường được căn cứ vào phạm vi ô nhiễm, suy thoái môi trường tại thời điểm phát hiện sự cố để xác định cơ quan có trách nhiệm chỉ đạo ứng phó, bao gồm các cấp sau đây (Điều 123 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020):

i) Sự cố môi trường cấp cơ sở là sự cố môi trường có phạm vi ô nhiễm, suy thoái môi trường trong cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

ii) Sự cố môi trường cấp huyện là sự cố môi trường vượt quá phạm vi sự cố cấp cơ sở và có phạm vi ô nhiễm, suy thoái môi trường trong địa bàn của một đơn vị hành chính cấp huyện;

iii) Sự cố môi trường cấp tỉnh là sự cố môi trường vượt quá phạm vi sự cố môi trường cấp huyện và có phạm vi ô nhiễm, suy thoái môi trường trong địa bàn của một đơn vị hành chính cấp tỉnh;

iv) Sự cố môi trường cấp quốc gia là sự cố môi trường có phạm vi ô nhiễm, suy thoái môi trường trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên hoặc có phạm vi ô nhiễm, suy thoái môi trường xuyên quốc gia.

**Câu 5. Đề nghị cho biết việc ứng phó sự cố môi trường gồm các giai đoạn nào? Việc tổ chức diễn tập ứng phó sự cố môi trường được quy định như thế nào?**

***\* Ứng phó sự cố môi trường gồm 03 giai đoạn sau:***

i) Chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường;

ii) Tổ chức ứng phó sự cố môi trường;

iii) Phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

***\* Tổ chức diễn tập ứng phó sự cố môi trường được thực hiện như sau:***

- Diễn tập ứng phó sự cố môi trường cấp cơ sở được thực hiện ít nhất 02 năm một lần, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

- Diễn tập ứng phó sự cố môi trường cấp huyện, cấp tỉnh, cấp quốc gia được thực hiện theo kế hoạch ứng phó sự cố môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

- Diễn tập ứng phó sự cố môi trường phải có sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, lực lượng có liên quan, đại diện đầu mối liên lạc của cộng đồng dân cư, các cơ sở xung quanh có khả năng bị ảnh hưởng do sự cố gây ra.

**Câu 6. Đề nghị cho biết ứng phó sự cố môi trường bao gồm những nội dung chủ yếu gì?**

Ứng phó sự cố môi trường bao gồm các nội dung chủ yếu sau (Khoản 3 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020):

- Xác định nguyên nhân sự cố môi trường; loại, số lượng, khối lượng chất ô nhiễm bị phát tán, thải ra môi trường;

- Đánh giá sơ bộ về phạm vi, đối tượng và mức độ tác động đối với môi trường đất, nước, không khí, con người và sinh vật;

- Thực hiện các biện pháp cô lập, giới hạn phạm vi, đối tượng và mức độ tác động; thực hiện khẩn cấp các biện pháp bảo đảm an toàn cho con người, tài sản, sinh vật và môi trường;

- Thu hồi, xử lý, loại bỏ chất ô nhiễm hoặc nguyên nhân gây ô nhiễm;

- Thông báo, cung cấp thông tin về sự cố môi trường cho cộng đồng để phòng, tránh các tác động xấu từ sự cố môi trường.

**Câu 7. Đề nghị cho biết khi xảy ra sự cố môi trường thì cơ quan nào có trách nhiệm chỉ đạo ứng phó và trách nhiệm ứng phó sự cố môi trường được quy định như thế nào?**

Trách nhiệm ứng phó sự cố môi trường được quy định tại khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 như sau:

- Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm tổ chức ứng phó sợ cố môi trường trong phạm vi cơ sở, trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện để phối hợp ứng phó;

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Trưởng Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện chỉ đạo ứng phó sự cố, huy động lực lượng, thiết bị, phương tiện ứng phó sự cố, chỉ định người chỉ huy và người phát ngôn về sự cố môi trường cấp huyện xảy ra trên địa bản;

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Trưởng Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh chỉ đạo ứng phó sự cố, huy động lực lượng, thiết bị, phương tiện ứng phó sự cố, chỉ định người chỉ huy và người phát ngôn về sự cố môi trường cấp tỉnh xảy xa trên địa bàn;

- Chủ tịch Ủy ban quốc gia Ứng phó sự cố, thiên tai và Tìm kiếm Cứu nạn chỉ đạo ứng phó sự cố, huy động lực lượng, thiết bị, phương tiện ứng phó sự cố, chỉ định người chỉ huy và người phát ngôn về sự cố môi trường cấp quốc gia.

**Câu 8. Đề nghị cho biết việc phục hồi môi trường sau sự cố môi trường được quy định như thế nào?**

Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định: Chủ dự án đầu tư, cơ sở gây ra sự cố môi trường phải thực hiện phục hồi môi trường sau sự cố môi trường trong phạm vi cơ sở. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố môi trường có trách nhiệm kiểm tra, giám sát hoạt động phục hồi môi trường.

Việc phục hồi môi trường sau sự cố môi trường cấp huyện, cấp tỉnh, cấp quốc gia được thực hiện như sau:

- Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức khảo sát, đánh giá hiện trạng môi trường, xây dựng, phê duyệt và chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch phục hồi môi trường đối với sự cố môi trường cấp huyện trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày công bố kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện phải phê duyệt kế hoạch phục hồi môi trường;

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức khảo sát, đánh giá hiện trạng môi trường, xây dựng, phê duyệt và chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch phục hồi môi trường đối với sự cố môi trường cấp tỉnh; trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày công bố kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải phê duyệt kế hoạch phục hồi môi trường;

- Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức khảo sát, đánh giá hiện trạng môi trường, xây dựng, phê duyệt và chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch phục hồi môi trường đối với sự cố môi trường cấp quốc gia; trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày công bố kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường phải phê duyệt kế hoạch phục hồi môi trường.

**Câu 9. Đề nghị cho biết cơ quan, tổ chức, cá nhân nào phải chi trả kinh phí ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường?**

Điều 128 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định về tài chính cho ứng phó sự cố môi trường như sau:

- Tổ chức, cá nhân gây ra sự cố môi trường có trách nhiệm chi trả kịp thời, toàn bộ các chi phí tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường; trường hợp Nhà nước tổ chức ứng phó sự cố môi trường và phục hồi môi trường thì tổ chức, cá nhân gây ra sự cố môi trường có trách nhiệm thanh toán chi phí tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

- Sự cố môi trường không xác định được nguyên nhân hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ra sự cố môi trường thì chi phí tổ chức ứng phó sự cố môi trường và phục hồi môi trường do Nhà nước chi trả. Nguồn kinh phí này được bố trí từ ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật.

- Nhân công, vật tư, phương tiện được sử dụng, huy động để ứng phó sự cố môi trường được bồi hoàn và thanh toán theo quy định của pháp luật.

**Câu 10. Đề nghị cho biết các tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư trong khu vực bị ảnh hưởng từ sự cố môi trường có được biết và tham gia ứng phó sự cố môi trường không?**

Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định về việc công khai thông tin và sự tham gia của cộng đồng dân cư trong phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường như sau:

- Tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư có khả năng bị ảnh hưởng từ sự cố môi trường phải được thông báo về nguy cơ sự cố và biện pháp ứng phó sự cố môi trường của các cơ sở xung quanh; được thông tin, tham gia và giám sát hoạt động ứng phó sự cố môi trường.

- Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh.

- Thời điểm bắt đầu và kết thúc giai đoạn tổ chức ứng phó sự cố môi trường và giai đoạn phục hồi môi trường phải được cơ quan, người có thẩm quyền công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng để tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư biết, tham gia và giám sát.

- Người có trách nhiệm chỉ đạo ứng phó sự cố môi trường và người phát ngôn về sự cố môi trường có trách nhiệm cung cấp, cập nhật thông tin kịp thời về sự cố môi trường cho cơ quan truyền thông, báo chí, cộng đồng dân cư. Thông tin về sự cố môi trường do người có trách nhiệm chỉ đạo ứng phó sự cố môi trường và người phát ngôn về sự cố môi trường cung cấp, công bố là thông tin chính thức.

- Cơ quan truyền thông, báo chí có trách nhiệm thông tin chính xác, trung thực, đầy đủ và kịp thời về sự cố môi trường và ứng phó sự cố môi trường.

**Câu 11.** **Đề nghị cho biết hoạt động quan trắc môi trường phải tuân theo những quy định nào?**

Hoạt động quan trắc môi trường được quy định tại Điều 106 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 như sau:

- Quan trắc môi trường bao gồm quan trắc chất thải và quan trắc môi trường, được thực hiện thông qua quan trắc tự động, liên tục, quan trắc định kỳ, quan trắc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh chất thải ra môi trường phải thực hiện quan trắc theo quy định tại Điều 111 và Điều 112 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, bảo đảm tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

- Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia quan trắc môi trường và công bố thông tin về chất lượng môi trường cho cộng đồng theo quy định của pháp luật. Tổ chức, cá nhân quan trắc môi trường và công bố thông tin về chất lượng môi trường cho cộng đồng chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin.

- Hoạt động quan trắc môi trường phải bảo đảm chất lượng và kiểm soát chất lượng, cung cấp kết quả quan trắc chính xác, tin cậy.

- Phương tiện, thiết bị quan trắc môi trường phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về đo lường.

**Câu 12. Đề nghị cho biết hệ thống quan trắc môi trường bao gồm những loại nào? Những tổ chức nào tham gia hệ thống quan trắc môi trường?**

Hệ thống quan trắc môi trường bao gồm (Điều 107 Luật Bảo vệ môi trường 2020):

- Quan trắc môi trường quốc gia là mạng lưới các trạm, vị trí quan trắc môi trường nền và môi trường tác động phục vụ việc quan trắc, cung cấp thông tin chất lượng môi trường nền và môi trường tác động tại các khu vực có tính chất liên vùng, liên tỉnh, xuyên biên giới;

- Quan trắc môi trường cấp tỉnh là mạng lưới các trạm, vị trí quan trắc môi trường nền và môi trường tác động phục vụ việc quan trắc, cung cấp thông tin chất lượng môi trường nền và môi trường tác động tại các khu vực trên địa bàn;

- Quan trắc môi trường phục vụ quản lý ngành, lĩnh vực quy định tại Điều 109 của Luật này;

- Quan trắc môi trường tại dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp;

- Quan trắc đa dạng sinh học tại khu bảo tồn thiên nhiên.

***\* Các tổ chức tham gia hệ thống quan trắc môi trường bao gồm:***

- Cơ quan quản lý nhà nước về quan trắc môi trường;

- Tổ chức lấy mẫu, đo đạc mẫu môi trường tại hiện trường;

- Phòng thí nghiệm, phân tích mẫu môi trường;

- Tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị quan trắc môi trường;

- Tổ chức quản lý, xử lý số liệu và lập báo cáo kết quả quan trắc môi trường.

**Câu 13. Đề nghị cho biết những đối tượng nào phải được quan trắc môi trường?**

Điều 108 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định về đối tượng quan trắc môi trường như sau:

***\* Thành phần môi trường phải được quan trắc bao gồm:***

- Môi trường nước gồm nước mặt, nước dưới đất, nước biển;

- Môi trường không khí xung quanh;

- Môi trường đất, trầm tích;

- Đa dạng sinh học;

- Tiếng ồn, độ rung, bức xạ, ánh sáng.

***\* Nguồn thải, chất thải, chất ô nhiễm phải được quan trắc bao gồm:***

- Nước thải, khí thải;

- Chất thải công nghiệp phải kiểm soát để phân định chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật;

- Phóng xạ;

- Chất ô nhiễm khó phân hủy phát thải và tích tụ trong môi trường;

- Các chất ô nhiễm khác.

**Câu 14. Đề nghị cho biết trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường trong quan trắc môi trường là gì?**

Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm sau trong quan trắc môi trường (Điều 109 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020):

- Chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra hoạt động quan trắc môi trường trên phạm vi cả nước; tổ chức thực hiện chương trình quan trắc môi trường quốc gia gồm chương trình quan trắc môi trường sông và hồ liên tỉnh, biển, vùng kinh tế trọng điểm, các khu vực có tính chất liên vùng, liên tỉnh, môi trường xuyên biên giới và môi trường tại các vùng có tính đặc thù; thực hiện quan trắc đa dạng sinh học tại khu bảo tồn thiên nhiên;

- Lập, thẩm định và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia theo quy định của pháp luật về quy hoạch;

- Hướng dẫn kỹ thuật xây dựng hệ thống quan trắc môi trường quốc gia và cấp tỉnh; quan trắc đa dạng sinh học.

**Câu 15. Đề nghị cho biết việc quan trắc nước thải được quy định như thế nào?**

Điều 111 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định về quan trắc nước thải như sau:

***\* Đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục bao gồm:***

- Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp xả nước thải ra môi trường;

- Dự án đầu tư, cơ sở thuộc loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với lưu lượng xả nước thải trung bình trở lên ra môi trường;

- Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc loại hình có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với lưu lượng xả nước thải lớn ra môi trường.

Việc quan trắc nước thải tự động, liên tục phải đáp ứng quy định kỹ thuật về quan trắc môi trường. Dữ liệu của hệ thống quan trắc được truyền trực tiếp đến cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh.

***\* Đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ bao gồm:***

- Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp xả nước thải ra môi trường;

- Dự án đầu tư, cơ sở có lưu lượng xả nước thải lớn ra môi trường.

Việc quan trắc nước thải định kỳ phải bảo đảm thời gian, tần suất, thông số theo quy định của pháp luật đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục thì không phải quan trắc định kỳ.

**Câu 16. Đề nghị cho biết việc quan trắc bụi, khí thải công nghiệp được quy định như thế nào?**

Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp theo Điều 112 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 như sau:

- Đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục gồm dự án đầu tư, cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường không khí với lưu lượng xả bụi, khí thải lớn ra môi trường. Việc quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục phải đáp ứng quy định kỹ thuật về quan trắc môi trường. Dữ liệu của hệ thống quan trắc được truyền trực tiếp đến cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh.

- Đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ gồm dự án đầu tư, cơ sở có lưu lượng xả thải lớn ra môi trường. Việc quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ phải bảo đảm thời gian, tần suất, thông số theo quy định của pháp luật. Đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục thì không phải quan trắc định kỳ.

**Câu 17.** **Đề nghị cho biết thông tin về môi trường bao gồm những thông tin gì?**

Thông tin về môi trường theo Điều 114 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 bao gồm:

- Thông tin về chất ô nhiễm, dòng thải các chất ô nhiễm ra môi trường, nguồn ô nhiễm; công tác bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp;

- Thông tin về chất thải rắn, chất thải nguy hại, nước thải, khí thải và các loại chất thải khác theo quy định của pháp luật;

- Thông tin về quyết định phê duyệt kết quả thẩm định, báo cáo đánh giá tác động môi trường, trừ bí mật thương mại, bí mật kinh doanh, thông tin thuộc bí mật nhà nước; nội dung cấp phép, đăng ký, chứng nhận, xác nhận; kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp theo quy định;

- Thông tin về chỉ tiêu thống kê môi trường, chất lượng môi trường, ô nhiễm môi trường;

- Thông tin về di sản thiên nhiên, hệ sinh thái tự nhiên, loài sinh vật và nguồn gen; khu bảo tồn thiên nhiên và cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; vùng đất ngập nước quan trọng.

**Câu 18. Đề nghị cho biết hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường được quy định như thế nào?**

Điều 115 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định về hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường như sau:

- Nhà nước có chính sách đầu tư xây dựng, vận hành hệ thống thông tin môi trường, hướng tới phát triển nền tảng số, kinh tế số về môi trường;

- Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin môi trường quốc gia; hướng dẫn triển khai hệ thống thông tin môi trường Bộ, ngành, cấp tỉnh;

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xây dựng, quản lý, khai thác hệ thống thông tin môi trường Bộ, ngành, cấp tỉnh, bảo đảm đồng bộ với hệ thống thông tin môi trường quốc gia.

- Cơ sở dữ liệu môi trường là tập hợp thông tin về môi trường được xây dựng, cập nhật, lưu trữ và quản lý đáp ứng yêu cầu truy nhập, cung cấp, sử dụng thống nhất từ trung ương đến địa phương, phục vụ công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, cung cấp dịch vụ công về môi trường;

- Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia; hướng dẫn các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức triển khai cơ sở dữ liệu về môi trường của mình;

- Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai cơ sở dữ liệu môi trường của mình; bảo đảm tích hợp, kết nối, liên thông với cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.

**Câu 19. Đề nghị cho biết thời gian báo cáo công tác bảo vệ môi trường được quy định như thế nào?**

Hằng năm, việc báo cáo công tác bảo vệ môi trường của năm trước đó được thực hiện như sau:

- Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Hội đồng nhân dân cung cấp và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 31 tháng 01;

- Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày 31 tháng 01;

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 02;

- Bộ, cơ quan ngang Bộ gửi báo cáo về tình hình thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường của Bộ, cơ quan ngang Bộ đến Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 02;

- Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng báo cáo về công tác bảo vệ môi trường trên phạm vi cả nước trình Chính phủ để báo cáo Quốc hội tại kỳ họp đầu tiên trong năm của Quốc hội.

(Điều 118 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020)

**Câu 20.** **Đề nghị cho biết** **báo cáo công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ gồm những nội dung gì?**

Điều 119 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy địnhchủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm lập và gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Báo cáo công tác bảo vệ môi trường bao gồm: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm. Kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo; Báo cáo công tác bảo vệ môi trường đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

***Nội dung chính của báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ bao gồm:***

- Kết quả hoạt động của các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đối với chất thải;

- Kết quả khắc phục các yêu cầu về bảo vệ môi trường của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có);

- Kết quả quan trắc và giám sát môi trường định kỳ, quan trắc tự động, liên tục;

- Công tác quản lý chất thải rắn, quản lý chất thải nguy hại;

- Công tác quản lý phế liệu nhập khẩu (nếu có);

- Hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường (nếu có);

- Các kết quả, hoạt động, biện pháp bảo vệ môi trường khác.

**Câu 21. Đề nghị cho biết chính sách thuế, phí về bảo vệ môi trường được quy định như thế nào?**

Chính sách thuế, phí về bảo vệ môi trường quy định tại Điều 136 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 như sau:

***\* Thuế bảo vệ môi trường:***

- Thuế bảo vệ môi trường áp dụng đối với các sản phẩm, hàng hóa mà việc sử dụng gây tác động xấu đến môi trường hoặc chất ô nhiễm môi trường;

- Mức thuế bảo vệ môi trường được xác định căn cứ vào mức độ gây tác động xấu đến môi trường;

- Việc ban hành, tổ chức thực hiện quy định về thuế bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

***\* Phí bảo vệ môi trường:***

- Phí bảo vệ môi trường áp dụng đối với hoạt động xả thải ra môi trường; khai thác khoáng sản hoặc làm phát sinh tác động xấu đối với môi trường; dịch vụ công thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí;

- Mức phí bảo vệ môi trường được xác định trên cơ sở khối lượng, mức độ độc hại của chất ô nhiễm thải ra môi trường, đặc điểm của môi trường tiếp nhận chất thải; mức độ tác động xấu đến môi trường của hoạt động khai thác khoáng sản; tính chất dịch vụ công thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường;

- Việc ban hành, tổ chức thực hiện quy định về phí bảo vệ môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

**Câu 22. Đề nghị cho biết việc ký quỹ bảo vệ môi trường được quy định như thế nào trong Luật Bảo vệ môi trường năm 2020?**

Điều 137 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định về ký quỹ bảo vệ môi trường như sau: Ký quỹ bảo vệ môi trường nhằm bảo đảm các tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm phục hồi môi trường, xử lý rủi ro, nguy cơ ô nhiễm môi trường phát sinh từ hoạt động: Khai thác khoáng sản; Chôn lấp chất thải; Nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

Việc ký quỹ bảo vệ môi trường được thực hiện bằng tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá theo quy định của pháp luật. Tổ chức, cá nhân thực hiện ký quỹ như sau:

- Tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác khoáng sản hoặc chôn lấp chất thải thực hiện ký quỹ tại Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam hoặc quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh;

- Tổ chức, cá nhân có hoạt động nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất thực hiện ký quỹ tại Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam, hoặc quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc tổ chức tài chính, tín dụng theo quy định của pháp luật.

**Câu 23. Đề nghị cho biết đối tượng nào phải chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên?**

Chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên là việc tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên trả tiền cho tổ chức, cá nhân cung ứng giá trị môi trường, cảnh quan do hệ sinh thái tự nhiên tạo ra để bảo vệ, duy trì và phát triển hệ sinh thái tự nhiên.

Tổ chức, cá nhân phải trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên khi có hoạt động sau đây:

- Khai thác, sử dụng mặt nước, mặt biển của hệ sinh thái cho nuôi trồng thủy sản, dịch vụ giải trí dưới nước;

- Khai thác, sử dụng cảnh quan của hệ sinh thái cho dịch vụ du lịch, giải trí;

- Sản xuất, kinh doanh có phát thải khí nhà kính phải sử dụng dịch vụ hấp thụ và lưu trữ các-bon của hệ sinh thái để thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

(Điều 138 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020)

**Câu 24. Đề nghị cho biết thị trường các - bon trong nước gồm các hoạt động gì?**

Thị trường các-bon trong nước gồm các hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon thu được từ cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước và quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Các cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính thuộc danh mục quy định tại khoản 3 Điều 91 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính và có quyền trao đổi, mua bán trên thị trường các-bon trong nước.

- Cơ sở phát thải khí nhà kính chỉ được phát thải khí nhà kính trong hạn ngạch đã được phân bổ; trường hợp có nhu cầu phát thải vượt hạn ngạch được phân bổ thì mua hạn ngạch của đối tượng khác thông qua thị trường các-bon trong nước.

- Cơ sở phát thải khí nhà kính thực hiện giảm phát thải khí nhà kính hoặc không sử dụng hết hạn ngạch phát thải được phân bổ thì được bán lại cho đối tượng khác có nhu cầu thông qua thị trường các-bon trong nước.

- Cơ sở phát thải khí nhà kính tham gia các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước và quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên được phép trao đổi tín chỉ các-bon trên thị trường các-bon trong nước.

- Cơ sở phát thải khí nhà kính tham gia thị trường các-bon trong nước thực hiện trao đổi, đấu giá, vay mượn, nộp trả, chuyển giao hạn ngạch, tín chỉ các-bon; thực hiện các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước, quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

(Điều 139 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020)

**Câu 25. Đề nghị cho biết các chính sách ưu đãi, hỗ trợ về bảo vệ môi trường được quy định như nào?**

Chính sách ưu đãi, hỗ trợ về bảo vệ môi trường được quy định tại Điều 141 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 như sau:

- Nhà nước thực hiện ưu đãi, hỗ trợ về đất đai, vốn; miễn, giảm thuế, phí đối với hoạt động bảo vệ môi trường; trợ giá, trợ cước vận chuyển đối với sản phẩm thân thiện môi trường và các ưu đãi, hỗ trợ khác đối với hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

- Tổ chức, cá nhân thực hiện nhiều hoạt động bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ thì được hưởng ưu đãi, hỗ trợ tương ứng đối với các hoạt động đó;

- Trường hợp hoạt động bảo vệ môi trường cùng được ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan thì được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo văn bản có quy định mức ưu đãi, hỗ trợ cao hơn;

- Mức độ và phạm vi ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường được điều chỉnh bảo đảm phù hợp với chính sách về bảo vệ môi trường từng thời kỳ.

**Câu 26. Đề nghị cho biết những hoạt động đầu tư kinh doanh về bảo vệ môi trường nào được ưu đãi, hỗ trợ và các hoạt động nào không được ưu đãi, hỗ trợ?**

***\* Các hoạt động đầu tư kinh doanh về bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ bao gồm:***

- Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề thu gom, xử lý, tái chế hoặc tái sử dụng chất thải;

- Doanh nghiệp sản xuất, cung cấp công nghệ, thiết bị, sản phẩm và dịch vụ phục vụ các yêu cầu về bảo vệ môi trường gồm công nghệ xử lý chất thải kết hợp thu hồi năng lượng; công nghệ tiết kiệm năng lượng; dịch vụ xử lý nước thải sinh hoạt tập trung; dịch vụ quan trắc môi trường xung quanh; dịch vụ vận tải công cộng sử dụng năng lượng điện, nhiên liệu tái tạo; sản xuất năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; sản xuất, cung cấp thiết bị quan trắc môi trường, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt tại chỗ, sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường được chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam.

***\* Các hoạt động bảo vệ môi trường không phải là hoạt động đầu tư kinh doanh được hưởng ưu đãi, hỗ trợ bao gồm:***

- Hoạt động đổi mới công nghệ, cải tạo, nâng cấp công trình xử lý chất thải theo lộ trình do pháp luật về bảo vệ môi trường quy định;

- Hoạt động di dời hộ gia đình ra khỏi khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoặc di dời cơ sở đang hoạt động để đáp ứng khoảng cách an toàn về môi trường;

- Hoạt động đầu tư phát triển vốn tự nhiên, bảo vệ di sản thiên nhiên.

Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, chuyển giao công nghệ về bảo vệ môi trường được ưu đãi, hỗ trợ theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ, chuyển giao công nghệ.

**Câu 27. Đề nghị cho biết Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia cung cấp dịch vụ môi trường trong các lĩnh vực nào?**

Khoản 3 Điều 144 Luật Bảo vệ môi trường quy định khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia cung cấp dịch vụ môi trường trong các lĩnh vực sau đây:

- Thu gom, vận chuyển, tái chế, xử lý chất thải;

- Quan trắc, phân tích môi trường, đánh giá tác động môi trường;

- Cải tạo, phục hồi môi trường, hệ sinh thái các khu vực bị ô nhiễm, suy thoái;

- Tư vấn, chuyển giao công nghệ sản xuất thân thiện môi trường, công nghệ môi trường; công nghệ tiết kiệm năng lượng, sản xuất năng lượng sạch, năng lượng tái tạo;

- Tư vấn, đào tạo, cung cấp thông tin về môi trường; năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, tiết kiệm năng lượng;

- Giám định về môi trường đối với hàng hóa, máy móc, thiết bị, công nghệ;

- Giám định thiệt hại về môi trường, đa dạng sinh học; giám định các chất ô nhiễm có tác động trực tiếp đến sức khỏe con người;

- Các dịch vụ khác về bảo vệ môi trường.

**Câu 28. Đề nghị cho biết sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường là gì? Mua sắm xanh là gì?**

Điều 145 và Điều 146 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định về sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường và mua sắm xanh như sau:

***\* Sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường*** là sản phẩm, dịch vụ được tạo ra từ các nguyên liệu, vật liệu, công nghệ sản xuất và quản lý thân thiện môi trường, giảm tác động tiêu cực đến môi trường trong quá trình sử dụng, thải bỏ, bảo đảm an toàn cho môi trường, sức khỏe con người và được cơ quan có thẩm quyền chứng nhận hoặc công nhận.

***\* Mua sắm xanh*** là việc mua sắm các sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường được chứng nhận Nhãn sinh thái Việt Nam hoặc được công nhận theo quy định của pháp luật.

Nhãn sinh thái Việt Nam là nhãn được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam chứng nhận cho sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường. Việc quan trắc, phân tích, đánh giá sự phù hợp để đối chứng với tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam đối với sản phẩm, dịch vụ phải được thực hiện bởi tổ chức quan trắc môi trường theo quy định của Luật này và tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, pháp luật về đo lường và pháp luật khác có liên quan.

**Câu 29. Đề nghị cho biết việc khai thác, sử dụng và phát triển vốn tự nhiên được thực hiện theo nguyên tắc nào?**

Vốn tự nhiên là các nguồn tài nguyên thiên nhiên, gồm đất, nước, rừng, nguồn lợi thủy sản, khoáng sản, nhiên liệu hóa thạch, các nguồn năng lượng tự nhiên và các dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên.

Việc khai thác, sử dụng và phát triển vốn tự nhiên được thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

- Vốn tự nhiên được kiểm kê, đánh giá phục vụ phát triển kinh tế - xã hội theo quy định của pháp luật;

- Nhà nước ưu tiên đầu tư duy trì, phát triển vốn tự nhiên có khả năng tái tạo, cung cấp dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên;

- Nguồn thu từ vốn tự nhiên được ưu tiên tái đầu tư duy trì, phát triển vốn tự nhiên.

Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng, phát huy lợi thế, đầu tư duy trì, phát triển vốn tự nhiên. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện lồng ghép đầu tư phát triển vốn tự nhiên trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

(Điều 147 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020)

**Câu 30. Đề nghị cho biết những hoạt động bảo vệ môi trường nào được Nhà nước bố trí nguồn lực thực hiện?**

Nhà nước bố trí nguồn lực thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường sau đây:

- Quản lý chất thải, hỗ trợ xử lý chất thải;

- Xử lý, cải tạo, phục hồi chất lượng môi trường;

- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường; trang thiết bị để bảo vệ môi trường; quan trắc môi trường;

- Kiểm tra, thanh tra, giám sát về bảo vệ môi trường;

- Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; ứng phó với biến đổi khí hậu;

- Nghiên cứu khoa học, phát triển, chuyển giao công nghệ môi trường;

- Truyền thông, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường; giáo dục môi trường; phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường;

- Hoạt động hội nhập quốc tế và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường;

- Các hoạt động quản lý nhà nước khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Nguồn lực để thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường trên bao gồm: Ngân sách nhà nước chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển cho bảo vệ môi trường và nguồn vốn xã hội hóa cho bảo vệ môi trường.

(Điều 148 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020)

**Câu 31. Đề nghị cho biết tín dụng xanh là tín dụng được cấp cho các dự án đầu tư nào?**

Điều 149 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy địnhtín dụng xanh là tín dụng được cấp cho dự án đầu tư sau đây:

- Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên;

- Ứng phó với biến đổi khí hậu;

- Quản lý chất thải;

- Xử lý ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường;

- Phục hồi hệ sinh thái tự nhiên;

- Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;

- Tạo ra lợi ích khác về môi trường.

**Câu 32. Đề nghị cho biết trái phiếu xanh là gì? Nguồn tiền thu được từ phát hành trái phiếu xanh phải được sử dụng cho những dự án nào?**

***Trái phiếu xanh*** là trái phiếu do Chính phủ, chính quyền địa phương, doanh nghiệp phát hành theo quy định của pháp luật về trái phiếu để huy động vốn cho hoạt động bảo vệ môi trường, dự án đầu tư mang lại lợi ích về môi trường (Điều 150 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020).

Nguồn tiền thu được từ phát hành trái phiếu xanh phải được hạch toán, theo dõi theo quy định của pháp luật về trái phiếu và sử dụng cho dự án đầu tư thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường, dự án đầu tư mang lại lợi ích về môi trường bao gồm:

- Cải tạo, nâng cấp công trình bảo vệ môi trường;

- Thay đổi công nghệ theo hướng áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất;

- Áp dụng kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, phát thải ít các-bon;

- Ngăn chặn và giảm thiểu ô nhiễm môi trường;

- Cải tạo, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường;

- Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên đất, tiết kiệm năng lượng, phát triển nguồn năng lượng tái tạo;

- Xây dựng hạ tầng đa mục tiêu, thân thiện môi trường;

- Quản lý hiệu quả nguồn nước và xử lý nước thải;

- Thích ứng với biến đổi khí hậu, đầu tư phát triển vốn tự nhiên;

- Dự án đầu tư khác theo quy định.

**Câu 33. Đề nghị cho biết trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong bảo vệ môi trường được quy định như thế nào?**

Điều 158 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp như sau:

***\* Về trách nhiệm:***

- Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường;

- Tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường.

***\* Về quyền:***

- Được cung cấp và yêu cầu cung cấp thông tin về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

- Tham vấn đối với dự án đầu tư có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình;

- Tư vấn, phản biện về bảo vệ môi trường với cơ quan quản lý nhà nước và chủ dự án đầu tư, cơ sở có liên quan theo quy định của pháp luật;

- Tham gia hoạt động kiểm tra về bảo vệ môi trường tại dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình;

- Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

Cơ quan quản lý nhà nước về môi trường các cấp có trách nhiệm tạo điều kiện để tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp thực hiện các quyền trên.

**Câu 34. Đề nghị cho biết cộng đồng dân cư có quyền và nghĩa vụ như thế nào trong bảo vệ môi trường?**

Cộng đồng dân cư có các quyền và nghĩa vụ sau:

- Đại diện cộng đồng dân cư trên địa bàn chịu tác động môi trường của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có quyền yêu cầu chủ dự án đầu tư, cơ sở cung cấp thông tin về bảo vệ môi trường thông qua đối thoại trực tiếp hoặc bằng văn bản; tổ chức tìm hiểu thực tế về công tác bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; thu thập, cung cấp thông tin cho cơ quan có thẩm quyền và chịu trách nhiệm về thông tin cung cấp.

- Đại diện cộng đồng dân cư trên địa bàn chịu tác động môi trường của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có quyền yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước có liên quan cung cấp kết quả thanh tra, kiểm tra, xử lý đối với dự án đầu tư, cơ sở đó, trừ trường hợp các thông tin này thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

- Đại diện cộng đồng dân cư có quyền tham gia đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp; thực hiện biện pháp để bảo vệ quyền và lợi ích của cộng đồng dân cư theo quy định của pháp luật

- Chủ dự án đầu tư, cơ sở phải thực hiện yêu cầu của đại diện cộng đồng dân cư phù hợp với quy định của pháp luật.

- Cơ quan quản lý nhà nước về môi trường các cấp có trách nhiệm xây dựng hệ thống trực tuyến tiếp nhận, xử lý, trả lời phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường.

(Điều 159 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020)

**Câu 35. Xin cho biết, pháp luật quy định như thế nào về nguyên tắc bảo vệ môi trường?**

*Môi trường* bao gồm các yếu tố vật chất tự nhiên và nhân tạo quan hệ mật thiết với nhau, bao quanh con người, có ảnh hưởng đến đời sống, kinh tế, xã hội, sự tồn tại, phát triển của con người, sinh vật và tự nhiên. *Hoạt động bảo vệ môi trường* là hoạt động phòng ngừa, hạn chế tác động xấu đến môi trường; ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường, cải thiện chất lượng môi trường; sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học và ứng phó với biến đổi khí hậu. Theo quy định tại Điều 4 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020[[1]](#footnote-1), các nguyên tắc bảo vệ môi trường, gồm:

- Thứ nhất, bảo vệ môi trường là quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của mọi cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân.

- Thứ hai, bảo vệ môi trường là điều kiện, nền tảng, yếu tố trung tâm, tiên quyết cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Hoạt động bảo vệ môi trường phải gắn kết với phát triển kinh tế, quản lý tài nguyên và được xem xét, đánh giá trong quá trình thực hiện các hoạt động phát triển.

- Thứ ba, bảo vệ môi trường gắn kết hài hòa với an sinh xã hội, quyền trẻ em, bình đẳng giới, bảo đảm quyền mọi người được sống trong môi trường trong lành.

- Thứ tư, hoạt động bảo vệ môi trường phải được tiến hành thường xuyên, công khai, minh bạch; ưu tiên dự báo, phòng ngừa ô nhiễm, sự cố, suy thoái môi trường, quản lý rủi ro về môi trường, giảm thiểu phát sinh, chất thải, tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải để khai thác giá trị tài nguyên của chất thải.

- Thứ năm, bảo vệ môi trường phải phù hợp vái quy luật, đặc điểm tự nhiên, văn hóa, lịch sử, cơ chế thị trường, trình độ phát triển kinh tế - xã hội; thúc đẩy phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Thứ sáu, cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân được hưởng lợi từ môi trường có nghĩa vụ đóng góp tài chính cho hoạt động bảo vệ môi trường; gây ô nhiễm, sự cố và suy thoái môi trường phải chi trả, bồi thường thiệt hại, khắc phục, xử lý và chịu trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

- Thứ bảy, hoạt động bảo vệ môi trường bảo đảm không gây phương hại chủ quyền, an ninh và lợi ích quốc gia, gắn liền với bảo vệ môi trường khu vực và toàn cầu.

**Câu 36. Đề nghị cho biết, chính sách của Nhà nước để bảo vệ môi trường?**

Chính sách của Nhà nước về bảo vệ môi trường được quy định tại Điều 5 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, cụ thể như sau:

- Một là, tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân tham gia thực hiện, kiểm tra, giám sát hoạt động bảo vệ môi trường.

- Hai là, tuyên truyền, giáo dục kết hợp với biện pháp hành chính, kinh tế và biện pháp khác để tăng cường việc tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường, xây dựng văn hóa bảo vệ môi trường.

- Ba là, chú trọng bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; khai thác, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; phát triển năng lượng sạch và năng lượng tái tạo; phát triển hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường.

- Bốn là, ưu tiên xử lý ô nhiễm môi trường, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái, chú trọng bảo vệ môi trường khu dân cư.

- Năm là, đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường; bố trí khoản chi riêng cho bảo vệ môi trường trong ngân sách nhà nước với tỷ lệ tăng dần theo khả năng của ngân sách nhà nước và yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ môi trường; ưu tiên nguồn kinh phí cho các nhiệm vụ trọng điểm về bảo vệ môi trường.

- Sáu là, bảo đảm quyền lợi của tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân đóng góp cho hoạt động bảo vệ môi trường; ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường; thúc đẩy sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường.

- Bảy là, tăng cường nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ xử lý ô nhiễm, tái chế, xử lý chất thải; ưu tiên chuyển giao và áp dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ thân thiện môi trường, kỹ thuật hiện có tốt nhất; tăng cường đào tạo nguồn nhân lực về bảo vệ môi trường.

- Tám là, tôn vinh, khen thưởng cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân có đóng góp tích cực trong hoạt động bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

- Chín là, mở rộng, tăng cường hội nhập, hợp tác quốc tế, và thực hiện cam kết quốc tế về bảo vệ môi trường.

- Mười là, thực hiện sàng lọc dự án đầu tư theo tiêu chí về môi trường; áp dụng công cụ quản lý môi trường phù hợp theo từng giai đoạn của chiến lược, quy hoạch, chương trình và dự án đầu tư.

- Mười một là, lồng ghép, thúc đẩy các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh trong xây dựng và thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

**Câu 37. Xin cho biết, pháp luật quy định những hành vi nào bị nghiêm cấm để bảo vệ môi trường?**

Về các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động bảo vệ môi trường, tại Điều 6 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định gồm:

1. Vận chuyển, chôn, lấp, đổ, thải, đốt chất thải rắn, chất thải nguy hại không đúng quy trình kỹ thuật, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Xả nước thải, xả khí thải chưa được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường ra môi trường.

3. Phát tán, thải ra môi trường chất độc hại, vi rút độc hại có khả năng lây nhiễm cho con người, động vật, vi sinh vật chưa được kiểm định, xác súc vật chết do dịch bệnh và tác nhân độc hại khác đối với sức khỏe con người, sinh vật và tự nhiên.

4. Gây tiếng ồn, độ rung vượt mức cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường; xả thải khói, bụi, khí có mùi độc hại vào không khí.

5. Thực hiện dự án đầu tư hoặc xả thải khi chưa đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

6. Nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, quá cảnh chất thải từ nước ngoài dưới mọi hình thức.

7. Nhập khẩu trái phép phương tiện, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng để phá dỡ, tái chế.

8. Không thực hiện công trình, biện pháp, hoạt động phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

9. Che giấu, hành vi gây ô nhiễm môi trường, cản trở, làm sai lệch, thông tin, gian dối trong hoạt động bảo vệ môi trường dẫn đến hậu quả xấu đối với môi trường.

10. Sản xuất, kinh doanh sản phẩm gây nguy hại cho sức khỏe con người, sinh vật và tự nhiên; sản xuất, sử dụng nguyên liệu, vật liệu xây dựng chứa yếu tố độc hại vượt mức cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

11. Sản xuất, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất và tiêu thụ chất làm suy giảm tầng ô-dôn theo quy định của điều ước quốc tế về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

12. Phá hoại, xâm chiếm trái phép di sản thiên nhiên.

13. Phá hoại, xâm chiếm công trình, thiết bị, phương tiện phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường.

14. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để làm trái quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

**Câu 38.** **Nhà bà N có thuê quyền sử dụng mặt nước 400 m2 để thả cá. Gia đình ông H và ông M nuôi lợn công nghiệp đã xả chất thải và phân lợn chưa qua xử lý xuống ao nuôi cá của bà N, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, làm cá chết hàng loạt. Đề nghị cho biết, bà N có quyền yêu cầu 02 hộ gia đình ông H và ông M bồi thường toàn bộ thiệt hại không?**

Điều 61 Luật bảo vệ môi trường năm 2020 quy định về việc bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp như sau:

- Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh và sử dụng hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, phân bón trong sản xuất nông nghiệp phải thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y có độc tính cao, bền vững, lan truyền, tích tụ trong môi trường, tác động xấu đến môi trường và sức khỏe con người phải được đăng ký, kiểm kê, kiểm soát, quản lý thông tin, đánh giá, quản lý rủi ro và xử lý theo quy định của pháp luật.

- Phân bón, sản phẩm xử lý môi trường chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đã hết hạn sử dụng phải được quản lý theo quy định của pháp luật có liên quan. Bao bì đựng phân bón, thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, sản phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi sau khi sử dụng, bùn đất và thức ăn lắng đọng khi làm vệ sinh trong ao nuôi thủy sản phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải. Bùn nạo vét từ kênh, mương, công trình thủy lợi phải được thu gom, tái sử dụng, tái chế và quản lý theo quy định của pháp luật. Xác vật nuôi bị chết do dịch bệnh phải được thu gom, xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại và vệ sinh phòng bệnh.

- Phụ phẩm nông nghiệp phải được thu gom để sản xuất ra sản phẩm hàng hóa, sử dụng làm nguyên liệu, nhiên liệu, sản xuất phân bón, sản xuất năng lượng hoặc phải được xử lý theo quy định; không đốt ngoài trời phụ phẩm từ cây trồng gây ô nhiễm môi trường.

- Việc sử dụng chất thải từ hoạt động chăn nuôi để làm phân bón hữu cơ, nước tưới cây hoặc mục đích khác phải thực hiện theo quy định của Chính phủ.

- Nhà nước có chính sách khuyến khích đổi mới mô hình, phương pháp sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, tiết kiệm nước, hạn chế sử dụng phân bón vô cơ, thuốc bảo vệ thực vật hóa học và sản phẩm xử lý môi trường trong nông nghiệp; phát triển mô hình nông nghiệp thân thiện môi trường.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức quản lý bùn nạo vét từ kênh, mương và công trình thủy lợi đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Kho Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức quản ảho Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức quản lý bùn nạo .

Như vậy, việc 02 hộ gia đình ông H và ông M xả chất thải (phân lợn chưa qua xử lý) xuống sông, gây ô nhiễm môi trường là vi phạm Luật Bảo vệ môi trường.

Hành vi nêu trên đã gây thiệt hại cho gia đình bà N, nên 02 hộ gia đình ông H và ông M phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật. Việc xác định thiệt hại và bồi thường thiệt hại đối với tài sản và lợi ích hợp pháp của gia đình bà N do hậu quả của môi trường sông bị ô nhiễm được thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự.

**Câu 39. Ô nhiễm không khí đang ngày càng trở lên nghiêm trọng ở những thành phố lớn. Xin hỏi, pháp luật quy định như thế nào về việc bảo vệ môi trường không khí?**

Tại Điều 12 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định chung về bảo vệ môi trường không khí như sau:

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát thải bụi, khí thải tác động xấu đến môi trường phải có trách nhiệm giảm thiểu và xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Chất lượng môi trường không khí phải được quan trắc, giám sát thường xuyên, liên tục và công bố theo quy định của pháp luật.

3. Tình trạng ô nhiễm môi trường không khí phải được thông báo và cảnh báo kịp thời nhằm giảm thiểu tác động đến sức khỏe cộng đồng.

4. Các nguồn phát thải bụi, khí thải phải được quan trắc, đánh giá và kiểm soát theo quy định của pháp luật.

**Câu 40. Xin cho biết, quy định pháp luật về tiêu chí xác lập, công nhận là di sản thiên nhiên?**

Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 20 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định di sản thiên nhiên bao gồm:

a) Vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan được xác lập theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản; danh lam thắng cảnh được công nhận là di sản văn hóa được xác lập theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa;

b) Di sản thiên nhiên được tổ chức quốc tế công nhận;

c) Di sản thiên nhiên khác được xác lập, công nhận theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường. Việc xác lập, công nhận di sản thiên nhiên trong trường hợp này căn cứ vào một trong các tiêu chí sau đây:

a) Có vẻ đẹp nổi bật, độc đáo hoặc hiếm gặp của thiên nhiên;

b) Có giá trị điển hình về quá trình tiến hóa sinh thái, sinh học hoặc nơi cư trú tự nhiên của loài nguy cấp, quý, hiếm, đặc hữu hoặc chứa đựng các hệ sinh thái đặc thù, đại diện cho một vùng sinh thái tự nhiên hoặc có giá trị đa dạng sinh học đặc biệt khác cần bảo tồn;

c) Có đặc điểm nổi bật, độc đáo về địa chất, địa mạo hoặc chứa đựng dấu tích vật chất về các giai đoạn phát triển của Trái đất;

d) Có tầm quan trọng đặc biệt trong việc điều hòa khí hậu, bảo vệ nguồn nước, giữ cân bằng sinh thái, cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên.

**Câu 41. Thời gian tới, nhóm bạn chúng tôi dự định hùn vốn đầu tư nhà máy sản xuất bao bì. Tôi muốn biết, tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư được pháp luật quy định như thế nào?**

Vấn đề bạn hỏi được quy định tại Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, cụ thể như sau:

1. Tiêu chí về môi trường để phân loại dự án đầu tư bao gồm:

a) Quy mô, công suất, loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ;

b) Diện tích sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển; quy mô khai thác tài nguyên thiên nhiên;

c) Yếu tố nhạy cảm về môi trường gồm khu dân cư tập trung; nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, thủy sản; các loại rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp; di sản văn hóa vật thể, di sản thiên nhiên khác; đất trồng lúa nước từ 02 vụ trở lên; vùng đất ngập nước quan trọng; yêu cầu di dân, tái định cư và yếu tố nhạy cảm khác về môi trường.

2. Căn cứ tiêu chí về môi trường quy định nêu trên, dự án đầu tư được phân thành nhóm I, II, III và IV.

3. Dự án đầu tư nhóm I là dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường mức độ cao, bao gồm:

a) Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất lớn; dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại; dự án có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất;

b) Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất trung bình nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường; dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất lớn nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

c) Dự án sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển với quy mô lớn hoặc với quy mô trung bình nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

d) Dự án khai thác khoáng sản, tài nguyên nước với quy mô, công suất lớn hoặc với quy mô, công suất trung bình nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

đ) Dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất quy mô trung bình trở lên nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

e) Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư với quy mô lớn.

4. Dự án đầu tư nhóm II là dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, trừ dự án quy định tại khoản 3 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, bao gồm:

a) Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất trung bình;

b) Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường; dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất trung bình nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

c) Dự án sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển với quy mô trung bình hoặc với quy mô nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

d) Dự án khai thác khoáng sản, tài nguyên nước với quy mô, công suất trung bình hoặc với quy mô, công suất nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

đ) Dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất với quy mô nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

e) Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư với quy mô trung bình.

5. Dự án đầu tư nhóm III là dự án ít có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, trừ dự án quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, bao gồm:

a) Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất nhỏ;

b) Dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường có phát sinh nước thải, bụi, khí thải phải được xử lý hoặc có phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải.

6. Dự án đầu tư nhóm IV là dự án không có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, gồm dự án không thuộc quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

**Câu 42. Đánh giá tác động môi trường là gì? Đối tượng nào phải thực hiện đánh giá tác động môi trường?**

*Đánh giá tác động môi trường* là quá trình phân tích, đánh giá, nhận dạng, dự báo tác động đến môi trường của dự án đầu tư và đưa ra biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

Theo quy định tại Điền 30, Luật Bao vệ môi trường năm 2020, đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, bao gồm:

a) Dự án đầu tư nhóm I, gồm:

- Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất lớn; dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại; dự án có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất;

- Dự án thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất trung bình nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường; dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với quy mô, công suất lớn nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

- Dự án sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển với quy mô lớn hoặc với quy mô trung bình nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

- Dự án khai thác khoáng sản, tài nguyên nước với quy mô, công suất lớn hoặc với quy mô, công suất trung bình nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

- Dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất quy mô trung bình trở lên nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

- Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư với quy mô lớn.

Đối tượng quy định nêu trên nếu thuộc dự án đầu tư công khẩn cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư công không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường

b) Dự án đầu tư nhóm II, gồm:

- Dự án sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển với quy mô trung bình hoặc với quy mô nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

- Dự án khai thác khoáng sản, tài nguyên nước với quy mô, công suất trung bình hoặc với quy mô, công suất nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

- Dự án có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất với quy mô nhỏ nhưng có yếu tố nhạy cảm về môi trường;

- Dự án có yêu cầu di dân, tái định cư với quy mô trung bình.

**Câu 43. Đề nghị cho biết,** **báo cáo đánh giá tác động môi trường gồm những nội dung chính nào?**

Đánh giá tác động môi trường do chủ dự án đầu tư tự thực hiện hoặc thông qua đơn vị tư vấn có đủ điều kiện thực hiện. Đánh giá tác động môi trường được thực hiện đồng thời với quá trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án.

Kết quả đánh giá tác động môi trường được thể hiện bằng báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, nội dung chính của báo cáo đánh giá tác động môi trường bao gồm:

a) Xuất xứ của dự án đầu tư, chủ dự án đầu tư, cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư; căn cứ pháp lý, kỹ thuật; phương pháp đánh giá tác động môi trường và phương pháp khác được sử dụng (nếu có);

b) Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Đánh giá việc lựa chọn công nghệ, hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường;

d) Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, đa dạng sinh học; đánh giá hiện trạng môi trường; nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường nơi thực hiện dự án đầu tư; thuyết minh sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án đầu tư;

đ) Nhận dạng, đánh giá, dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư đến môi trường; quy mô, tính chất của chất thải; tác động đến đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa và yếu tố nhạy cảm khác; tác động do giải phóng mặt bằng, di dân, tái định cư (nếu có); nhận dạng, đánh giá sự cố môi trường có thể xảy ra của dự án đầu tư;

e) Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải;

g) Biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác của dự án đầu tư đến môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường (nếu có); phương án bồi hoàn đa dạng sinh học (nếu có); phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường;

h) Chương trình quản lý và giám sát môi trường;

i) Kết quả tham vấn;

k) Kết luận, kiến nghị và cam kết của chủ dự án đầu tư.

**Câu 44.** **Qua nhiều kênh thông tin khác nhau tôi được biết, thời gian tới, trên địa bàn xã tôi sẽ có một số dự án đầu tư phải thực hiện đánh giá tác động môi trường. Xin hỏi, những người dân chịu tác động trực tiếp bởi các dự án trên có được tham vấn khi thực hiện đánh giá tác động môi trường không?**

Có, trừ các dự án đầu tư thuộc danh mục bí mật nhà nước không phải thực hiện tham vấn.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì đối tượng được tham vấn bao gồm:

a) Cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi dự án đầu tư;

b) Cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến dự án đầu tư.

Cũng tại khoản 3,4 Điều 33 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định nội dung tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường bao gồm:

a) Vị trí thực hiện dự án đầu tư;

b) Tác động môi trường của dự án đầu tư;

c) Biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường;

d) Chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường;

đ) Các nội dung khác có liên quan đến dự án đầu tư.

Việc tham vấn được thực hiện thông qua đăng tải trên trang thông tin điện tử và một hoặc các hình thức sau đây:

(i) Tổ chức họp lấy ý kiến;

(ii) Lấy ý kiến bằng văn bản.

**Câu 45. Dự án đầu tư của công ty tôi đã có quyết định phê duyệt thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường. Xin hỏi, công ty tôi có trách nhiệm gì tiếp theo?**

Vấn đề ông/bà hỏi được quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Theo đó, trách nhiệm của chủ dự án đầu tư sau khi có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được quy định như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung nội dung của dự án đầu tư và báo cáo đánh giá tác động môi trường cho phù hợp với nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường được nêu trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Thực hiện đầy đủ các nội dung trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Có văn bản thông báo kết quả hoàn thành công trình bảo vệ môi trường cho cơ quan đã phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức đối với trường hợp dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường.

4. Trong quá trình chuẩn bị, triển khai thực hiện dự án đầu tư trước khi vận hành, trường hợp có thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, chủ dự án đầu tư có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư khi có một trong các thay đổi về tăng quy mô, công suất, công nghệ sản xuất hoặc thay đổi khác làm tăng tác động xấu đến môi trường;

b) Báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, chấp thuận trong quá trình cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường trong trường hợp thay đổi công nghệ sản xuất, công nghệ xử lý chất thải, vị trí xả trực tiếp nước thải sau xử lý vào nguồn nước nhưng không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này; bổ sung ngành, nghề thu hút đầu tư vào khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp;

c) Tự đánh giá tác động đến môi trường, xem xét, quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các thay đổi khác không thuộc trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này; tích hợp trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường (nếu có).

5. Công khai báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định theo quy định tại Điều 114 của Luật này, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện yêu cầu khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

**Câu 46. Xin cho biết, giấy phép môi trường được** **cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, tước quyền sử dụng, thu hồi trong trường hợp nào?**

Tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định, Giấy phép môi trường được cấp đổi trong trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 42 của Luật Bảo vệ môi trường nhưng không thay đổi các nội dung khác quy định trong giấy phép.

Giấy phép môi trường được xem xét điều chỉnh trong thời hạn của giấy phép khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Thay đổi nội dung cấp phép quy định tại khoản 2 Điều 40 của Luật Bảo vệ môi trường theo đề nghị của chủ dự án đầu tư, cơ sở hoặc theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường;

- Dự án đầu tư, cơ sở có thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại hoặc nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất sau khi kết thúc quá trình vận hành thử nghiệm để phù hợp với năng lực hoạt động thực tế.

Giấy phép môi trường được cấp lại trong các trường hợp sau đây:

- Giấy phép hết hạn;

- Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có một trong các thay đổi về tổng quy mô, công suất, công nghệ sản xuất hoặc thay đổi khác làm tăng tác động xấu đến môi trường so với giấy phép môi trường đã được cấp, trừ trường hợp dự án đầu tư thay đổi thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường.

Tước quyền sử dụng giấy phép môi trường khi chủ dự án đầu tư, cơ sở thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đến mức phải tước quyền sử dụng giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Giấy phép môi trường bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

- Giấy phép cấp không đúng thẩm quyền;

- Giấy phép có nội dung trái quy định của pháp luật.

**Câu 47. Đề nghị cho biết, quyền và nghĩa vụ của chủ dự án đần tư, cơ sở được cấp giấy phép môi trường?**

Tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định, chủ dự án đầu tư, cơ sở được cấp giấy phép môi trường có quyền sau đây:

- Được thực hiện các nội dung cấp phép môi trường quy định trong giấy phép môi trường;

- Đề nghị cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại giấy phép môi trường;

- Quyền khác theo quy định của pháp luật.

Bên cạnh những quyền nêu trên, chủ dự án đầu tư, cơ sở được cấp giấy phép môi trường có nghĩa vụ sau đây:

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết;

- Nộp phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường;

- Thực hiện đúng quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án đầu tư theo quy định tại Điều 46 của Luật Bảo vệ môi trường;

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

- Công khai giấy phép môi trường, trừ các thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

- Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra;

- Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Câu 48. Chúng tôi dự kiến đầu tư thực hiện Dự án tại xã X, huyện B, nếu đi vào vận hành chỉ phát sinh chất thải với khối lượng nhỏ. Vậy xin hỏi, chúng tôi có phải đăng ký môi trường không?**

Tại Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định đối tượng phải đăng ký môi trường bao gồm:

a) Dự án đầu tư có phát sinh chất thải không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường;

b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động trước ngày Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực thi hành có phát sinh chất thải không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường.

Đối tượng quy định nêu trên được miễn đăng ký môi trường, bao gồm:

- Dự án đầu tư, cơ sở thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh;

- Dự án đầu tư khi đi vào vận hành và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không phát sinh chất thải hoặc chỉ phát sinh chất thải với khối lượng nhỏ, được xử lý bằng công trình xử lý tại chỗ hoặc được quản lý theo quy định của chính quyền địa phương;

- Đối tượng khác.

Đối chiếu với quy định trên của pháp luật, dự án của ông/bà đầu tư không thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường nhưng ông/bà phải xử lý chất thải tại chỗ hoặc quản lý theo quy định của địa phương.

**Câu 49. Cơ sở gia công các sản phẩm nhựa của gia đình ông A không sử dụng bất kỳ phương pháp chống ồn, chống ô nhiễm môi trường. Hằng ngày tiếng ồn từ máy xay nhựa, máy ép, máy dập với âm thanh rất lớn, bụi nhựa bay ra không khí, làm ảnh hưởng tới cuộc sống của các hộ gia đình trong khu vực. Đề nghị cho biết, pháp luật quy định cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm bảo vệ môi trường như thế nào?**

Vấn đề ông/bà hỏi được quy định tại Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Theo đó,cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm sau đây:

- Thu gom, xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường. Trường hợp cơ sở hoạt động trong cụm công nghiệp, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc trong khu đô thị, khu dân cư tập trung đã có hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung, chủ cơ sở phải thực hiện việc đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung theo quy định của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung đó, trừ trường hợp cơ sở đã được miễn trừ đấu nối nước thải trước ngày Luật Bảo vệ môi trường có hiệu lực thi hành;

- Cơ sở hoạt động trong cụm công nghiệp, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung đang xả nước thải sau xử lý vào hệ thống thu gom, thoát nước mưa thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 51 và điểm đ khoản 3 Điều 52 của Luật Bảo vệ môi trường;

- Thu gom, phân loại, lưu giữ, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải theo quy định của Luật này;

- Giảm thiểu, thu gom, xử lý bụi, khí thải, mùi khó chịu; bảo đảm không để rò rỉ, phát tán khí độc hại ra môi trường; kiểm soát tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ nhiệt;

- Bảo đảm nguồn lực, trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường;

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 111 và khoản 2 Điều 112 của Luật Bảo vệ môi trường phải bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp; phải có hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận;

- Thực hiện quan trắc nước thải, bụi, khí thải theo quy định của Luật này.

Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng thuộc các trường hợp sau đây phải có khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư:

- Có chất dễ cháy, dễ nổ;

- Có chất phóng xạ, chất thải phóng xạ hoặc thiết bị bức xạ;

- Có chất độc hại đối với người và sinh vật;

- Có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người;

- Có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước.

Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân có phát sinh nước thải, khí thải phải có công trình, thiết bị xử lý chất thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường hoặc theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**Câu 50. Đề nghị cho biết, pháp luật quy định như thế nào về trách nhiệm tái chế của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm có giá trị tái chế?**

Theo quy định tại Điều 54 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, bao bì có giá trị tái chế phải thực hiện tái chế theo tỷ lệ và quy cách tái chế bắt buộc, trừ các sản phẩm, bao bì xuất khẩu hoặc tạm nhập, tái xuất hoặc sản xuất, nhập khẩu cho mục đích nghiên cứu, học tập, thử nghiệm.

Tổ chức, cá nhân quy định nêu trên được lựa chọn thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì theo một trong các hình thức sau đây:

a) Tổ chức tái chế sản phẩm, bao bì;

b) Đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để hỗ trợ tái chế sản phẩm, bao bì. Việc đóng góp, sử dụng đóng góp tài chính hỗ trợ tái chế sản phẩm, bao bì phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

- Mức đóng góp tài chính và mức kinh phí hỗ trợ tái chế được xác định theo khối lượng hoặc đơn vị sản phẩm, bao bì;

- Đóng góp tài chính được sử dụng để hỗ trợ cho hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật Bảo vệ môi trường;

- Việc tiếp nhận, sử dụng đóng góp tài chính phải công khai, minh bạch, đúng mục đích theo quy định của pháp luật.

Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, bao bì phải đăng ký kế hoạch tái chế và báo cáo kết quả tái chế hằng năm đến Bộ Tài nguyên và Môi trường, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 54 Luật Bảo vệ môi trường.

**Câu 51. Làng tôi có nghề truyền thống làm miến dong. Bên cạnh những hộ gia đình tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường, cũng có những hộ ngại đầu tư tốn kém nên không thực hiện nghiêm việc thu gom, xử lý nước thải làm ảnh hưởng đến môi trường. Xin cho biết, pháp luật quy định như thế nào về trách nhiệm của làng nghề trong bảo vệ môi trường?**

Theo quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 56 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì làng nghề phải có phương án bảo vệ môi trường, có tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường và hạ tầng bảo vệ môi trường. Hạ tầng bảo vệ môi trường của làng nghề bao gồm:

a) Có hệ thống thu gom nước thải, nước mưa bảo đảm nhu cầu tiêu thoát nước của làng nghề;

b) Hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung (nếu có) bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường;

c) Có điểm tập kết chất thải rắn đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường; khu xử lý chất thải rắn (nếu có) bảo đảm quy định về quản lý chất thải rắn hoặc có phương án vận chuyển chất thải rắn đến khu xử lý chất thải rắn nằm ngoài địa bàn.

Cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề phải xây dựng và thực hiện biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bụi, bức xạ nhiệt, khí thải, nước thải và xử lý ô nhiễm tại chỗ; thu gom, phân loại, lưu giữ, xử lý chất thải rắn theo quy định của pháp luật.

Cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề có trách nhiệm thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 56 Luật Bảo vệ môi trường và tuân thủ kế hoạch di dời, chuyển đổi ngành, nghề sản xuất theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

**Câu 52. Đề nghị cho biết, pháp luật quy định như thế nào về việc bảo vệ môi trường khu đô thị, khu dân cư?**

Tại Điều 57 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định, bảo vệ môi trường khu đô thị, khu dân cư tập trung phải thực hiện theo nguyên tắc phát triển bền vững gắn với việc duy trì các yếu tố tự nhiên, văn hóa, lịch sử và bảo đảm tỷ lệ không gian xanh, yêu cầu về cảnh quan, vệ sinh môi trường theo quy hoạch.

Khu đô thị, khu dân cư tập trung phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường bao gồm:

a) Mạng lưới cấp, thoát nước, công trình vệ sinh nơi công cộng đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; hệ thống thu gom, xử lý nước thải đồng bộ, phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt; trường hợp khu đô thị, khu dân cư tập trung đã hình thành trước ngày Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 có hiệu lực thi hành mà không bố trí được quỹ đất xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải thì thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 86 của Luật Bảo vệ môi trường;

b) Thiết bị, phương tiện, địa điểm để phân loại tại nguồn, thu gom, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt phù hợp với lượng, loại chất thải phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân trong khu đô thị, khu dân cư tập trung;

c) Có diện tích cây xanh, mặt nước, không gian thoáng trong khu đô thị, khu dân cư tập trung theo quy định của pháp luật.

Công viên, vườn hoa, cây xanh, mặt nước, đường giao thông công cộng, hệ sinh thái tự nhiên phải được bảo vệ, giữ gìn, tôn tạo, đáp ứng yêu cầu về mỹ quan, bảo vệ môi trường và không được lấn chiếm, san lấp, sử dụng sai mục đích.

Khu dân cư, cụm dân cư phân tán phải có địa điểm lưu giữ tạm thời chất thải rắn sinh hoạt bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường trước khi vận chuyển đến địa điểm xử lý theo quy định.

Chủ dự án đầu tư khu đô thị, khu dân cư tập trung phải thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 57 Luật Bảo vệ môi trường.

**Câu 53. Ngày nay, ô nhiễm môi trường tại các làng nghề thủ công đang báo động. Xin hỏi, pháp luật quy định trách nhiệm bảo vệ môi trường của cơ quan quản lý nhà nước tại nông thôn như thế nào?**

Vấn đề ông/bà nêu được quy định tại Điều 58 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Theo đó, pháp luật quy định về yêu cầu về bảo vệ môi trường nông thôn như sau:

- Một, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thống kê và quản lý các loại chất thải sinh hoạt, nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát sinh trên địa bàn; tổ chức hoạt động giữ gìn vệ sinh, cải tạo cảnh quan nông thôn; quy định về hoạt động tự quản về bảo vệ môi trường trên địa bàn nông thôn;

- Hai, Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bảo đảm tuân thủ quy định về bảo vệ môi trường theo quy hoạch được phê duyệt; quản lý công tác thu gom và xử lý chất thải quy mô cấp huyện; đầu tư, nâng cấp hệ thống thoát nước và xử lý nước thải, thu gom và xử lý chất thải rắn khu vực nông thôn; tổ chức theo dõi, đánh giá diễn biến chất lượng môi trường; khoanh vùng, xử lý, cải tạo, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường tại các điểm, khu vực ô nhiễm trên địa bàn nông thôn;

- Ba, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, bố trí nguồn lực thực hiện nội dung về bảo vệ môi trường nông thôn; chỉ đạo, tổ chức việc xử lý các loại chất thải phát sinh trên địa bàn nông thôn; ban hành, hướng dẫn áp dụng cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho hoạt động xử lý chất thải, xây dựng cảnh quan, bảo vệ môi trường nông thôn;

- Bốn, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn triển khai thực hiện nội dung, tiêu chí về bảo vệ môi trường nông thôn, biện pháp thu gom và xử lý chất thải phù hợp, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường, khắc phục ô nhiễm, cải tạo và phục hồi chất lượng môi trường nông thôn;

- Năm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc thu gom, xử lý chất thải chăn nuôi, phụ phẩm nông nghiệp tái sử dụng cho mục đích khác; chủ trì, phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, đề án, dự án, cơ chế, chính sách phát triển nông thôn gắn với mục tiêu bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu;

Sáu, Thủ tướng Chính phủ ban hành tiêu chí về bảo vệ môi trường trong xây dựng và phát triển nông thôn.

**Câu 54. Công ty môi trường X đã có biển cấm đổ rác nhưng một số người dân vẫn vứt rác thải xuống dọc đường dân sinh cạnh vườn hoa dưới chân cầu gây mất mĩ quan, ảnh hưởng môi trường. Vậy pháp luật có quy định về việc bảo vệ môi trường (BVMT) nơi công cộng như thế nào? Người vứt rác không đúng địa điểm có bị phạt không?**

Điều 59 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định:

- Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm thực hiện quy định về bảo vệ môi trường và giữ gìn vệ sinh nơi công cộng; phân loại, chuyển rác thải vào từng loại thùng chứa rác công cộng hoặc đúng nơi quy định tập trung rác thải; không để vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng.

- Tổ chức, cá nhân quản lý công viên, khu vui chơi, giải trí, khu kinh doanh, dịch vụ tập trung, chợ, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng, bến phà và khu vực công cộng khác có trách nhiệm sau đây:

+ Bố trí nhân lực thu gom chất thải, làm vệ sinh môi trường trong phạm vi quản lý; có nhân sự, tổ hoặc đội bảo vệ môi trường để kiểm tra, giám sát;

+ Xây dựng, lắp đặt công trình vệ sinh công cộng, công trình xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; có phương tiện, thiết bị thu gom, quản lý, xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường;

+ Ban hành, niêm yết công khai và tổ chức thực hiện quy định, quy chế về giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường nơi công cộng thuộc phạm vi quản lý;

+ Phát hiện kịp thời vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân và kiến nghị xử lý theo quy định của pháp luật.

Theo đó, hành vi đổ rác thải xây dựng của một số người dân thiếu ý thức như trong tình huống nêu trên là vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Hành vi xuống dọc đường dân sinh, cạnh vườn hoa như tình hiống ông/bà nêu sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 20 Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, quy định: Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với hành vi vứt, thải rác thải sinh hoạt trên vỉa hè, đường phố hoặc vào hệ thống thoát nước thải đô thị hoặc hệ thống thoát nước mặt trong khu vực đô thị.

**Câu 55. Đề nghị cho biết, trách nhiệm của cá nhân, hộ gia đình trong việc bảo vệ môi trường?**

Điều 60 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm sau đây:

a) Giảm thiểu, phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, thu gom và chuyển rác thải sinh hoạt đã được phân loại đến đúng nơi quy định;

b) Giảm thiểu, xử lý và xả nước thải sinh hoạt đúng nơi quy định; không để vật nuôi gây mất vệ sinh trong khu dân cư;

c) Không phát tán khí thải, gây tiếng ồn, độ rung và tác động khác gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng xấu đến cộng đồng dân cư xung quanh;

d) Chi trả kinh phí dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo quy định của pháp luật;

đ) Tham gia hoạt động bảo vệ môi trường tại cộng đồng dân cư;

e) Có công trình vệ sinh theo quy định. Trường hợp chưa có công trình, thiết bị xử lý nước thải, khi xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở riêng lẻ tại đô thị, khu dân cư tập trung, phải xây lắp công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định.

Chuồng trại chăn nuôi quy mô hộ gia đình phải bảo đảm vệ sinh, không gây ô nhiễm tiếng ồn, phát tán mùi khó chịu; chất thải từ hoạt động chăn nuôi phải được thu gom, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, cấp giấy phép xây dựng đối với công trình xây dựng, nhà ở của hộ gia đình, cá nhân ở đô thị theo quy định của pháp luật về xây dựng có trách nhiệm thẩm định, cấp giấy phép xây dựng trong đó bao gồm công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

**Câu 56. Xin cho biết, pháp luật quy định như thế nào về việc bảo vệ môi trường trong hoạt động y tế và kiểm soát tác động của ô nhiễm môi trường đến sức khỏe con người?**

Vấn đề bạn hỏi được quy định tại Điều 62 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Cụ thể như sau:

- Thứ nhất, bệnh viện, cơ sở y tế khác phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, bao gồm:

+ Thu gom, xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi xả ra môi trường;

+ Phân loại chất thải rắn tại nguồn; thực hiện thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường. Trường hợp chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường lẫn vào chất thải y tế lây nhiễm thì phải quản lý như đối với chất thải y tế lây nhiễm;

+ Ưu tiên lựa chọn công nghệ không đốt, thân thiện môi trường và đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trong xử lý chất thải y tế lây nhiễm;

+ Khuyến khích việc khử khuẩn chất thải y tế lây nhiễm để loại bỏ mầm bệnh có nguy cơ lây nhiễm trước khi chuyển về nơi xử lý tập trung;

+ Có kế hoạch, trang thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường do chất thải y tế gây ra;

+ Xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường;

+ Xây dựng, vận hành công trình vệ sinh, hệ thống thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải theo quy định.

- Thứ hai, cơ sở y tế sử dụng nguồn phóng xạ, thiết bị bức xạ phải đáp ứng yêu cầu của pháp luật về năng lượng nguyên tử.

- Thứ ba, chất ô nhiễm tác động trực tiếp đến sức khỏe con người phải được quản lý như sau:

+ Nhận diện, đánh giá, cảnh báo, phòng ngừa và kiểm soát chất ô nhiễm có khả năng tác động đến sức khỏe con người; các vấn đề về bệnh tật và sức khỏe con người có liên quan trực tiếp đến chất ô nhiễm;

+ Kiểm soát và xử lý từ nguồn phát sinh đối với chất ô nhiễm có tác động đến sức khỏe con người và vấn đề về bệnh tật được xác định có nguyên nhân trực tiếp từ chất ô nhiễm;

+ Quản lý, chia sẻ, công bố thông tin về chất ô nhiễm có tác động trực tiếp đến sức khỏe con người.

**Câu 57**. **Chỗ tôi sống hiện nay gần với nhà tang lễ X vừa mới được xây dựng, nên tôi rất lo sợ bị ảnh hưởng đến môi trường, nhất là nguồn nước. Xin hỏi, pháp luật quy định như thế nào về bảo vệ môi trường trong mai táng, hỏa táng?**

Vấn đề ông/bà quan tâm được quy định tại Điều 63 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Cụ thể Điều luật này quy định, khu mai táng, hỏa táng phải phù hợp với quy hoạch; có vị trí, khoảng cách đáp ứng yêu cầu về vệ sinh môi trường, cảnh quan khu dân cư, không gây ô nhiễm nguồn nước và môi trường xung quanh.

Chính phủ quy định việc bảo vệ môi trường trong hoạt động mai táng, hỏa táng phù hợp đặc điểm phong tục, tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo.

Việc quàn, ướp, di chuyển, chôn cất thi thể, hài cốt phải bảo đảm yêu cầu về vệ sinh môi trường.

Tổ chức, cá nhân hoạt động dịch vụ mai táng, hỏa táng phải chấp hành quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, phòng, chống bệnh truyền nhiễm.

Nhà nước khuyến khích việc hỏa táng, mai táng hợp vệ sinh, trong khu nghĩa trang theo quy hoạch; xóa bỏ hủ tục trong mai táng, hỏa táng gây ô nhiễm môi trường.

**Câu 58. Xin cho biết, pháp luật quy định như thế nào về việc bảo vệ môi trường trong hoạt động xây dựng?**

Tại Điều 64 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định, quy hoạch xây dựng phải bảo đảm yêu cầu về bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Việc quy hoạch khu đô thị, khu dân cư tập trung phải hướng tới phát triển khu đô thị sinh thái, tiết kiệm năng lượng, sử dụng năng lượng tái tạo, bảo đảm tỷ lệ diện tích cây xanh, mặt nước, cảnh quan theo quy định của pháp luật.

Nhà nước khuyến khích việc tái sử dụng chất thải từ hoạt động xây dựng, sử dụng vật liệu không nung và vật liệu thân thiện môi trường trong xây dựng.

Khi cấp giấy phép xây dựng, thẩm định thiết kế xây dựng của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về xây dựng phải bảo đảm các công trình, hạng mục công trình, thiết bị xử lý chất thải, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Việc thi công xây dựng, cải tạo, sửa chữa, phá dỡ công trình xây dựng phải bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường sau đây:

a) Có biện pháp không phát tán bụi, nhiệt, tiếng ồn, độ rung, ánh sáng vượt mức cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường;

b) Việc vận chuyển vật liệu, chất thải trong hoạt động xây dựng phải được thực hiện bằng phương tiện phù hợp, bảo đảm không làm rò rỉ, rơi vãi, gây ô nhiễm môi trường;

c) Nước thải phải được thu gom, xử lý, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường;

d) Chất thải rắn, phế liệu còn giá trị sử dụng được tái chế, tái sử dụng theo quy định; đất, đá, chất thải rắn từ hoạt động xây dựng được tái sử dụng làm vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng theo quy định;

đ) Đất, bùn thải từ hoạt động đào đất, nạo vét lớp đất mặt, đào móng cọc được sử dụng để bồi đắp cho đất trồng cây hoặc các khu vực đất phù hợp;

e) Bùn thải phát sinh từ bể phốt, hầm cầu phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường;

g) Chất thải rắn và các loại chất thải khác phải được thu gom, lưu giữ, vận chuyển đến nơi xử lý theo quy định về quản lý chất thải.

Chất thải từ hoạt động cải tạo, phá dỡ công trình xây dựng của hộ gia đình, cá nhân tại đô thị phải được thu gom và chuyển giao cho cơ sở có chức năng xử lý theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp thực hiện theo quy định tại điểm d và điểm đ khoản 5 Điều 64 Luật Bảo vệ môi trường.

Chất thải từ hoạt động cải tạo hoặc phá dỡ công trình xây dựng của hộ gia đình, cá nhân tại vùng nông thôn chưa có hệ thống thu gom, xử lý chất thải phải được tái sử dụng hoặc đổ thải theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; không được đổ chất thải ra đường, sông ngòi, suối, kênh rạch và nguồn nước mặt khác làm ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường.

**Câu 59. Ông A kinh doanh vật liệu xây dựng. Xe tải chở cát, sỏi của ông A thường không được che chắn cẩn thận nên rơi vãi vật liệu ra đường. Hỏi hành vi của ông A bị xử phạt như thế nào?**

Hành vi của ông A bị xử phạt theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường: Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi điều khiển phương tiện vận chuyển nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa không che chắn hoặc để rơi vãi ra môi trường trong khi tham gia giao thông.

**III. HỎI - ĐÁP PHÁP LUẬT DÂN SỰ**

**Câu 1. Pháp luật dân sự quy định các nguyên tắc cơ bản nào?**

Điều 3 Bộ Luật dân sự năm 2015 quy định các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự như sau:

- Mọi cá nhân, pháp nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kỳ lý do nào để phân biệt đối xử; được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân và tài sản.

- Cá nhân, pháp nhân xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận. Mọi cam kết, thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội có hiệu lực thực hiện đối với các bên và phải được chủ thể khác tôn trọng.

- Cá nhân, pháp nhân phải xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình một cách thiện chí, trung thực.

- Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự không được xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

- Cá nhân, pháp nhân phải tự chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự.

**Câu 2. Đâu là căn cứ xác lập quyền dân sự?**

Theo Điều 8 Bộ Luật dân sự năm 2015 thì quyền dân sự được xác lập từ các căn cứ sau:

- Hợp đồng.

- Hành vi pháp lý đơn phương.

- Quyết định của Tòa án, cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của luật.

- Kết quả của lao động, sản xuất, kinh doanh; kết quả của hoạt động sáng tạo ra đối tượng quyền sở hữu trí tuệ.

- Chiếm hữu tài sản.

- Sử dụng tài sản, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật.

- Bị thiệt hại do hành vi trái pháp luật.

- Thực hiện công việc không có ủy quyền.

- Căn cứ khác do pháp luật quy định.

**Câu 3. Pháp luật quy định các phương thức như thế nào để bảo vệ quyền dân sự?**

Điều 11 Bộ Luật dân sự năm 2015 quy định các phương thức bảo vệ quyền dân sự như sau:Khi quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân bị xâm phạm thì chủ thể đó có quyền tự bảo vệ theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền:

- Công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền dân sự của mình.

- Buộc chấm dứt hành vi xâm phạm.

- Buộc xin lỗi, cải chính công khai.

- Buộc thực hiện nghĩa vụ.

- Buộc bồi thường thiệt hại.

- Hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền.

- Yêu cầu khác theo quy định của luật.

**Câu 4. Quyền nhân thân được quy định như thế nào?**

Điều 25 Bộ Luật dân sự năm 2015 quy định quyền nhân thân như sau:

- Quyền nhân thân được quy định trong Bộ luật này là quyền dân sự gắn liền với mỗi cá nhân, không thể chuyển giao cho người khác, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác.

- Việc xác lập, thực hiện quan hệ dân sự liên quan đến quyền nhân thân của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi phải được người đại diện theo pháp luật của người này đồng ý theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan hoặc theo quyết định của Tòa án.

Việc xác lập, thực hiện quan hệ dân sự liên quan đến quyền nhân thân của người bị tuyên bố mất tích, người đã chết phải được sự đồng ý của vợ, chồng hoặc con thành niên của người đó; trường hợp không có những người này thì phải được sự đồng ý của cha, mẹ của người bị tuyên bố mất tích, người đã chết, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác.

**Câu 5. ML là diễn viên nổi tiếng được nhiều người biết đến qua các bộ phim truyền hình. Tuy nhiên, thời gian gần đây, ML nhận thấy có nhiều trang mạng xã hội lập dưới tài khoản mang hình ảnh của cô để hoạt động nhằm thu hút sự quan tâm của người sử dụng và bán các sản phẩm mà cô không hề biết. Trong trường hợp này, việc sử dụng hình ảnh của ML sẽ được xử lý như thế nào?**

Điều 32 Bộ Luật dân sự năm 2015 quy định:

*“1. Cá nhân có quyền đối với hình ảnh của mình.*

*Việc sử dụng hình ảnh của cá nhân phải được người đó đồng ý.*

*Việc sử dụng hình ảnh của người khác vì mục đích thương mại thì phải trả thù lao cho người có hình ảnh, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.*

*2. Việc sử dụng hình ảnh trong trường hợp sau đây không cần có sự đồng ý của người có hình ảnh hoặc người đại diện theo pháp luật của họ:*

*a) Hình ảnh được sử dụng vì lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng;*

*b) Hình ảnh được sử dụng từ các hoạt động công cộng, bao gồm hội nghị, hội thảo, hoạt động thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật và hoạt động công cộng khác mà không làm tổn hại đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của người có hình ảnh.*

*3. Việc sử dụng hình ảnh mà vi phạm quy định tại Điều này thì người có hình ảnh có quyền yêu cầu Tòa án ra quyết định buộc người vi phạm, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải thu hồi, tiêu hủy, chấm dứt việc sử dụng hình ảnh, bồi thường thiệt hại và áp dụng các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật.”*

Trong tình huống trên, việc sử dụng hình ảnh của ML phải được ML đồng ý, nếu vì mục đích thương mại thì phải trả thù lao cho ML, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, đồng thời, ML có quyền yêu cầu Tòa án ra quyết định buộc người vi phạm, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải thu hồi, tiêu hủy, chấm dứt việc sử dụng hình ảnh, bồi thường thiệt hại và áp dụng các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật.

**Câu 6. Quyền tài sản được quy định như thế nào?**

Theo Điều 115 Bộ Luật dân sự năm 2015 thì Quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền, bao gồm quyền tài sản đối với đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng đất và các quyền tài sản khác.

**Câu 7. Tài sản là gì?**

Theo Điều 105 Bộ Luật dân sự năm 2015 thì tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản. Tài sản bao gồm bất động sản và động sản. Bất động sản và động sản có thể là tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai.

**Câu 8. Bất động sản và động sản là gì?**

Theo Điều 107 Bộ Luật dân sự năm 2015 thì:

- Bất động sản bao gồm:

+ Đất đai;

+ Nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai;

+ Tài sản khác gắn liền với đất đai, nhà, công trình xây dựng;

+ Tài sản khác theo quy định của pháp luật.

- Động sản là những tài sản không phải là bất động sản.

**Câu 9. Thế nào là Quyền tài sản?**

Theo Điều 115 Bộ Luật dân sự năm 2015 thì Quyền tài sảnlà quyền trị giá được bằng tiền, bao gồm quyền tài sản đối với đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng đất và các quyền tài sản khác.

**Câu 10. Thế nào là Giao dịch dân sự?**

Theo Điều 116 Bộ Luật dân sự năm 2015 thì giao dịch dân sự là hợp đồng hoặc hành vi pháp lý đơn phương làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự.

**Câu 11. Giao dịch dân dự có hiệu lực khi đáp ứng các điều kiện gì?**

Theo Điều 117 Bộ Luật dân sự năm 2015 thì giaodịch dân sự có hiệu lực khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Chủ thể có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập;

- Chủ thể tham gia giao dịch dân sự hoàn toàn tự nguyện;

- Mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Hình thức của giao dịch dân sự là điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự trong trường hợp luật có quy định.

**Câu** **12. Hình thức giao dịch dân sự được quy định như thế nào?**

Theo Điều 119 Bộ Luật dân sự năm 2015 thì Hình thức giao dịch dân sự được quy định như sau:

- Giao dịch dân sự được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể.

Giao dịch dân sự thông qua phương tiện điện tử dưới hình thức thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử được coi là giao dịch bằng văn bản.

- Trường hợp luật quy định giao dịch dân sự phải được thể hiện bằng văn bản có công chứng, chứng thực, đăng ký thì phải tuân theo quy định đó.

**Câu 13. Ông A nợ ông C một khoản tiền lớn (3 tỷ đồng) và có nguy cơ phải bán nhà đất để trả nợ. Do đó, Ông A đã lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông A sang cho ông B là anh trai ruột nhằm trốn tránh việc trả nợ ông C. Thực tế dù đã lập hợp đồng chuyển nhượng nhưng vợ chông ông A vẫn sống trên đất này, còn ông B cũng không có tiền để nhận chuyển nhượng. Hỏi hợp đồng của ông A và ông B có hợp pháp không?**

Điều 124 Bộ Luật Dân sự 2015 quy định như sau:

*“Điều 124. Giao dịch dân sự vô hiệu do giả tạo*

*1. Khi các bên xác lập giao dịch dân sự một cách giả tạo nhằm che giấu một giao dịch dân sự khác thì giao dịch dân sự giả tạo vô hiệu, còn giao dịch dân sự bị che giấu vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp giao dịch đó cũng vô hiệu theo quy định của Bộ luật này hoặc luật khác có liên quan.*

*2. Trường hợp xác lập giao dịch dân sự giả tạo nhằm trốn tránh nghĩa vụ với người thứ ba thì giao dịch dân sự đó vô hiệu.”*

Trong tình huống trên, ông A có nghĩa vụ trả nợ đối với ông C. Tuy nhiên để trốn tránh nghĩa vụ trả nợ, ông A đã lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho ông B. Thực tế dù đã lập hợp đồng chuyển nhượng nhưng vợ chông ông A vẫn sống trên đất này, còn ông B cũng không có tiền để nhận chuyển nhượng. Do đó đây là hơp đồng giả tạo. Như vậy căn cứ khoản 2 Điều 124 Bộ Luật Dân sự 2015, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa ông A và ông B vô hiệu do giả tạo nhằm trốn tránh nghĩa vụ với người thứ ba.

**Câu 14. Trường hợp giao dịch dân sự vô hiện thì gây ra hậu quả gì?**

Theo Điều 131 Bộ Luật dân sự năm 2015 thì giao dịch dân sự vô hiệu sẽ có hậu quả pháp lý như sau:

- Giao dịch dân sự vô hiệu không làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm giao dịch được xác lập.

- Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận.

Trường hợp không thể hoàn trả được bằng hiện vật thì trị giá thành tiền để hoàn trả.

- Bên ngay tình trong việc thu hoa lợi, lợi tức không phải hoàn trả lại hoa lợi, lợi tức đó.

- Bên có lỗi gây thiệt hại thì phải bồi thường.

- Việc giải quyết hậu quả của giao dịch dân sự vô hiệu liên quan đến quyền nhân thân do Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định.

**Câu 15. Thời hiệu nào có thể yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu?**

Theo Điều 132 Bộ Luật dân sự năm 2015 thì:

- Thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu quy định tại các Điều 125, 126, 127, 128 và 129 của Bộ luật này là 02 năm, kể từ ngày:

+ Người đại diện của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự biết hoặc phải biết người được đại diện tự mình xác lập, thực hiện giao dịch;

+ Người bị nhầm lẫn, bị lừa dối biết hoặc phải biết giao dịch được xác lập do bị nhầm lẫn, do bị lừa dối;

+ Người có hành vi đe dọa, cưỡng ép chấm dứt hành vi đe dọa, cưỡng ép;

+ Người không nhận thức và làm chủ được hành vi của mình xác lập giao dịch;

+ Giao dịch dân sự được xác lập trong trường hợp giao dịch dân sự không tuân thủ quy định về hình thức.

- Hết thời hiệu quy định tại khoản 1 Điều này mà không có yêu cầu tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu thì giao dịch dân sự có hiệu lực.

- Đối với giao dịch dân sự quy định tại Điều 123 và Điều 124 của Bộ luật này thì thời hiệu yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu không bị hạn chế.

**Câu 16. Trong trường hợp người thứ ba ngay tình khi giao dịch dân sự vô hiệu thì được pháp luật bảo vệ như thế nào?**

Điều 133 Bộ Luật dân sự năm 2015 đã quy định:

- Trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu nhưng đối tượng của giao dịch là tài sản không phải đăng ký đã được chuyển giao cho người thứ ba ngay tình thì giao dịch được xác lập, thực hiện với người thứ ba vẫn có hiệu lực, trừ trường hợp quy định tại Điều 167 của Bộ luật này.

- Trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu nhưng tài sản đã được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, sau đó được chuyển giao bằng một giao dịch dân sự khác cho người thứ ba ngay tình và người này căn cứ vào việc đăng ký đó mà xác lập, thực hiện giao dịch thì giao dịch đó không bị vô hiệu.

Trường hợp tài sản phải đăng ký mà chưa được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì giao dịch dân sự với người thứ ba bị vô hiệu, trừ trường hợp người thứ ba ngay tình nhận được tài sản này thông qua bán đấu giá tại tổ chức có thẩm quyền hoặc giao dịch với người mà theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là chủ sở hữu tài sản nhưng sau đó chủ thể này không phải là chủ sở hữu tài sản do bản án, quyết định bị hủy, sửa.

- Chủ sở hữu không có quyền đòi lại tài sản từ người thứ ba ngay tình, nếu giao dịch dân sự với người này không bị vô hiệu theo quy định tại khoản 2 Điều này nhưng có quyền khởi kiện, yêu cầu chủ thể có lỗi dẫn đến việc giao dịch được xác lập với người thứ ba phải hoàn trả những chi phí hợp lý và bồi thường thiệt hại.

**Câu 17. Quyền sở hữu gồm những quyền nào?**

Theo Điều 158 Bộ Luật dân sự năm 2015 thìQuyền sở hữu bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu theo quy định của luật.

**Câu 18. Quyền khác đối với tài sản bao gồm những quyền nào?**

Theo Điều 159 Bộ Luật dân sự năm 2015 thì Quyền khác đối với tài sản là quyền của chủ thể trực tiếp nắm giữ, chi phối tài sản thuộc quyền sở hữu của chủ thể khác. Quyền khác đối với tài sản bao gồm:

- Quyền đối với bất động sản liền kề;

- Quyền hưởng dụng;

- Quyền bề mặt.

**Câu 19. Thời điểm nào có thể xác lập quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản?**

Theo Điều 161 Bộ Luật dân sự năm 2015 thì **t**hời điểm xác lập quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản thực hiện theo quy định của Bộ luật này, luật khác có liên quan; trường hợp luật không có quy định thì thực hiện theo thỏa thuận của các bên; trường hợp luật không quy định và các bên không có thỏa thuận thì thời điểm xác lập quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản là thời điểm tài sản được chuyển giao. Thời điểm tài sản được chuyển giao là thời điểm bên có quyền hoặc người đại diện hợp pháp của họ chiếm hữu tài sản.

Trường hợp tài sản chưa được chuyển giao mà phát sinh hoa lợi, lợi tức thì hoa lợi, lợi tức thuộc về bên có tài sản chuyển giao, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

**Câu 20. Pháp luật quy định các biện pháp bảo vệ quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản như thế nào?**

Điều 164 Bộ Luật dân sự năm 2015 quy định biện pháp bảo vệ quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản như sau:

- Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền tự bảo vệ, ngăn chặn bất kỳ người nào có hành vi xâm phạm quyền của mình bằng những biện pháp không trái với quy định của pháp luật.

- Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền yêu cầu Tòa án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác buộc người có hành vi xâm phạm quyền phải trả lại tài sản, chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sở hữu, quyền khác đối với tài sản và yêu cầu bồi thường thiệt hại.

**Câu 21. Trường hợp nào được coi là chiếm hữu có căn cứ pháp luật?**

Theo khoản 1 Điều 165 Bộ Luật dân sự năm 2015 thì **c**hiếm hữu có căn cứ pháp luật là việc chiếm hữu tài sản trong trường hợp sau đây:

- Chủ sở hữu chiếm hữu tài sản;

- Người được chủ sở hữu ủy quyền quản lý tài sản;

- Người được chuyển giao quyền chiếm hữu thông qua giao dịch dân sự phù hợp với quy định của pháp luật;

- Người phát hiện và giữ tài sản vô chủ, tài sản không xác định được ai là chủ sở hữu, tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, bị chôn, giấu, bị vùi lấp, chìm đắm phù hợp với điều kiện theo quy định của Bộ luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan;

- Người phát hiện và giữ gia súc, gia cầm, vật nuôi dưới nước bị thất lạc phù hợp với điều kiện theo quy định của Bộ luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan;

- Trường hợp khác do pháp luật quy định.

**Câu 22. Nhà anh T và anh M là hàng xóm. Do đi làm xa nên có khi 05 năm gia đình anh T mới về nhà một lần. Anh M thấy nhà anh T để không nên đã tận dụng khoảng sân trước của nhà anh T để mở quán sửa xe mà không nói cho anh T biết. Khi anh T về thấy sân nhà mình đã bị anh M sử dụng thì rất bức xúc. Hỏi anh T có quyền đòi lại tài sản trên từ anh M không?**

Điều 166 Bộ Luật Dân sự 2015 quy định như sau:

***“Điều 166. Quyền đòi lại tài sản***

*1. Chủ sở hữu, chủ thể có quyền khác đối với tài sản có quyền đòi lại tài sản từ người chiếm hữu, người sử dụng tài sản, người được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật.*

*2. Chủ sở hữu không có quyền đòi lại tài sản từ sự chiếm hữu của chủ thể đang có quyền khác đối với tài sản đó.”*

Trong tình huống này, anh T là chủ sở hữu, chủ sử dụng hợp pháp của nhà đất của mình. Trong thời gian anh T đi làm xa, Anh M đã chiếm hữu, sử dụng, được lợi về tài sản (sử dụng khoảng sân của nhà anh T để làm quán sửa xe) mà không cho anh T biết, anh T cũng không ủy quyền cho anh M. Như vậy, hành vi của anh M là chiếm hữu, sử dụng tài sản, được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 166 Bộ Luật Dân sự 2015, anh T có quyền đòi lại tài sản từ anh M.

**Câu 23. Chủ sở hữu có quyền đòi lại động sản không phải đăng ký quyền sở hữu từ người chiếm hữu ngay tình hay không?**

Theo Điều 167 Bộ Luật dân sự năm 2015 thì chủ sở hữu có quyền đòi lại động sản không phải đăng ký quyền sở hữu từ người chiếm hữu ngay tình trong trường hợp người chiếm hữu ngay tình có được động sản này thông qua hợp đồng không có đền bù với người không có quyền định đoạt tài sản; trường hợp hợp đồng này là hợp đồng có đền bù thì chủ sở hữu có quyền đòi lại động sản nếu động sản đó bị lấy cắp, bị mất hoặc trường hợp khác bị chiếm hữu ngoài ý chí của chủ sở hữu.

**Câu 24. Chủ sở hữu có quyền đòi lại động sản phải đăng ký quyền sở hữu hoặc bất động sản từ người chiếm hữu ngay tình hay không?**

Theo Điều 168 Bộ Luật dân sự năm 2015 thì chủ sở hữu được đòi lại động sản phải đăng ký quyền sở hữu hoặc bất động sản từ người chiếm hữu ngay tình, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 133 của Bộ luật này.

**Câu** **25. Đề nghị cho biết các căn cứ phát sinh nghĩa vụ?**

Theo Điều 275 Bộ Luật dân sự năm 2015 thì nghĩa vụ phát sinh từ căn cứ sau đây:

- Hợp đồng.

- Hành vi pháp lý đơn phương.

- Thực hiện công việc không có ủy quyền.

- Chiếm hữu, sử dụng tài sản hoặc được lợi về tài sản không có căn cứ pháp luật.

- Gây thiệt hại do hành vi trái pháp luật.

- Căn cứ khác do pháp luật quy định.

**Câu 26. Thời hạn thực hiện nghĩa vụ được thực hiện như thế nào?**

Theo quy định tại Điều 278 Bộ Luật dân sự năm 2015 thì thời hạn thực hiện nghĩa vụ được quy định như sau:

- Thời hạn thực hiện nghĩa vụ do các bên thỏa thuận, theo quy định của pháp luật hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

- Bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác.

Trường hợp bên có nghĩa vụ đã tự ý thực hiện nghĩa vụ trước thời hạn và bên có quyền đã chấp nhận việc thực hiện nghĩa vụ thì nghĩa vụ được coi là đã hoàn thành đúng thời hạn.

- Trường hợp không xác định được thời hạn thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại khoản 1 Điều này thì mỗi bên có thể thực hiện nghĩa vụ hoặc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ vào bất cứ lúc nào nhưng phải thông báo cho bên kia biết trước một thời gian hợp lý.

**Câu 27. Ông M và bà N là cha mẹ đẻ của anh C. Để đảm bảo thực hiện hợp đồng đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài giữa anh C và Công ty X, ông M và bà N đã ký hợp đồng bảo lãnh với Công ty X cam kết có trách nhiệm liên đới bồi thường 100 triệu đồng thay anh C nếu anh C vi phạm hợp đồng. Trong thời gian làm việc ở nước ngoài, anh C bỏ trốn ra ngoài. Tuy nhiên ông M, bà N đã ly hôn và ông M có điều kiện kinh tế hơn bà N. Do đó, Công ty X đã yêu cầu ông M thực hiện toàn bộ nghĩa vụ bảo lãnh (bồi thường 100 triệu đồng). Hỏi việc Công ty X yêu cầu ông M thực hiện toàn bộ nghĩa vụ có đúng không?**

Trong tình huống này, anh C vi phạm hợp đồng, ông M và bà N có nghĩa vụ liên đới trong việc bồi thường 100 triệu đồng cho Công ty X thay cho anh C. Theo quy định tại Điều 288 Bộ Luật Dân sự 2015 thì:

***“Điều 288. Thực hiện nghĩa vụ liên đới***

*1. Nghĩa vụ liên đới là nghĩa vụ do nhiều người cùng phải thực hiện và bên có quyền có thể yêu cầu bất cứ ai trong số những người có nghĩa vụ phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ.*

*2. Trường hợp một người đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ thì có quyền yêu cầu những người có nghĩa vụ liên đới khác phải thực hiện phần nghĩa vụ liên đới của họ đối với mình.*

*3. Trường hợp bên có quyền đã chỉ định một trong số những người có nghĩa vụ liên đới thực hiện toàn bộ nghĩa vụ, nhưng sau đó lại miễn cho người đó thì những người còn lại cũng được miễn thực hiện nghĩa vụ.*

*4. Trường hợp bên có quyền chỉ miễn việc thực hiện nghĩa vụ cho một trong số những người có nghĩa vụ liên đới không phải thực hiện phần nghĩa vụ của mình thì những người còn lại vẫn phải liên đới thực hiện phần nghĩa vụ của họ.”*

Trong tình huống trên, ông M và bà N có nghĩa vụ liên đới trong việc bồi thường 100 triệu đồng cho Công ty X thay cho anh C. Tuy nhiên ông M, bà N đã ly hôn và ông M có điều kiện kinh tế hơn bà N. Do đó, Công ty X đã yêu cầu ông M thực hiện toàn bộ nghĩa vụ (bồi thường 100 triệu đồng). Theo quy định tại khoản 1 Điều 288 Bộ Luật Dân sự 2015 thì Công ty X (bên có quyền) có thể yêu cầu bất cứ ai trong số những người có nghĩa vụ phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ. Do đó, việc Công ty X yêu cầu ông M thực hiện toàn bộ nghĩa vụ là phù hợp với quy định của pháp luật.

**Câu 28. Các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bao gồm các biện pháp gì?**

Theo Điều 292 thì **c**ác biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bao gồm:

- Cầm cố tài sản.

- Thế chấp tài sản.

- Đặt cọc.

- Ký cược.

- Ký quỹ.

- Bảo lưu quyền sở hữu.

- Bảo lãnh.

- Tín chấp.

- Cầm giữ tài sản.

**Câu 29. Nghĩa vụ được bảo đảm có phạm vi như thế nào?**

Điều 293 Bộ Luật dân sự năm 2015 quy định về phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm như sau:

- Nghĩa vụ có thể được bảo đảm một phần hoặc toàn bộ theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận và pháp luật không quy định phạm vi bảo đảm thì nghĩa vụ coi như được bảo đảm toàn bộ, kể cả nghĩa vụ trả lãi, tiền phạt và bồi thường thiệt hại.

- Nghĩa vụ được bảo đảm có thể là nghĩa vụ hiện tại, nghĩa vụ trong tương lai hoặc nghĩa vụ có điều kiện.

- Trường hợp bảo đảm nghĩa vụ trong tương lai thì nghĩa vụ được hình thành trong thời hạn bảo đảm là nghĩa vụ được bảo đảm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

**Câu 30. Tài sản bảo đảm để thực hiện nghĩa vụ phải là loại tài sản như thế nào?**

Điều 295 Bộ Luật dân sự năm 2015 quy định về tài sản bảo đảm như sau:

- Tài sản bảo đảm phải thuộc quyền sở hữu của bên bảo đảm, trừ trường hợp cầm giữ tài sản, bảo lưu quyền sở hữu.

- Tài sản bảo đảm có thể được mô tả chung, nhưng phải xác định được.

- Tài sản bảo đảm có thể là tài sản hiện có hoặc tài sản hình thành trong tương lai.

- Giá trị của tài sản bảo đảm có thể lớn hơn, bằng hoặc nhỏ hơn giá trị nghĩa vụ được bảo đảm.

**Câu 31. Các bên có thể thỏa thuận phương thức xử lý tài sản cầm cố, thế chấp như thế nào?**

Theo Điều 303 Bộ Luật dân sự nawmm 2015 thì bên bảo đảm và bên nhận bảo đảm có quyền thỏa thuận một trong các phương thức xử lý tài sản cầm cố, thế chấp sau đây:

- Bán đấu giá tài sản;

- Bên nhận bảo đảm tự bán tài sản;

- Bên nhận bảo đảm nhận chính tài sản để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm;

- Phương thức khác.

Trường hợp không có thỏa thuận về phương thức xử lý tài sản bảo đảm theo quy định tại khoản 1 Điều này thì tài sản được bán đấu giá, trừ trường hợp luật có quy định khác.

**Câu 32. Nghĩa vụ dân sự chấm dứt trong trường hợp nào?**

Theo Điều 372 Bộ Luật dân sự năm 2015 thì nghĩa vụ chấm dứt trong trường hợp sau đây:

- Nghĩa vụ được hoàn thành;

- Theo thỏa thuận của các bên;

- Bên có quyền miễn việc thực hiện nghĩa vụ;

- Nghĩa vụ được thay thế bằng nghĩa vụ khác;

- Nghĩa vụ được bù trừ;

- Bên có quyền và bên có nghĩa vụ hòa nhập làm một;

- Thời hiệu miễn trừ nghĩa vụ đã hết;

- Bên có nghĩa vụ là cá nhân chết hoặc là pháp nhân chấm dứt tồn tại mà nghĩa vụ phải do chính cá nhân, pháp nhân đó thực hiện;

- Bên có quyền là cá nhân chết mà quyền yêu cầu không thuộc di sản thừa kế hoặc là pháp nhân chấm dứt tồn tại mà quyền yêu cầu không được chuyển giao cho pháp nhân khác;

- Vật đặc định là đối tượng của nghĩa vụ không còn và được thay thế bằng nghĩa vụ khác;

- Trường hợp khác do luật quy định.

**Câu 33. Công ty H và Công ty K ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa. Sau đó tùy từng đơn hàng, hai bên ký phụ lục hợp đồng thỏa thuận các điều khoản cụ thể về số lượng, chủng loại, giá cả, phương thức thanh toán…Hỏi hiệu lực của các phụ lục hợp đồng này như thế nào?**

Theo quy định tại Điều 403 Bộ Luật Dân sự 2015 thì:

***“Điều 403. Phụ lục hợp đồng***

*1. Hợp đồng có thể có phụ lục kèm theo để quy định chi tiết một số điều khoản của hợp đồng. Phụ lục hợp đồng có hiệu lực như hợp đồng. Nội dung của phụ lục hợp đồng không được trái với nội dung của hợp đồng.*

*2. Trường hợp phụ lục hợp đồng có điều khoản trái với nội dung của điều khoản trong hợp đồng thì điều khoản này không có hiệu lực, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Trường hợp các bên chấp nhận phụ lục hợp đồng có điều khoản trái với điều khoản trong hợp đồng thì coi như điều khoản đó trong hợp đồng đã được sửa đổi.”*

Như vậy trong tình huống trên, các phụ lục hợp đồng kèm theo hợp đồng mua bán hàng hóa của Công ty H và Công ty K có hiệu lực như hợp đồng. Nội dung của phụ lục hợp đồng không được trái với nội dung của hợp đồng. Trường hợp phụ lục hợp đồng có điều khoản trái với nội dung của điều khoản trong hợp đồng thì điều khoản này không có hiệu lực, trừ trường hợp Công ty H và Công ty K có thỏa thuận khác. Trường hợp Công ty H và Công ty K chấp nhận phụ lục hợp đồng có điều khoản trái với điều khoản trong hợp đồng thì coi như điều khoản đó trong hợp đồng đã được sửa đổi.

**Câu 34. Việc bồi thường thiệt hại cần dựa trên căn cứ pháp luật nào?**

Điều 584 Bộ Luật dân sự năm 2015 quy định về căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại như sau:

- Người nào có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của người khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác.

- Người gây thiệt hại không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp thiệt hại phát sinh là do sự kiện bất khả kháng hoặc hoàn toàn do lỗi của bên bị thiệt hại, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.

- Trường hợp tài sản gây thiệt hại thì chủ sở hữu, người chiếm hữu tài sản phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại, trừ trường hợp thiệt hại phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều này.

**Câu 35. Việc bồi thường thiệt hại phải tuân theo các nguyên tắc như thế nào?**

Điều 585 Bộ Luật dân sự năm 2015 quy định về các nuyên tắc bồi thường thiệt hại như sau:

- Thiệt hại thực tế phải được bồi thường toàn bộ và kịp thời. Các bên có thể thỏa thuận về mức bồi thường, hình thức bồi thường bằng tiền, bằng hiện vật hoặc thực hiện một công việc, phương thức bồi thường một lần hoặc nhiều lần, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Người chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại có thể được giảm mức bồi thường nếu không có lỗi hoặc có lỗi vô ý và thiệt hại quá lớn so với khả năng kinh tế của mình.

- Khi mức bồi thường không còn phù hợp với thực tế thì bên bị thiệt hại hoặc bên gây thiệt hại có quyền yêu cầu Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác thay đổi mức bồi thường.

- Khi bên bị thiệt hại có lỗi trong việc gây thiệt hại thì không được bồi thường phần thiệt hại do lỗi của mình gây ra.

- Bên có quyền, lợi ích bị xâm phạm không được bồi thường nếu thiệt hại xảy ra do không áp dụng các biện pháp cần thiết, hợp lý để ngăn chặn, hạn chế thiệt hại cho chính mình.

**Câu 36. Do không trông coi cần thận, đàn trâu (10 con) của ông A đã đi vào ruộng lúa (đang trổ đòng) của ông B và ăn, lội, dẫm hết gần 5 sào, không thể thu hoạch được. Hai bên không thỏa thuận được mức bồi thường nên ông B khởi kiện yêu cầu ông B bồi thường thiệt hại. Thời điểm ông B khởi kiện là sau 01 năm kể từ ngày ruộng lúa của ông A bị đàn trâu phá. Hỏi ông B có quyền khởi kiện ông B sau 01 năm kể từ ngày ruộng lúa của ông A bị đàn trâu phá không?**

Theo quy định tại Điều 588 Bộ Luật Dân sự 2015 thì:

***“Điều 588. Thời hiệu khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại***

*Thời hiệu khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.”*

Trong tình huống trên, đàn trâu (10 con) của ông A đã đi vào ruộng lúa (đang trổ đòng) của ông B và ăn, lội, dẫm hết gần 5 sào, không thể thu hoạch được. Thời hiệu khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại là 03 năm, kể từ ngày ông B biết việc đàn trâu nhà ông A gây thiệt hại. Do đó, thời điểm ông B khởi kiện (01 năm kể từ ngày ông B biết việc đàn trâu nhà ông A gây thiệt hại) vẫn nằm trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 588 Bộ Luật Dân sự 2015, vì vậy ông B vẫn có quyền khởi kiện ông A.

**Câu 37. Xin hỏi thiệt hại do tài sản bị xâm phạm gồm những nội dung gì?**

Theo Điều 589 Bộ Luật dân sự năm 2015 thì thiệt hại do tài sản bị xâm phạm bao gồm:

- Tài sản bị mất, bị hủy hoại hoặc bị hư hỏng.

- Lợi ích gắn liền với việc sử dụng, khai thác tài sản bị mất, bị giảm sút.

- Chi phí hợp lý để ngăn chặn, hạn chế và khắc phục thiệt hại.

- Thiệt hại khác do luật quy định.

**Câu 38. Cách xác định thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm như thế nào?**

Theo Điều 590 Bộ Luật dân sự năm 2015 thì thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm bao gồm:

- Chi phí hợp lý cho việc cứu chữa, bồi dưỡng, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất, bị giảm sút của người bị thiệt hại;

- Thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút của người bị thiệt hại; nếu thu nhập thực tế của người bị thiệt hại không ổn định và không thể xác định được thì áp dụng mức thu nhập trung bình của lao động cùng loại;

- Chi phí hợp lý và phần thu nhập thực tế bị mất của người chăm sóc người bị thiệt hại trong thời gian điều trị; nếu người bị thiệt hại mất khả năng lao động và cần phải có người thường xuyên chăm sóc thì thiệt hại bao gồm cả chi phí hợp lý cho việc chăm sóc người bị thiệt hại;

- Thiệt hại khác do luật quy định.

Người chịu trách nhiệm bồi thường trong trường hợp sức khỏe của người khác bị xâm phạm phải bồi thường thiệt hại theo quy định nêu trên và một khoản tiền khác để bù đắp tổn thất về tinh thần mà người đó gánh chịu. Mức bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì mức tối đa cho một người có sức khỏe bị xâm phạm không quá năm mươi lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định.

**Câu 39. Cách xác định thiệt hại do tính mạng bị xâm phạm như thế nào?**

Theo Điều 591 Bộ Luật dân sự năm 2015 thì thiệt hại do tính mạng bị xâm phạm bao gồm:

- Thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm theo quy định tại Điều 590 của Bộ luật này;

- Chi phí hợp lý cho việc mai táng;

- Tiền cấp dưỡng cho những người mà người bị thiệt hại có nghĩa vụ cấp dưỡng;

- Thiệt hại khác do luật quy định.

Người chịu trách nhiệm bồi thường trong trường hợp tính mạng của người khác bị xâm phạm phải bồi thường thiệt hại theo quy định nêu trên và một khoản tiền khác để bù đắp tổn thất về tinh thần cho những người thân thích thuộc hàng thừa kế thứ nhất của người bị thiệt hại, nếu không có những người này thì người mà người bị thiệt hại đã trực tiếp nuôi dưỡng, người đã trực tiếp nuôi dưỡng người bị thiệt hại được hưởng khoản tiền này. Mức bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì mức tối đa cho một người có tính mạng bị xâm phạm không quá một trăm lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định.

**Câu 10.** **Đề nghị cho biết trong trường hợp nào việc sử dụng hình ảnh không cần có sự đồng ý của người có hình ảnh?**

**Theo Điều 32 Bộ luật Dân sự,** việc sử dụng hình ảnh trong những trường hợp sau thì không cần có sự đồng ý của người có hình ảnh hoặc người đại diện theo pháp luật của họ:

- Hình ảnh được sử dụng vì lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng;

- Hình ảnh được sử dụng từ các hoạt động công cộng, bao gồm hội nghị, hội thảo, hoạt động thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật và hoạt động công cộng khác mà không làm tổn hại đến danh dự, nhân phẩm, uy tín của người có hình ảnh.

**Câu 41. Đề nghị cho biết việc xác định dân tộc đối với trẻ em bị bỏ rơi?**

Theo quy định tại Điều 29 Bộ luật Dân sự, trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, chưa xác định được cha đẻ, mẹ đẻ và được nhận làm con nuôi thì được xác định dân tộc theo dân tộc của cha nuôi hoặc mẹ nuôi theo thỏa thuận của cha mẹ nuôi. Trường hợp chỉ có cha nuôi hoặc mẹ nuôi thì dân tộc của trẻ em được xác định theo dân tộc của người đó.

  Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, chưa xác định được cha đẻ, mẹ đẻ và chưa được nhận làm con nuôi thì được xác định dân tộc theo đề nghị của người đứng đầu cơ sở nuôi dưỡng trẻ em đó hoặc theo đề nghị của người đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ em vào thời điểm đăng ký khai sinh cho trẻ em.

**Câu 42. Đề nghị cho biết trách nhiệm của người phát hiện người bị tai nạn, bệnh tật mà tính mạng bị đe dọa?**

 Khi phát hiện người bị tai nạn, bệnh tật mà tính mạng bị đe dọa thì người phát hiện có trách nhiệm hoặc yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức khác có điều kiện cần thiết đưa ngay đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi gần nhất; cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm thực hiện việc khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.

(Điều 33 Bộ luật Dân sự năm 2015).

**Câu 43. Đề nghị cho biết** **quyền hiến, nhận mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác được Bộ luật Dân sự quy định như thế nào?**

**Theo quy định tại Điều 35 Bộ luật Dân sự,**cá nhân có quyền hiến mô, bộ phận cơ thể của mình khi còn sống hoặc hiến mô, bộ phận cơ thể, hiến xác của mình sau khi chết vì mục đích chữa bệnh cho người khác hoặc nghiên cứu y học, dược học và các nghiên cứu khoa học khác.

Cá nhân có quyền nhận mô, bộ phận cơ thể của người khác để chữa bệnh cho mình. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, pháp nhân có thẩm quyền về nghiên cứu khoa học có quyền nhận bộ phận cơ thể người, lấy xác để chữa bệnh, thử nghiệm y học, dược học và các nghiên cứu khoa học khác.

Việc hiến, lấy mô, bộ phận cơ thể người, hiến, lấy xác phải tuân thủ theo các điều kiện và được thực hiện theo quy định của Bộ luật này, Luật hiến, lấy, ghép mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác và luật khác có liên quan.

**Câu 44. Đề nghị cho biết quyền xác định lại giới tính được Bộ luật Dân sự quy định như thế nào?**

**Theo Điều 36 Bộ luật Dân sự,**cá nhân có quyền xác định lại giới tính.

Việc xác định lại giới tính của một người được thực hiện trong trường hợp giới tính của người đó bị khuyết tật bẩm sinh hoặc chưa định hình chính xác mà cần có sự can thiệp của y học nhằm xác định rõ giới tính.

Việc xác định lại giới tính được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Cá nhân đã thực hiện việc xác định lại giới tính có quyền, nghĩa vụ đăng ký thay đổi hộ tịch theo quy định của pháp luật về hộ tịch; có quyền nhân thân phù hợp với giới tính đã được xác định lại theo quy định của Bộ luật này và luật khác có liên quan.

**Câu 45. Tôi làm nghề nông và nay đã ngoài 60 tuổi. Tôi xin hỏi, tôi có quyền lập di chúc để lại tài sản cho các con không? Phụ nữ có được lập di chúc định đoạt tài sản của mình như nam giới không?**

Điều 609 Bộ luật dân sự năm 2015 về quyền thừa kế quy định, cá nhân có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình; để lại tài sản của mình cho người thừa kế theo pháp luật; hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật.

Người thừa kế không là cá nhân có quyền hưởng di sản theo di chúc.

Ngoài ra, Điều 610 Bộ luật dân sự năm 2015 về quyền bình đẳng về thừa kế của cá nhân cũng quy định, mọi cá nhân đều bình đẳng về quyền để lại tài sản của mình cho người khác và quyền hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật.

Căn cứ vào quy định nêu trên, bà có quyền lập di chúc để định đoạt tài sản của mình cho các con, cháu mà không phụ thuộc vào giới tính.

**Câu 46.Sau gần 10 năm chung sống, vợ chồng chị M sở hữu 01 nhà ở, 01 xe ô tô 4 chỗ và 2.000 m2 đất ở quê hiện đang cho thuê và một số tài sản có giá trị khác trong gia đình. Vừa qua, chị M đã qua đời do bị tai nạn. Xin hỏi, di sản chị M để lại được xác định như thế nào?**

Di sản của chị M được xác định theo Điều 612 Bộ luật dân sự 2015: Di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác.

### Cũng theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân (trừ trường hợp vợ chồng thỏa thuận chia tài sản trong thời kỳ hôn nhân); tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng. Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng.

Đối chiếu với quy định pháp luật nêu trên, có thể xác định di sản của chị M là phần tài sản trong khối tài sản chung của vợ chồng chị gồm nhà, đất, ô tô và nhiều tài sản có giá trị khác trong gia đình (về cơ bản bằng một nửa (1/2) khối tài sản chung của vợ chồng, chị M).

**Câu 47*.* Ông A bị mất tích nước lũ cuốn trôi khi đang trên đường đi làm, đến nay đã 03 năm không có tin tức gì. Nay, vợ con ông A muốn yêu cầu Tòa án tuyên bố ông A là đã chết. Xin hỏi, nếu ông A bị Tòa án tuyên bố là đã chết, thì thời điểm và địa điểm mở thừa kế được xác định như thế nào?**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 611 Bộ luật dân sự 2015 thì thời điểm mở thừa kế là thời điểm người có tài sản chết. Trường hợp Tòa án tuyên bố một người là đã chết thì thời điểm mở thừa kế là ngày được xác định tại khoản 2 Điều 71 của Bộ luật dân sự.

Tại khoản 2 Điều 71 Bộ luật dân sự quy định, tùy từng trường hợp, Tòa án xác định ngày chết của người bị tuyên bố là đã chết, cụ thể:

- Sau 03 năm, kể từ ngày quyết định tuyên bố mất tích của Tòa án có hiệu lực pháp luật mà vẫn không có tin tức xác thực là còn sống;

- Biệt tích trong chiến tranh sau 05 năm, kể từ ngày chiến tranh kết thúc mà vẫn không có tin tức xác thực là còn sống;

- Bị tai nạn hoặc thảm họa, thiên tai mà sau 02 năm, kể từ ngày tai nạn hoặc thảm hoạ, thiên tai đó chấm dứt vẫn không có tin tức xác thực là còn sống, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

- Biệt tích 05 năm liền trở lên và không có tin tức xác thực là còn sống; thời hạn này được tính theo quy định tại khoản 1 Điều 68 của Bộ luật dân sự. Cụ thể, khi một người biệt tích 02 năm liền trở lên, mặc dù đã áp dụng đầy đủ các biện pháp thông báo, tìm kiếm theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự nhưng vẫn không có tin tức xác thực về việc người đó còn sống hay đã chết thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án có thể tuyên bố người đó mất tích.

Thời hạn 02 năm được tính từ ngày biết được tin tức cuối cùng về người đó; nếu không xác định được ngày có tin tức cuối cùng thì thời hạn này được tính từ ngày đầu tiên của tháng tiếp theo tháng có tin tức cuối cùng; nếu không xác định được ngày, tháng có tin tức cuối cùng thì thời hạn này được tính từ ngày đầu tiên của năm tiếp theo năm có tin tức cuối cùng.

Do đó, thời điểm mở thừa kế của ông A sẽ do Tòa án quyết định căn cứ vào quy định pháp luật nêu trên.

Về địa điểm mở thừa kế, khoản 2 Điều 611 Bộ luật dân sự 2015 quy định là “nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản; nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng thì địa điểm mở thừa kế là nơi có toàn bộ di sản hoặc nơi có phần lớn di sản”.

Theo đó, trong trường hợp này, địa điểm mở thừa kế là nơi cư trú cuối cùng của ông A, trong trường hợp không xác định được nơi cư trú cuối cùng thì địa điểm mở thừa kế sẽ là nơi có toàn bộ hoặc phần lớn di sản của ông A.

**Câu 48.** **Anh S và chị T lấy nhau được 13 năm, không có con chung, do mâu thuẫn vợ chồng nên nộp đơn đến Toà án huyện xin ly hôn. Trong thời gian chờ đợi Toà án giải quyết, không may anh S bị tai nạn giao thông chết. Gia đình anh S buộc chị T phải trả lại một nửa số tài sản của hai anh chị với lý do anh chị đã có đơn ly hôn gửi Toà án. Chị T không đồng ý và cho rằng mình có quyền được hưởng thừa kế tài sản của anh S. Xin hỏi, việc chia di sản của anh S được xác định như thế nào?**

Việc chia di sản thừa kế trong trường hợp của anh S thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 655Bộ luật dân sự năm 2015: “Trường hợp vợ, chồng xin ly hôn mà chưa được hoặc đã được Tòa án cho ly hôn bằng bản án hoặc quyết định chưa có hiệu lực pháp luật, nếu một người chết thì người còn sống vẫn được thừa kế di sản”.

Như vậy, anh S và chị T chưa được Toà án cho ly hôn bằng một bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật nên chị T vẫn có quyền hưởng di sản thừa kế của anh S.

Theo khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định những người thừa kế theo pháp luật được quy định theo thứ tự sau đây:

- Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;

- Hàng thừa kế thứ hai gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại;

- Hàng thừa kế thứ ba gồm: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột; chắt ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

Do theo tình huống nêu rõ là anh S và chị T không có con nên người thừa kế ở hàng thừa kế thứ nhất của anh S chỉ có 3 người (cha, mẹ và vợ của anh S - chị T). Do đó di sản của anh S là ½ tài sản chung của vợ chồng. Nếu anh S không để lại di chúc thì phần di sản này được chia đều cho 3 người là chị T (vợ anh S) và bố, mẹ anh S.

**Câu 49. Bà A vay của ông B 20 triệu đồng, thời hạn vay là 1 năm. Gần đến hạn trả nợ thì bà A đột ngột qua đời. Sau khi bà chết được nửa tháng, cũng là đến hạn trả nợ, ông B định mang giấy vay tiền của bà A sang để đề nghị các con bà A trả nợ, song còn băn khoăn không biết thời điểm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các con bà A đối với quyền, nghĩa vụ do bà A để lại. Xin hỏi, pháp luật quy định như thế nào về vấn đề này?**

Điều 614 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: Kể từ thời điểm mở thừa kế, những người thừa kế có các quyền, nghĩa vụ tài sản do người chết để lại.

Thời điểm mở thừa kế là là thời điểm người có tài sản chết. Trường hợp Tòa án tuyên bố một người là đã chết thì thời điểm mở thừa kế là ngày được xác định tại khoản 2 Điều 71 của Bộ luật dân sự.

Đối chiếu với quy định nêu trên của pháp luật, thì thời điểm mở thừa kế của bà A là thời điểm bà A chết nên các con của bà A có quyền và nghĩa vụ tài sản do bà A để lại kể từ thời điểm bà A chết. Hơn nữa, do thời hạn vay tiền đã hết nên ông B có thể đề nghị các con bà B thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

**Câu 50. Xin hỏi, trong trường hợp của bà A nêu trên, việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ do bà A để lại sẽ được thực hiện như thế nào?**

Theo quy định tại Điều 612 Bộ luật dân sự năm 2015 thì di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác.

Trước khi chết bà A vay của ông B 20 triệu đồng thì khoản nợ này là nghĩa vụ trả nợ của bà A. Nếu bà A có tài sản để lại thì số tài sản đó sẽ được dùng để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông B theo quy định tại Điều 615 Bộ luật dân sự năm 2015 về thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại; cụ thể như sau:

- Những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

-Trường hợp di sản chưa được chia thì nghĩa vụ tài sản do người chết để lại được người quản lý di sản thực hiện theo thoả thuận của những người thừa kế trong phạm vi di sản do người chết để lại.

- Trường hợp di sản đã được chia thì mỗi người thừa kế thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại tương ứng nhưng không vượt quá phần tài sản mà mình đã nhận, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

- Trường hợp người thừa kế không phải là cá nhân hưởng di sản theo di chúc thì cũng phải thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại như người thừa kế là cá nhân.

**Câu 51.** **Ông M kết hôn với bà C và có 3 người con là D, Đ, G đều đã trưởng thành. D là con trai cả nhưng hay rượu chè, cờ bạc, nên trong di chúc, ông M để lại số tiền riêng của ông gửi tại ngân hàng là 400.000.000 đồng cho vợ (bà C) và hai người con là Đ, G. D không chịu và đòi mình cũng phải được thừa kế một phần bằng mẹ và các em. Hỏi, D có quyền thừa kế đối với số tiền 400.000.000 đồng của ông M để lại hay không?**

Điều 644 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

“1. Những người sau đây vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó:

a) Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng;

b) Con thành niên mà không có khả năng lao động.

2. Quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với người từ chối nhận di sản theo quy định tại Điều 620 hoặc họ là những người không có quyền hưởng di sản theo quy định tại khoản 1 Điều 621 của Bộ luật này.”

Như vậy, theo Điều 644 Bộ luật dân sự năm 2015 và những tình tiết được nêu trong phần tình huống trên nhận thấy, D không thuộc trường hợp những người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc. Do đó, D không quyền thừa kế đối với số tiền 400.000.000 đồng của ông M để lại.

**Câu 52. Đề nghị cho biết, pháp luật quy định như thế nào về thời hiệu thừa kế?**

Tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về thời hiệu thừa kế như sau:

1. Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, 10 năm đối với động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Hết thời hạn này thì di sản thuộc về người thừa kế đang quản lý di sản đó. Trường hợp không có người thừa kế đang quản lý di sản thì di sản được giải quyết như sau:

a) Di sản thuộc quyền sở hữu của người đang chiếm hữu theo quy định tại Điều 236 của Bộ luật dân sự năm 2015;

b) Di sản thuộc về Nhà nước, nếu không có người chiếm hữu quy định tại điểm a nêu trên.

Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu xác nhận quyền thừa kế của mình hoặc bác bỏ quyền thừa kế của người khác là 10 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.

Thời hiệu yêu cầu người thừa kế thực hiện nghĩa vụ về tài sản của người chết để lại là 03 năm, kể từ thời điểm mở thừa kế.

**Câu 53. Cụ A năm nay đã ngoài 80 tuổi, muốn chia phần đất ở là tài sản riêng của cụ cho con cháu song cụ lại không biết chữ để viết di chúc. Vậy cụ có thể di chúc miệng được không hay bắt buộc phải lập di chúc bằng văn bản?**

Cụ A hoàn toàn có thể di chúc miệng chia tài sản của cụ cho con cháu bởi Điều 627 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về hình thức của di chúc như sau: “Di chúc phải được lập thành văn bản; nếu không thể lập được di chúc bằng văn bản thì có thể di chúc miệng”.

Bên cạnh đó, khoản 5 Điều 630 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định, di chúc miệng được coi là hợp pháp nếu người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng của mình trước mặt ít nhất hai người làm chứng và ngay sau khi người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng, người làm chứng ghi chép lại, cùng ký tên hoặc điểm chỉ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày người di chúc miệng thể hiện ý chí cuối cùng thì di chúc phải được công chứng viên hoặc cơ quan có thẩm quyền chứng thực xác nhận chữ ký hoặc điểm chỉ của người làm chứng.

Theo đó, để di chúc miệng được công nhận là hợp pháp, cụ A có thể nhờ hai người làm chứng cho việc lập di chúc và tiến hành các thủ tục pháp lý nêu trên. Tuy nhiên, để được làm chứng cho việc lập di chúc, người làm chứng phải đáp ứng được các điều kiện của người làm chứng quy định tại Điều 632 Bộ luật dân sự 2015, cụ thể người làm chứng không phải là người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của người lập di chúc; hoặc người có quyền, nghĩa vụ tài sản liên quan tới nội dung di chúc; hoặc người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi.

**Câu 54. Vợ chồng ông H và bà X có 3 người con: anh K, chị N và chị Q. Hai ông bà có ngôi nhà ngói 5 gian. Ông H tuổi cao nên qua đời không để lại di chúc. Anh K và mẹ là bà X thống nhất để lại ngôi nhà 5 ngói gian cho anh K. Chị N và chị Q là con gái nên không được hưởng thừa kế tài sản của bố để lại. Xin hỏi chị N và Q có quyền đề nghị chia thừa kế không?**

Theo quy định pháp luật, ngôi nhà ngói 5 gian và quyền sử dụng diện tích đất ở là tài sản chung của vợ chồng ông H, bà X. Do đó, ông H có quyền sở hữu một nửa ngôi nhà và quyền sử dụng một nửa diện tích đất. Do khi mất, ông H không để lại di chúc, nên đây là trường hợp thừa kế theo pháp luật. Bà X, anh K, chị N, chị Q là người thừa kế hàng thứ nhất theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 650 Bộ luật dân sự năm 2015. Cụ thể:

“1. Những người thừa kế theo pháp luật được quy định theo thứ tự sau đây:

a) Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết”.

Việc anh K và mẹ thống nhất để lại ngôi nhà 5 ngói gian cho anh K. Chị N và chị Q là con gái nên không được hưởng thừa kế tài sản của bố để lại, thể hiện tư tưởng “trọng nam, khinh nữ”, bất bình đẳng giới. Chị N và chị Q được quyền thừa kế tài sản của bố để lại, do đó chị N và chị Q cần nói chuyện với mẹ và anh K để thống nhất phân chia di sản, bảo đảm giữ được tình cảm gia đình, truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc, tránh mâu thuẫn, xích mích nảy sinh.

**Câu 55. Khi còn sống, ba tôi vẫn thường dặn dò con cháu là ông đã lập di chúc chia tài sản cho các con. Vừa qua, ba tôi qua đời đột ngột nên không kịp dặn dò con cháu điều gì. Kể từ khi cha tôi mất, chúng tôi không tìm thấy bản di chúc ba tôi lập. Đề nghị cho biết, tài sản của ba tôi để lại sẽ giải quyết như thế nào?**

Điều 642 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về di chúc bị thất lạc, hư hại như sau:

- Kể từ thời điểm mở thừa kế, nếu bản di chúc bị thất lạc hoặc bị hư hại đến mức không thể hiện được đầy đủ ý chí của người lập di chúc và cũng không có bằng chứng nào chứng minh được ý nguyện đích thực của người lập di chúc thì coi như không có di chúc và áp dụng các quy định về thừa kế theo pháp luật.

- Trường hợp di sản chưa chia mà tìm thấy di chúc thì di sản được chia theo di chúc.

- Trong thời hiệu yêu cầu chia di sản, trường hợp di sản đã chia mà tìm thấy di chúc thì phải chia lại theo di chúc nếu người thừa kế theo di chúc yêu cầu.

Đối chiếu với quy định nêu trên, do khi con sống bố của ông/bà chỉ nói là đã lập di chúc chia tài sản cho các con mà không nói cho biết về ý nguyện cụ thể nên nếu ông/bà không tìm thấy di chúc của bố thì di sản của bố sẽ được chia theo pháp luật. Trường hợp di sản chưa chia theo quy định pháp luật mà tìn thấy di chúc thì di sản sẽ chia theo di chúc.

**Câu 56. Anh Th và chị M đã thỏa thuận chia tài sản chung của vợ, chồng để anh Th thuận lợi trong làm ăn. Vừa qua, chị M phát bệnh hiểm nghèo và qua đời sau một thời gian rất ngắn. Vậy xin hỏi, trong trường hợp này anh Th có được thừa kế di sản của chị M không?**

Trường hợp ông/bà hỏi căn cứ vào khoản 1 Điều 655 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về việc thừa kế trong trường hợp vợ, chồng đã chia tài sản chung; vợ, chồng đang xin ly hôn hoặc đã kết hôn với người khác. Theo đó, trường hợp vợ, chồng đã chia tài sản chung khi hôn nhân còn tồn tại mà sau đó một người chết thì người còn sống vẫn được thừa kế di sản.

Đối chiếu với quy định pháp luật nêu trên, mặc dù anh Th và chị M đã tiến hành chia tài sản chung của vợ chồng, nên phần tài sản của chị M được xác định là tài sản riêng, do anh Th và chị M vẫn đang là vợ chồng nên thuộc hàng thừa kế thứ nhất. Vì vậy, khi chị M chết, anh Th được quyền thừa kế di sản của chị M.

**Câu 57. Trước khi chết, ông A lập di chúc để lại toàn bộ tài sản của mình cho hai con riêng của ông mà không để lại cho vợ là bà B. Đề nghị cho biết, bà B có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế không?**

Căn cứ Điều 644 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của di chúc gồm: Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng; con thành niên mà không có khả năng lao động

Những người này vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật hoặc trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó

Tuy nhiên quy định trên không áp dụng khi những người đó từ chối nhận di sản hoặc họ là những người không có quyền hưởng di sản theo quy định tại khoản 1 Điều 621 của Bộ luật dân sự năm 2015 gồm:

- Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng, sức khoẻ hoặc về hành vi ngược đãi nghiêm trọng, hành hạ người để lại di sản, xâm phạm nghiêm trọng danh dự, nhân phẩm của người đó;

- Người vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ nuôi dưỡng người để lại di sản;

- Người bị kết án về hành vi cố ý xâm phạm tính mạng người thừa kế khác nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ phần di sản mà người thừa kế đó có quyền hưởng;

- Người có hành vi lừa dối, cưỡng ép hoặc ngăn cản người để lại di sản trong việc lập di chúc; giả mạo di chúc, sửa chữa di chúc, huỷ di chúc, che giấu di chúc nhằm hưởng một phần hoặc toàn bộ di sản trái với ý chí của người để lại di sản.

Như vậy, theo quy định nêu trên thì bà B là người thừa kế không phụ thuộc vào di chúc, trừ trường hợp bà thuộc trường hợp nêu tại khoản 1 Điều 621 Bộ luật dân sự năm 2015 (người không được quyền hưởng di sản). Do đó, nếu bà không thuộc trường hợp này thì bà hoàn toàn có thể khởi kiện yêu cầu Tòa án chia thừa kế di sản của ông A.

**Câu 58. Đề nghị cho biết, thừa kế theo pháp luật là gì? Những trường hợp nào được thừa kế theo pháp luật?**

Vấn đề ông/bà quan tâm được quy định tại Điều 649 và Điều 650 Bộ luật dân sự năm 2015. Theo đó, thừa kế theo pháp luật là thừa kế theo hàng thừa kế, điều kiện và trình tự thừa kế do pháp luật quy định.

Thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong trường hợp sau đây:

- Không có di chúc;

- Di chúc không hợp pháp;

- Những người thừa kế theo di chúc chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế;

- Những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc mà không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối nhận di sản.

Bên cạnh đó, thừa kế theo pháp luật cũng được áp dụng đối với các phần di sản sau đây:

- Phần di sản không được định đoạt trong di chúc;

- Phần di sản có liên quan đến phần của di chúc không có hiệu lực pháp luật;

- Phần di sản có liên quan đến người được thừa kế theo di chúc nhưng họ không có quyền hưởng di sản, từ chối nhận di sản, chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; liên quan đến cơ quan, tổ chức được hưởng di sản theo di chúc, nhưng không còn tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

**Câu 59. Ông M ly thân vợ và đến sống chung với bà C không có đăng ký kết hôn. Bà C và ông M sinh được hai người con chung (đều dưới 15 tuổi). Ông M bị đột tử chết, không có di chúc, bà C yêu cầu chia thừa kế tài sản của ông M cho hai con chung của bà và ông M nhưng bà X không đồng ý vì cho rằng con ngoài giá thú không được quyền hưởng thừa kế. Hỏi, pháp luật quy định vấn đề này như thế nào?**

Ông M chết không để lại di chúc, nên việc chia thừa kế di sản của ông M được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Theo khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định những người thừa kế theo pháp luật ở hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết.

Bộ luật dân sự không phân biệt quyền thừa kế theo pháp luật của con trong giá thú hay ngoài giá thú đối với di sản của cha. Vì vậy, nếu bà C có đầy đủ chứng cứ để chứng minh hai người con là con đẻ của ông M, thì hai người này được pháp luật bảo vệ quyền được hưởng thừa kế.

Như vậy, di sản của ông M sẽ được chia đều cho những người ở hàng thừa kế thứ nhất của ông bao gồm: bà X (vợ ông M); cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi của ông M (nếu còn sống); con đẻ của ông M (bao gồm con chung của ông M và bà X, con chung của ông M và bà C).

**Câu 60. Ông bà S có người con đẻ là anh H và người con nuôi là chị X. Ông bà S nhận chị X về nuôi từ lúc chị X 01 tuổi và đã làm thủ tục đăng ký tại UBND xã. Sau khi ông bà S mất, chị X yêu cầu được chia thừa kế tài sản của ông bà S để lại nhưng anh H không đồng ý vì cho rằng chị X là con nuôi của bố mẹ anh nên toàn bộ số tài sản đó thuộc quyền sở hữu của anh.**

**Hỏi: Anh H làm như vậy có đúng không?**

Theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 651 BLDS 2015, những người thừa kế theo pháp luật được quy định theo thứ tự sau đây:

a) Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;

b) Hàng thừa kế thứ hai gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại;

c) Hàng thừa kế thứ ba gồm: cụ nội, cụ ngoại của người chết; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột; chắt ruột của người chết mà người chết là cụ nội, cụ ngoại.

2. Những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau.

Theo quy định tại Điều 653 BLDS 2015, con nuôi và cha nuôi, mẹ nuôi được thừa kế di sản của nhau.

Như vậy, theo quy định của pháp luật, ông bà S không để lại di chúc, theo quy định của pháp luật thì chị X là con nuôi cũng được quyền hưởng một phần tài sản mà ông bà S để lại như con đẻ. Trường hợp anh H vẫn không đồng ý thì chị X có quyền khởi kiện tại Toà án. Tuy nhiên, việc giải quyết ở Toà án sẽ phải tốn thời gian, công sức và chi phí và làm mất đi tình cảm anh em.

**Câu 61. Xin hỏi, thừa kế thế vị là gì?**

### Thừa kế thế vị là một trường hợp đặc biệt của thừa kế theo pháp luật. Tại Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định, trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì chắt được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của chắt được hưởng nếu còn sống.

**IV. HỎI - ĐÁP PHÁP LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH; PHÒNG, CHỐNG BẠO LỰC GIA ĐÌNH; BÌNH ĐẲNG GIỚI**

**\* Lĩnh vực pháp luật hôn nhân và gia đình**

### Câu 1. Sau 3 năm đi làm, tôi tiết kiệm được 500 triệu đồng. Số tiền này, tôi góp vốn kinh doanh với một người bạn và trung bình mỗi tháng lợi nhuận được khoảng 10 triệu đồng. Sắp tới, tôi dự định kết hôn nên muốn hỏi, việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của vợ chồng được pháp luật quy định như thế nào?

### Theo quy định tại Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định tại các điều 38, 39 và 40 của Luật này; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng.

Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của vợ, chồng cũng là tài sản riêng của vợ, chồng.

Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân được xác định là tài sản chung vợ chồng (theo quy định tại khoản 1 Điều 33).

Căn cứ vào quy định trên của pháp luật thì số tiền 500 triệu đồng bạn tích lũy được trước khi kết hôn nên được coi là tài sản riêng của bạn.

Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của vợ, chồng được quy định tại Điều 44 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 như sau:

“1. Vợ, chồng có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của mình; nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào tài sản chung.

2. Trong trường hợp vợ hoặc chồng không thể tự mình quản lý tài sản riêng và cũng không ủy quyền cho người khác quản lý thì bên kia có quyền quản lý tài sản đó. Việc quản lý tài sản phải bảo đảm lợi ích của người có tài sản.

3. Nghĩa vụ riêng về tài sản của mỗi người được thanh toán từ tài sản riêng của người đó.

4. Trong trường hợp vợ, chồng có tài sản riêng mà hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng đó là nguồn sống duy nhất của gia đình thì việc định đoạt tài sản này phải có sự đồng ý của chồng, vợ.”

**Câu 2. M sắp 17 tuổi, đang ở nhà phụ giúp bố mẹ làm vườn. Bố M ép M kết hôn với một người Đài Loan để có thể cải thiện kinh tế gia đình và muốn cuộc đời M đỡ vất vả. M không đồng ý, kiên quyết phản đối. Bố M bực tức, suốt ngày kiếm cớ mắng chửi vợ con. Hỏi, việc làm của bố M có vi phạm pháp luật không?**

**Theo** Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì nam, nữ kết hôn phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 5 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, gồm:

- Kết hôn giả tạo, ly hôn giả tạo;

- Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn;

- Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ;

- Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng.

**M chưa đủ 17 tuổi, như vậy, M chưa đủ tuổi để kết hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.**

Bên cạnh đó, tại điểm b Khoản 2 Điều 5 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Cấm tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn.

**Như vậy, việc bố M ép M kết hôn với một người Đài Loan là vi phạm pháp luật.**

**Theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, mọi hành vi vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình phải được xử lý nghiêm minh, đúng pháp luật.**

Do đó, nếu bố M cố tình cưỡng ép M kết hôn với người Đài Loan thì có thể bị xử lý theo quy định của pháp luật hành chính hoặc hình sự tùy theo tính chất và mức độ của hành vi vi phạm.

**Câu 3. Chồng tôi là làm kinh nên tôi muốn thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng để nếu anh có làm ăn không thành công cũng không ảnh hưởng lớn đến cuộc sống của vợ con. Tôi xin hỏi, thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng phải có những nội dung gì?**

Vấn đề bà hỏi được quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cụ thể nội dung cơ bản của thỏa thuận về chế độ tài sản bao gồm:

a) Tài sản được xác định là tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng;

b) Quyền, nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung, tài sản riêng và giao dịch có liên quan; tài sản để bảo đảm nhu cầu thiết yếu của gia đình;

c) Điều kiện, thủ tục và nguyên tắc phân chia tài sản khi chấm dứt chế độ tài sản;

d) Nội dung khác có liên quan.

Khi thực hiện chế độ tài sản theo thỏa thuận mà phát sinh những vấn đề chưa được vợ chồng thỏa thuận hoặc thỏa thuận không rõ ràng thì áp dụng quy định tại các điều 29, 30, 31 và 32 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và quy định tương ứng của chế độ tài sản theo luật định.

**Câu 4. K yêu H. Bố của K không cho K kết hôn với H vì cho rằng ông nội của K và bà ngoại của H là anh em con chú con bác nên K không thể kết hôn với H. Gia đình K phát sinh mâu thuẫn. Đề nghị cho biết cơ sở pháp lý quy định về vấn đề này?**

1. Điều kiện kết hôn

**Theo** Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì nam, nữ kết hôn phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 5 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, gồm:

- Kết hôn giả tạo, ly hôn giả tạo;

- Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn;

- Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ;

- Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng.

“Những người cùng dòng máu về trực hệ là cha, mẹ đối với con; ông, bà đối với cháu nội và cháu ngoại” (khoản 12 Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014);

“Những người có họ trong phạm vi ba đời là những người cùng một gốc sinh ra: cha mẹ là đời thứ nhất; anh chị em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha là đời thứ hai; anh chị em con chú con bác, con cô con cậu, con dì là đời thứ ba” (khoản 13 Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014).

Căn cứ quy định trên, K và H không thuộc trường hợp cấm kết hôn. Như vậy, K và H có quyền kết hôn với nhau. Mọi hành vi cản trở việc kết hôn giữa K và H với lý do vì 2 người có quan hệ họ hàng là vi phạm pháp luật.

2. Cấm vi phạm quyền

Điểm b Khoản 2 Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Cấm tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn.

3. Xử lý vi phạm

Khoản 3 Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“3. Mọi hành vi vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình phải được xử lý nghiêm minh, đúng pháp luật.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu Tòa án, cơ quan khác có thẩm quyền áp dụng biện pháp kịp thời ngăn chặn và xử lý người có hành vi vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình”.

Do đó, nếu bố của K cố tình cản trở hôn nhân của K và H thì ông có thể bị xử lý theo quy định của pháp luật.

### Câu 5. Xin hỏi, thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu trong trường hợp nào?

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 50 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2017 thì thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị Tòa án tuyên bố vô hiệu khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Không tuân thủ điều kiện có hiệu lực của giao dịch được quy định tại Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan;

b) Vi phạm một trong các quy định tại các điều 29, 30, 31 và 32 của Luật Hôn nhân và gia đình;

c) Nội dung của thỏa thuận vi phạm nghiêm trọng quyền được cấp dưỡng, quyền được thừa kế và quyền, lợi ích hợp pháp khác của cha, mẹ, con và thành viên khác của gia đình.

**Câu** **6. Gia đình chồng chị V theo đạo tin lành, sau khi kết hôn, chồng và gia đình chồng chị V ép chị phải theo đạo tin lành. Chị V không đồng ý và mâu thuẫn gia đình phát sinh. Xin hỏi pháp luật quy định vấn đề này như thế nào?**

Chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước ta luôn coi trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi công dân. Điều đó được thể hiện trong các Hiến pháp và được cụ thể hóa trong Luật tín ngưỡng, tôn giáo; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của vợ chồng, được quy định tại Điều 22 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: “Vợ, chồng có nghĩa vụ tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau”. Như vậy, theo quy định này, chị V có quyền tự do quyết định theo hoặc không theo đạo tin lành. Việc chồng và gia đình chồng chị V ép chị V phải theo tôn giáo của họ là trái với quy định của pháp luật. Trong trường hợp này chị V có thể giải thích, thuyết phục với chồng và gia đình chồng để họ hiểu và tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng của mình. **Nếu như chị V không tự thuyết phục được thì nên nhờ sự giúp đỡ của những người có uy tín trong cộng đồng, chính quyền, đoàn thể nơi chị V đang sinh sống để thuyết phục, giải thích cho chồng và gia đình chồng chị V tôn trọng quyền tự do tôn giáo của chị V.**

### Câu 7. Chồng tôi nhiều lần có quan hệ tình cảm với các cô gái khác, tôi đều tha thứ để giữ mái ấm gia đình cho các con. Nhưng đến nay, tôi muốn ly hôn vì không thể chấp nhận được nữa, song hiện tại tôi đang mang thai cháu thứ 2 được 6 tháng. Vậy xin hỏi, tôi có thể ly hôn trong điều kiện hiện tại không?

### Tại Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy đình về quyền yêu cầu giải quyết ly hôn như sau:

1. Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn.

2. Cha, mẹ, người thân thích khác có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn khi một bên vợ, chồng do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình, đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình do chồng, vợ của họ gây ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của họ.

3. Chồng không có quyền yêu cầu ly hôn trong trường hợp vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

Như vậy, pháp luật chỉ quy định người chồng không có quyền yêu cầu ly hôn trong trường hợp vợ có thai. Người vợ có quyền ly hôn chồng bất cứ thời điểm nào nếu tình trạng hôn nhân trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được.

**Câu** **8. Trước khi kết hôn anh T mua được 01 căn hộ tập thể. Sau khi kết hôn với chị N, anh chị về sống cùng bố mẹ chồng. Căn hộ tập thể cho gia đình người em họ thuê với giá 3 triệu đồng/tháng (chị N cầm khoản tiền này và chi tiêu cá nhân). Nay, anh T muốn bán căn hộ tập thể đó cho người em họ với giá 700 triệu đồng. Thấy chồng bán nhà với giá rẻ hơn giá thị trường, chị N không đồng ý. Xin hỏi, anh T có thể bán căn hộ tập thể mà không cần sự đồng ý của vợ?**

Anh T có thể bán căn nhà tập thể ngay cả khi chị N không đồng ý**. Tại khoản 1 Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “**Tài sản riêng của vợ, chồng gồm tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn”.

Theo đó, anh T có quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt đối với căn nhà này. Tại khoản 4 Điều 44 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Trong trường hợp vợ, chồng có tài sản riêng mà hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng đó là nguồn sống duy nhất của gia đình thì việc định đoạt tài sản này phải có sự đồng ý của chồng, vợ”. Trong trường hợp này, do anh T và chị N có công ăn việc làm ổn định, thu nhập tương đối cao chứ không phải không có việc làm và việc cho thuê nhà chỉ để “chi tiêu cá nhân thêm” cho chị N chứ không phải là “nguồn sống duy nhất” của gia đình anh T - chị N, nên trong trường hợp này anh T có quyền bán nhà mà không bắt buộc phải có ý kiến thống nhất của chị N.

### Câu 9. Tôi nghe nói, khi nộp đơn xin ly hôn phải kèm theo Biên bản hòa giải ở cơ sở không thành thì Tòa án mới thụ lý. Xin hỏi, điều này có đúng không?

### Một trong những nguyên tắc được quy định tại Luật Hòa giải ở cơ sở là “Tôn trọng sự tự nguyện của các bên; không bắt buộc, áp đặt các bên trong hòa giải ở cơ sở” (khoản 1 Điều 4 Luật Hòa giải ở cơ sở năm 2013).

### Điều 52 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì, Nhà nước và xã hội khuyến khích việc hòa giải ở cơ sở khi vợ, chồng có yêu cầu ly hôn. Việc hòa giải được thực hiện theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

### Do đó, việc vợ, chồng lựa chọn hòa giải ở cơ sở để giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp trước khi nộp đơn xin ly hôn ra Tòa án hoàn toàn phụ thuộc vào ý chí của họ, pháp luật không bắt buộc phải không hòa giải ở cơ sở trước khi nộp đơn yêu cầu ly hôn ở Tòa án.

**Câu** **10.** **Đ là giám đốc một công ty, sau khi kết hôn Đ yêu cầu vợ (H) ở nhà nội trợ, chăm sóc con nhỏ và bố mẹ chồng già yếu. Mẹ chồng H lại cho rằng H ăn bám chồng, tài sản trong nhà là của Đ. Mâu thuẫn mẹ chồng nàng dâu âm thầm diễn ra, khiến H rất đau đầu. Đề nghị cho biết pháp luật quy định như thế nào tài sản vợ chồng trong trường hợp của Đ và H?**

Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 quy định: Công việc nội trợ và công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung được coi như lao động có thu nhập (Khoản 2 Điều 16).

Đồng thời, khoản 1 Điều 29 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập.

Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định những tài sản sau đây là tài sản chung của vợ chồng:

- Tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung;

- Những tài sản khác mà vợ chồng thoả thuận là tài sản chung;

- Quyền sử dụng đất mà vợ chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng.

Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.

### Câu 11. Đề nghị cho biết, pháp luật quy định như thế nào về thuận tình ly hôn?

### Vấn đề ông/bà hỏi được quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 như sau:

Trong trường hợp vợ chồng cùng yêu cầu ly hôn, nếu xét thấy hai bên thật sự tự nguyện ly hôn và đã thỏa thuận về việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì Tòa án công nhận thuận tình ly hôn; nếu không thỏa thuận được hoặc có thỏa thuận nhưng không bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì Tòa án giải quyết việc ly hôn.

**Câu 12. Vợ chồng anh C, chị B có 250 triệu đồng gửi tiết kiệm, mang tên anh C. Vì muốn mở quán cà phê, anh C bàn với vợ rút khoản tiền tiết kiệm trên. Chị B không đồng ý, vì muốn để phòng khi ốm đau. Anh C đã tự ý rút số tiền tiết kiệm đó vì cho rằng mình là chủ gia đình nên có toàn quyền quyết định những việc lớn trong gia đình. Mâu thuẫn giữa hai vợ chồng căng thẳng, anh chị thường xuyên to tiếng với nhau. Đề nghị cho biết, pháp luật quy định vấn đề này như thế nào?**

Điều 17 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình, trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của công dân được quy định trong Hiến pháp, Luật hôn nhân và gia đình và các luật khác có liên quan.

Khoản 1 Điều 29 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

Vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập.

Khoản 1 Điều 35 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận.

Như vậy, vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền và nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình. Việc anh C tự ý dùng số tiền tiết kiệm chung của vợ chồng để đầu tư kinh doanh mà không được sự đồng ý của vợ là vi phạm quy định của Luật Hôn nhân và gia đình về chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung của vợ chồng.

### Câu 13. Tòa án giải quyết cho ly hôn theo yêu cầu của một bên trong các trường hợp nào?

### Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về ly hôn theo yêu cầu của một bên như sau:

1. Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

2. Trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị Tòa án tuyên bố mất tích yêu cầu ly hôn thì Tòa án giải quyết cho ly hôn.

3. Trong trường hợp có yêu cầu ly hôn của cha, mẹ, người thân thích khác khi một bên vợ, chồng bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ hành vi của mình, đồng thời là nạn nhân của bạo lực gia đình do vợ, chồng của họ gây ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của họ thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc chồng, vợ có hành vi bạo lực gia đình làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của người kia.

**Câu** **14. H là một kỹ sư giỏi, do làm ăn chăm chỉ, sau hai năm ra trường H mua được một căn hộ. Khi kết hôn, vợ chồng H ở tại căn hộ này. Vừa qua, H bị chết do tai nạn giao thông. Sau khi H chết, bố mẹ H yêu cầu chia căn hộ là tài sản của H để lại, trong khi vợ con H không có chỗ ở nào khác và cũng chưa có điều kiện để mua chỗ ở mới. Do căn hộ quá nhỏ, không thể ngăn để chia thừa kế. Đề nghị cho biết, quy định của pháp luật về vấn đề này như thế nào?**

Trường hợp này, vợ H có thể đề nghị hạn chế quyền yêu cầu chia di sản thừa kế của vợ, chồng khi một bên chết.

Khoản 3 Điều 66 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Trong trường hợp việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của vợ hoặc chồng còn sống, gia đình thì vợ, chồng còn sống có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế phân chia di sản theo quy định của Bộ luật dân sự.

Theo hướng dẫn của Hội đồng thẩm phán tại Điểm 2 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP thì việc chia di sản ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của bên vợ hoặc chồng còn sống và gia đình là trong trường hợp người chết có để lại di sản, nhưng nếu đem di sản này chia cho những người thừa kế được hưởng thì vợ hoặc chồng còn sống và gia đình gặp rất nhiều khó khăn trong cuộc sống như: không có chỗ ở, mất nguồn liệu sản xuất duy nhất…

Theo đó có thể thấy, nếu chia căn hộ của H cho những người được thừa kế di sản thì vợ con cảu H không thể ở được và không có chỗ ở nào khác, nên có thể áp dụng khoản 3 Điều 66 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để bảo vệ quyền lợi vợ con H.

### Câu 15. Đề nghị cho biết, nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn được pháp luật quy định như thế nào?

### Nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn được quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 như sau:

1. Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định thì việc giải quyết tài sản do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc của hai vợ chồng, Tòa án giải quyết theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này và tại các điều 60, 61, 62, 63 và 64 của Luật này.

Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì việc giải quyết tài sản khi ly hôn được áp dụng theo thỏa thuận đó; nếu thỏa thuận không đầy đủ, rõ ràng thì áp dụng quy định tương ứng tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này và tại các điều 60, 61, 62, 63 và 64 của Luật này để giải quyết.

2. Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:

a) Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng;

b) Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;

c) Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập;

d) Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.

3. Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch.

4. Tài sản riêng của vợ, chồng thuộc quyền sở hữu của người đó, trừ trường hợp tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung theo quy định của Luật này.

Trong trường hợp có sự sáp nhập, trộn lẫn giữa tài sản riêng với tài sản chung mà vợ, chồng có yêu cầu về chia tài sản thì được thanh toán phần giá trị tài sản của mình đóng góp vào khối tài sản đó, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác.

5. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

**Câu 16. Vợ chồng anh S đã kết hôn được 8 năm, có 02 con chung. Vừa qua, anh H phát hiện vợ ngoại tình nên nộp đơn xin ly hôn. Trong thời gian chờ tòa án giải quyết cho ly hôn, anh S chơi xổ số và trúng thưởng 500 triệu đồng. Anh S cho rằng số tiền trúng thưởng này không được tính vào tài sản chung của vợ chồng anh chị khi ly hôn. Chị S không đồng ý, tranh chấp phát sinh giữa hai vợ chồng. Hỏi, theo quy định của pháp luật thì số tiền trúng thưởng này có thuộc tài sản chung của hai vợ chồng anh S?**

Theo quy định tại khoản 13, 14 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì, thời kỳ hôn nhân là khoảng thời gian tồn tại quan hệ vợ chồng, được tính từ ngày đăng ký kết hôn đến ngày chấm dứt hôn nhân và ly hôn là việc chấm dứt quan hệ vợ chồng theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

Do Tòa án mới thụ lý đơn yêu cầu xin ly hôn của anh S và đang trong giai đoạn xem xét, giải quyết mà chưa có quyết định cho ly hôn nên quan hệ hôn nhân giữa anh chị vẫn tồn tại.

Mặt khác, theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, thì tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật Hôn nhân và gia đình; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Cũng tại Điều 9 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hôn nhân và gia đình quy định thu nhập hợp pháp khác của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân bao gồm: Khoản tiền thưởng, tiền trúng thưởng xổ số, tiền trợ cấp, trừ khoản trợ cấp, ưu đãi mà vợ, chồng được nhận theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng; quyền tài sản khác gắn liền với nhân thân của vợ, chồng; thu nhập hợp pháp khác theo quy định của pháp luật…

Căn cứ váo các quy định nêu trên thì số tiền anh S trúng thưởng xổ số được tính là tài sản chung của vợ chồng.

### Câu 17. Sau khi kết hôn, vợ chồng tôi sống chung với gia đình nhà chồng. Ngoài việc đóng góp tiền sinh hoạt chung hàng tháng, trong 02 lần ông bà sửa nhà, vợ chồng tôi đã đưa cho ông bà gần 500 triệu đồng. Chúng tôi cũng mua sắm nhiều vật dụng trong nhà như tủ lạnh, điều hòa, ti vi... Gần đây, mâu thuẫn giữa vợ chồng tôi ngày càng trầm trọng, nên tôi muốn ly hôn. Đề nghị cho biết, tôi có được chia tài sản trong khối tài sản của gia đình nhà chồng khi ly hôn không?

### Trường hợp của bà được quy định tại Điều 61 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 61 quy định về việc chia tài sản trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình như sau:

1. Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà ly hôn, nếu tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được thì vợ hoặc chồng được chia một phần trong khối tài sản chung của gia đình căn cứ vào công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình. Việc chia một phần trong khối tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận với gia đình; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình có thể xác định được theo phần thì khi ly hôn, phần tài sản của vợ chồng được trích ra từ khối tài sản chung đó để chia theo quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình.

**Câu 18. Vợ chồng tôi ly hôn khi con gái 03 tuổi. Con ở với mẹ bên nhà ông bà ngoại. Khi tôi tới thăm con, gia đình nhà vợ đã không cho tôi gặp con và còn đuổi tôi về. Tôi đến trường học thăm cháu thì được biết cháu đã được chuyển trường. Gọi điện cho vợ tôi thì cô ấy bảo từ nay không cho tôi gặp con, tôi không xứng đáng và không có quyền được thăm con. Đề nghị cho biết pháp luật quy định vấn đề thăm nuôi con sau khi ly hôn như thế nào?**

Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 69 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cha mẹ có nghĩa vụ và quyền:

Thương yêu con, tôn trọng ý kiến của con; chăm lo việc học tập, giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội.

Trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Khoản 1 Điều 71 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

Cha, mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau, cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Khoản 1 Điều 72 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền giáo dục con, chăm lo và tạo điều kiện cho con học tập.

Cha mẹ tạo điều kiện cho con được sống trong môi trường gia đình đầm ấm, hòa thuận; làm gương tốt cho con về mọi mặt; phối hợp chặt chẽ với nhà trường, cơ quan, tổ chức trong việc giáo dục con.

Theo các quy định trên, việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con... không chỉ là nghĩa vụ mà còn là quyền của cả hai vợ chồng và vợ chồng đều có quyền và nghĩa vụ ngang nhau, cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Do đó, hành vi của vợ và gia đình nhà vợ của anh khi ngăn cản anh thực hiện quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con là hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định số 167/2013/NĐ-CP.

Điều 53 Nghị định số 167/2013/NĐ-CP quy định về xử phạt đối với hành vi ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau như sau: Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với hành vi ngăn cản quyền thăm nom, chăm sóc giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con, trừ trường hợp cha mẹ bị hạn chế quyền thăm nom con theo quyết định của tòa án; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau.

Nếu vợ và gia đình nhà vợ của anh tiếp tục ngăn cản anh thực hiện các quyền, nghĩa vụ của cha mẹ đối với con thì anh có quyền trình báo với cơ quan công an, chính quyền địa phương để có biện pháp can thiệp, giải quyết.

**Câu 19. Đề nghị cho biết, pháp luật quy định như thế nào về quan hệ nhân thân, tài sản khi vợ, chồng bị tuyên bố là đã chết mà trở về?**

Khi một người đã bị Tòa án ra quyết định tuyên bố là đã chết mà trở về thì Tòa án sẽ ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết.

Về quan hệ nhân thân, quan hệ tài sản của người bị tuyên bố là đã chết trở về được quy định tại Điều 67 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 như sau:

- Khi Tòa án ra quyết định hủy bỏ tuyên bố một người là đã chết mà vợ hoặc chồng của người đó chưa kết hôn với người khác thì quan hệ hôn nhân được khôi phục kể từ thời điểm kết hôn. Trong trường hợp có quyết định cho ly hôn của Tòa án theo quy định tại khoản 2 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình thì quyết định cho ly hôn vẫn có hiệu lực pháp luật. Trong trường hợp vợ, chồng của người đó đã kết hôn với người khác thì quan hệ hôn nhân được xác lập sau có hiệu lực pháp luật.

Quan hệ tài sản của người bị tuyên bố là đã chết trở về với người vợ hoặc chồng được giải quyết như sau:

+ Trong trường hợp hôn nhân được khôi phục thì quan hệ tài sản được khôi phục kể từ thời điểm quyết định của Tòa án hủy bỏ tuyên bố chồng, vợ là đã chết có hiệu lực. Tài sản do vợ, chồng có được kể từ thời điểm quyết định của Tòa án về việc tuyên bố chồng, vợ là đã chết có hiệu lực đến khi quyết định hủy bỏ tuyên bố chồng, vợ đã chết có hiệu lực là tài sản riêng của người đó;

+ Trong trường hợp hôn nhân không được khôi phục thì tài sản có được trước khi quyết định của Tòa án về việc tuyên bố vợ, chồng là đã chết có hiệu lực mà chưa chia được giải quyết như chia tài sản khi ly hôn.

**Câu 20. Chị X có con là Y đã lớn và đã đi lấy chồng. Năm 43 tuổi, chị X lại sinh thêm con là cháu N. Thật không may khi N được 5 tuổi thì cả hai vợ chồng chị X bị tai nạn giao thông và qua đời. Y đón em về nuôi. Tuy nhiên, hoàn cảnh kinh tế của vợ chồng Y cũng khó khăn, chồng Y cho rằng đúng ra trách nhiệm nuôi N là thuộc về ông bà nội hoặc ông bà ngoại nên có ý muốn gửi N sang cho ông bà nội nuôi. Y không đồng ý. Đề nghị cho biết, trong trường hợp này ai có trách nhiệm nuôi cháu N?**

Theo quy định tại Điều 105 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, anh, chị, em có quyền, nghĩa vụ thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau; có quyền, nghĩa vụ nuôi dưỡng nhau trong trường hợp không còn cha mẹ hoặc cha mẹ không có điều kiện trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con.

Còn về nghĩa vụ và quyền của ông bà nội, ông bà ngoại đối với cháu, thì khoản 1 Điều 104 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định, ông bà nội, ông bà ngoại có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu, sống mẫu mực và nêu gương tốt cho con cháu; trường hợp cháu chưa thành niên, cháu đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình mà không có anh, chị em nuôi dưỡng trong trường hợp không còn cha mẹ hoặc cha mẹ không có điều kiện trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con thì ông bà nội, ông bà ngoại có nghĩa vụ nuôi dưỡng cháu.

Như vậy, nghĩa vụ nuôi dưỡng cháu của ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại chỉ đặt ra khi cháu không còn cha mẹ hoặc cha mẹ không có điều kiện trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con và không có anh, chị, em nuôi dưỡng.

Trong trường hợp này, việc Y chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục em là hoàn toàn đúng với bổn phận làm chị theo đạo lý và theo quy định của pháp luật.

**\* Lĩnh vực pháp luật phòng, chống bạo lực gia đình**

**Câu 1. Anh rể tôi mê chơi cờ bạc, mỗi khi thua bạc về nhà thường hay chửi bới, đánh đập vợ con. Gần đây, anh bắt chị tôi đưa tiền học của con để đi đánh bạc. Chị tôi không đưa, anh đuổi để đánh, chị tôi chạy nên bị trượt cầu thang, ngã gẫy chân phải vào viện bó bột. Tôi xin hỏi, hành vi của chồng chị tôi có phải là hành vi bạo lực gia đình không?**

Hành vi của người chồng trong tình huống này hành vi bạo lực gia đình, thể hiện rất rõ qua hành động hay chửi bới, đánh đập vợ, con, yêu cầu đưa tiền, đặc biệt “*cố ý đuổi đánh*” để lấy tiền đi đánh bạc... hành vi này gây tổn hại đến tinh thần, sức khỏe người vợ, chính là hành vi bạo lực gia đình.

Các hành vi bạo lực gia đình được quy định tại Khoản 1 Điều 2 Luật phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007 như sau:

- Hành hạ, ngược đãi, đánh đạp hoặc hành vi cố ý khác xâm hại đến sức khỏe, tính mạng;

- Lăng mạ hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm;

- Cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý gây hậu quả nghiêm trọng;

- Ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau;

- Cưỡng ép quan hệ tình dục;

- Cưỡng ép tảo hôn; cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ;

- Chiếm đoạt, hủy hoại, đập phá hoặc có hành vi khác cố ý làm hư hỏng tài sản riêng của thành viên khác trong gia đình hoặc tài sản chung của các thành viên gia đình;

- Cưỡng ép thành viên gia đình lao động quá sức, đóng góp tài chính quá khả năng của họ; kiểm soát thu nhập của thành viên gia đình nhằm tạo ra tình trạng phụ thuộc về tài chính;

- Có hành vi trái pháp luật buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở.

Đồng thời hành vi “*đánh bạc”* còn là hành vi bị pháp luật nghiêm cấm.

**Câu 2. Anh B nghiện rượu, mỗi khi say rượu thường chửi bới, đánh đập vợ, con. Bà con dân phố, chi hội phụ nữ nhiều lần đến nhà anh khuyên giải, can ngăn anh đều không tiếp với lý do đây là việc riêng gia đình nhà anh, tự anh giải quyết. Vậy, việc làm của anh B có vi phạm pháp luật hay không? Theo quy định của pháp luật, nếu vi phạm anh B phải có nghĩa vụ gì?**

Việc anh B thường xuyên đánh đập vợ con không những ảnh hưởng đến tình cảm, hạnh phúc gia đình, ảnh hưởng xấu tới sự trưởng thành, phát triển của con mà còn là hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm pháp luật về bạo lực gia đình. Sự khuyên giải, can thiệp của bà con dân phố, chi hội phụ nữ khu dân cư là cần thiết, hợp pháp. Đó vừa là tình cảm, đồng thời là trách nhiệm của cộng đồng vì hạnh phúc gia đình anh B, vì sự bình yên của cộng đồng. Anh B có nghĩa vụ tôn trọng sự can thiệp của cộng đồng theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Luật phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007. Theo quy định tại Điều 4 thì người có hành vi bạo lực gia đình có nghĩa vụ "*Tôn trọng sự can thiệp hợp pháp của cộng đồng; chấm dứt ngay hành vi bạo lực".*

Ngoài ra, nghĩa vụ của người có hành vi bạo lực gia đình còn được quy định tại Khoản 2, 3, 4 Điều 4 của Luật, đó là:

- Chấp hành quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền; kịp thời đưa nạn nhân đi cấp cứu, điều trị;

- Chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình, trừ trường hợp nạn nhân từ chối;

- Bồi thường thiệt hại cho nạn nhân bạo lực gia đình khi có yêu cầu và theo quy định của pháp luật.

**Câu 3. Chị A ở nhà nội trợ nên bị gia đình chồng và chồng coi thường. Chồng chị luôn vô cớ nhiếc mắng, đánh đập mỗi khi không vừa ý. Có người khuyên chị nên báo cho Uỷ ban nhân dân xã và nhờ chính quyền can thiệp. Chị A muốn biết chị phải làm gì để bảo vệ quyền lợi của bản thân?**

Để bảo vệ quyền lợi cho bản thân, chị cần phải báo cho Ủy ban nhân dân xã để đề nghị can thiệp. Đây là quyền của nạn nhân của bạo lực gia đình. Khoản 1 Điều 5 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007 quy định, nạn nhân bạo lực gia đình có các quyền sau đây:

- Yêu cầu cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền bảo vệ sức khỏe, tính mạng, nhân phẩm, quyền và lợi ích hợp pháp khác của mình;

- Yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn, bảo vệ, cấm tiếp xúc theo quy định của Luật này;

- Được cung cấp dịch vụ y tế, tư vấn tâm lý, pháp luật;

- Được bố trí nơi tạm lánh, được giữ bí mật về nơi tạm lánh và thông tin khác theo quy định của Luật này;

- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Bên cạnh các quyền nói trên, Khoản 2 Điều luật này còn quy định nghĩa vụ của nạn nhân bạo lực gia đình là cung cấp thông tin liên quan đến bạo lực gia đình cho cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền khi có yêu cầu.

**Câu 4. Xin hỏi, pháp luật quy định như thế nào về trách nhiệm hoàn trả thiệt hại về tài sản cho người trực tiếp tham gia phòng, chống bạo lực gia đình?**

Điều 6 Thông tư số24/2011/TT-BVHTTDL ngày quy định Nhà nước hoàn trả thiệt hại về tài sản cho người trực tiếp tham gia phòng, chống bạo lực gia đình theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 Nghị định số 08/2009/NĐ-CP trong trường hợp sau đây:

1. Người gây thiệt hại là người bị bệnh tâm thần đủ các điều kiện gồm:

a) Có Hồ sơ bệnh án trước thời điểm gây ra thiệt hại về tài sản cho người trực tiếp tham gia phòng, chống bạo lực gia đình;

b) Có xác nhận của bệnh viện cấp huyện trở lên về tình trạng bệnh tật;

c) Không có người giám hộ hoặc có người giám hộ nhưng người giám hộ có đủ căn cứ chứng minh họ không có lỗi trong việc giám hộ người bị bệnh tâm thần hoặc người giám hộ có tên trong danh sách hộ nghèo theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã còn hiệu lực tại thời điểm gây ra thiệt hại về tài sản.

2. Người gây bạo lực thuộc diện hộ nghèo là người phải có tên trong danh sách Quyết định công nhận hộ gia đình nghèo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã còn hiệu lực tại thời điểm gây ra thiệt hại về tài sản và có căn cứ chứng minh không có tài sản để hoàn trả người bị hại cả trong hiện tại và tương lai.

**Câu 5. Đề nghị cho biết, những hành vi bị nghiêm cấm theo Luật phòng, chống bạo lực gia đình?**

Những hành vi bị nghiêm cấm theo Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007 được quy định tại Điều 8, như sau:

a. Các hành vi bạo lực gia đình quy định tại Điều 2 Luật phòng, chống bạo lực gia đình.

b. Cưỡng bức, kích động, xúi giục, giúp sức người khác thực hiện hành vi bạo lực gia đình.

c. Sử dụng, truyền bá thông tin, hình ảnh, âm thanh nhằm kích động bạo lực gia đình.

d. Trả thù, đe doạ trả thù người giúp đỡ nạn nhân bạo lực gia đình, người phát hiện, báo tin, ngăn chặn hành vi bạo lực gia đình.

đ. Cản trở việc phát hiện, khai báo và xử lý hành vi bạo lực gia đình.

e. Lợi dụng hoạt động phòng, chống bạo lực gia đình để trục lợi hoặc thực hiện hoạt động trái pháp luật.

g. Dung túng, bao che, không xử lý, xử lý không đúng quy định của pháp luật đối với hành vi bạo lực gia đình.

**Câu 6. Mỗi khi tôi đi làm về muộn, chồng tôi hay bực bội, ghen tuông vô cớ, gây sự mắng chửi, đánh đập tôi thậm tệ. Chị gái chồng tôi có khuyên can, dàn hòa thì chồng tôi quát: “*việc vợ em để em dạy, chị đừng can thiệp”.* Xin hỏi, chồng tôi nói vậy có đúng không? Hòa giải mâu thuẫn tranh chấp do gia đình, dòng họ tiến hành được pháp luật quy định như thế nào?**

Việc chị chồng bạn can thiệp, khuyên giải chồng bạn là đúng, còn hành vi “*ghen tuông*” vô cớ mà chồng bạn đánh bạn là sai, thậm chí còn vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình.

Theo Điều 13Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007 thì hoà giải mâu thuẫn, tranh chấp do gia đình, dòng họ tiến hành được quyđịnh như sau:

Gia đình có trách nhiệm kịp thời phát hiện và hòa giải mâu thuẫn, tranh chấp giữa các thành viên gia đình.

Trường hợp gia đình không hòa giải được hoặc có yêu cầu của thành viên gia đình thì người đứng đầu hoặc người có uy tín trong dòng họ chủ động hòa giải hoặc mời người có uy tín trong cộng đồng dân cư hòa giải.

**Câu 7. Tôi hiện là Chủ tịch công đoàn cơ quan. Vừa qua, chị A - vợ anh B (nhân viên văn phòng của cơ quan) đến yêu cầu hoà giải mâu thuẫn giữa chị với mẹ chồng. Vậy, xin hỏi cơ quan có trách nhiệm hoà giải mâu thuẫn, tranh chấp trong quan hệ gia đình không? Thẩm quyền tiến hành hoà giải mâu thuẫn, tranh chấp này được quy định như thế nào?**

Xét về tình, để quan tâm đến đời sống của từng công chức, viên chức, lãnh đạo cơ quan, tổ chức công đoàn nên thường xuyên thăm hỏi, động viên công chức, viên chức của cơ quan mình nhằm kịp thời chia sẻ, tháo gỡ khó khăn, giúp họ ổn định cuộc sống, yên tâm công tác. Nên cơ quan cần kịp thời can thiệp, hòa giải mâu thuẫn của chị A với mẹ chồng.

Xét về lý, Điều 14, 15 Điều Luật phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007 quy định về thẩm quyền hoà giải mâu thuẫn, tranh chấp như sau:

Cơ quan, tổ chức có trách nhiệm hòa giải mâu thuẫn, tranh chấp giữa người thuộc cơ quan, tổ chức mình với thành viên gia đình họ khi có yêu cầu của thành viên gia đình; trường hợp cần thiết thì phối hợp với cơ quan, tổ chức ở địa phương để tiến hành hòa giải.

Tổ hòa giải ở cơ sở tiến hành hòa giải mâu thuẫn, tranh chấp giữa các thành viên gia đình theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở.

Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Uỷ ban nhân dân cấp xã) có trách nhiệm phối hợp với Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và các tổ chức thành viên hướng dẫn, giúp đỡ, tạo điều kiện cho các tổ chức hòa giải ở cơ sở thực hiện hòa giải mâu thuẫn, tranh chấp giữa các thành viên gia đình.

Theo đó, trường hơp chị A đến cơ quan ông/ bà yêu cầu hoà giải mâu thuẫn, tranh chấp giữa chị với mẹ chồng thì cơ quan ông/ bà có trách nhiệm tiến hành hoà giải.

**Câu 8. Xin hỏi, khi phát hiện hành vi bạo lực gia đình thì cần báo tin cho ai? Cơ quan, người tiếp nhận tin báo có trách nhiệm gì khi tiếp nhận tin báo?**

Theo quy định tại Điều 18 Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007 thì, khi phát hiện hành vi bạo lực gia đình thì người phát hiện bạo lực gia đình phải kịp thời báo tin cho cơ quan công an nơi gần nhất hoặc Uỷ ban nhân dân cấp xã hoặc người đứng đầu cộng đồng dân cư nơi xảy ra bạo lực, trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 23 và Khoản 4 Điều 29 Luật phòng, chống bạo lực gia đình.

Cơ quan công an, Uỷ ban nhân dân cấp xã hoặc người đứng đầu cộng đồng dân cư khi phát hiện hoặc nhận được tin báo về bạo lực gia đình có trách nhiệm kịp thời xử lý hoặc kiến nghị, yêu cầu cơ quan, người có thẩm quyền xử lý; giữ bí mật về nhân thân và trong trường hợp cần thiết áp dụng biện pháp bảo vệ người phát hiện, báo tin về bạo lực gia đình.

**Câu 9. Mặc dù phải vất vả kiếm sống nuôi cả gia đình song chị A vẫn thường xuyên bị chồng đánh đập, chửi bới do ghen tuông vô cớ. Một hôm, khi vừa thấy chị A và anh B cùng ra khỏi xe taxi, đi vào công ty thì chồng chị A lao tới đánh chị. Được mọi người can ngăn kịp thời nên chị không bị thương. Chị A muốn có “biện pháp mạnh” để “thức tỉnh” chồng. Chị định làm đơn đề nghị Uỷ ban nhân dân phường áp dụng biện pháp cấm chồng tiếp xúc với mình thì có được không? Điều kiện áp dụng biện pháp này được quy định như thế nào?**

Theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 08/2009/NĐ-CP thì biện pháp cấm tiếp xúc với nạn nhân bạo lực gia đình là việc không cho phép người có hành vi bạo lực gia đình thực hiện các hành vi sau đây:

- Đến gần nạn nhân trong khoảng cách dưới 30m; trừ trường hợp giữa người có hành vi bạo lực gia đình và nạn nhân có sự ngăn cách như tường, hàng rào hoặc các vật ngăn cách khác, bảo đảm đủ an toàn cho nạn nhân.

- Sử dụng điện thoại, fax, thư điện tử hoặc các phương tiện thông tin khác để thực hiện hành vi bạo lực với nạn nhân.

Chậm nhất 12 giờ, kể từ khi nhận được đơn yêu cầu, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định áp dụng biện pháp cấm tiếp xúc; trường hợp không ra quyết định thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người yêu cầu biết. Quyết định cấm tiếp xúc phải có chữ ký của người ra quyết định, phải được đóng dấu và ghi rõ:

- Ngày, tháng, năm ra quyết định; họ, tên, chức vụ của người ra quyết định.

- Họ, tên, địa chỉ của người bị áp dụng biện pháp cấm tiếp xúc;

- Căn cứ áp dụng biện pháp cấm tiếp xúc;

- Lý do áp dụng biện pháp cấm tiếp xúc;

- Thời gian áp dụng biện pháp cấm tiếp xúc;

- Người được phân công giám sát việc thực hiện biện pháp cấm tiếp xúc.

Quyết định cấm tiếp xúc có hiệu lực ngay sau khi ký và được gửi cho người có hành vi bạo lực gia đình, nạn nhân bạo lực gia đình, người đứng đầu cộng đồng dân cư nơi cư trú của nạn nhân bạo lực gia đình.

Điều kiện để Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã ra quyết định cấm tiếp xúc được quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 08/2009/NĐ-CP như sau:

Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra bạo lực gia đình quyết định cấm người gây bạo lực gia đình tiếp xúc với nạn nhân bạo lực gia đình trong thời hạn không quá 03 ngày khi có đủ các điều kiện sau đây:

a. Có đơn yêu cầu của nạn nhân bạo lực gia đình, người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền; trường hợp cơ quan, tổ chức có thẩm quyền có đơn yêu cầu thì phải có sự đồng ý của nạn nhân bạo lực gia đình;

b. Đã có hành vi bạo lực gia đình gây tổn hại hoặc đe dọa gây tổn hại đến sức khỏe hoặc đe dọa tính mạng của nạn nhân bạo lực gia đình;

c. Người có hành vi bạo lực gia đình và nạn nhân bạo lực gia đình có nơi ở khác nhau trong thời gian cấm tiếp xúc.

Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quy định tại điểm a trên là cơ quan Văn hóa, Thể thao và Du lịch; cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội; cơ quan Công an; cơ quan nơi làm việc của nạn nhân hoặc tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội mà nạn nhân là thành viên.

Hành vi bạo lực gia đình quy định tại Điểm b trên được xác định khi có một trong các căn cứ sau đây:

- Có giấy xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh về việc khám và điều trị thương tích do hành vi bạo lực gia đình gây ra;

- Có dấu vết thương tích trên cơ thể nạn nhân có thể nhận thấy rõ bằng mắt thường hoặc có dấu hiệu rõ ràng về hoảng loạn tinh thần của nạn nhân bạo lực gia đình;

- Có chứng cứ chứng minh có sự đe dọa gây tổn hại đến sức khỏe hoặc tính mạng của nạn nhân bạo lực gia đình.

Nơi ở khác nhau quy định tại Điểm c trên bao gồm nhà của người thân, bạn bè, địa chỉ tin cậy hoặc nơi ở khác mà nạn nhân bạo lực gia đình tự nguyện chuyển đến ở.

Khi áp dụng biện pháp cấm tiếp xúc phải ưu tiên bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người tàn tật.

Theo đó, chị A có thể căn cứ vào các quy định trên để đề nghị Uỷ ban nhân dân phường X áp dụng biện pháp cấm tiếp xúc.

**Câu 10. Không chịu nổi sự vũ phu của chồng, chị B đã bỏ về nhà mẹ đẻ sống và đơn phương xin ly hôn. Tuy nhiên, anh A không đồng ý và thường xuyên đến nhà mẹ vợ chửi bới, lăng mạ và doạ đánh chị B nếu chị không chịu về. Chị B xin hỏi trong thời gian chờ Toà án giải quyết ly hôn, có biện pháp nào để cấm anh A tiếp xúc gây phiền hà cho chị không?**

Tại Điều 21 Luật phòng, chống bạo lực gia đình quy định như sau:

a. Toà án đang thụ lý hoặc giải quyết vụ án dân sự giữa nạn nhân bạo lực gia đình và người có hành vi bạo lực gia đình quyết định áp dụng biện pháp cấm tiếp xúc trong thời hạn không quá 4 tháng khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Có đơn yêu cầu của nạn nhân bạo lực gia đình, người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền; trường hợp cơ quan, tổ chức có thẩm quyền có đơn yêu cầu thì phải có sự đồng ý của nạn nhân bạo lực gia đình;

- Hành vi bạo lực gia đình gây tổn hại hoặc đe doạ gây tổn hại đến sức khỏe hoặc đe doạ tính mạng của nạn nhân bạo lực gia đình;

- Người có hành vi bạo lực gia đình và nạn nhân bạo lực gia đình có nơi ở khác nhau trong thời gian cấm tiếp xúc.

b. Quyết định cấm tiếp xúc có hiệu lực ngay sau khi ký và được gửi cho người có hành vi bạo lực gia đình, nạn nhân bạo lực gia đình, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã, người đứng đầu cộng đồng dân cư nơi cư trú của nạn nhân bạo lực gia đình và Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

c. Toà án nhân dân đã ra quyết định cấm tiếp xúc huỷ bỏ quyết định đó khi có đơn yêu cầu của nạn nhân bạo lực gia đình hoặc khi nhận thấy biện pháp này không còn cần thiết.

d. Trong trường hợp gia đình có việc tang lễ, cưới hỏi hoặc các trường hợp đặc biệt khác mà người có hành vi bạo lực gia đình và nạn nhân phải tiếp xúc với nhau thì người có hành vi bạo lực gia đình phải báo cáo với người đứng đầu cộng đồng dân cư nơi cư trú của nạn nhân bạo lực gia đình.

đ. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ biện pháp cấm tiếp xúc quy định tại Điều này được thực hiện tương tự quy định của pháp luật tố tụng dân sự về các biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Như vậy, chị B có thể tham khảo quy định trên để đề nghị Toà án ra quyết định áp dụng biện pháp cấm anh A tiếp xúc với mình.

**Câu 11. Biết chị P thường xuyên bị mẹ chồng mắng chửi, hành hạ, bà M là hàng xóm rất thương nhưng phần vì ngại bà mẹ chồng quá đáo để, phần cho rằng đó là việc riêng của gia đình người khác, mình không liên quan gì nên thờ ơ, để mặc. Xin hỏi, cá nhân có trách nhiệm gì trong phòng, chống bạo lực gia đình không?**

Suy nghĩ như vậy của bà M là không đúng. Quan tâm, giúp đỡ nhau, tối lửa tắt đèn có nhau là truyền thống, đạo lý tốt đẹp của người Việt Nam ta. Không nên, không được thờ ơ, vô cảm với những người xung quanh, nhất là khi họ đang gặp những cảnh éo le, khó khăn trong cuộc sống. Hành vi của mẹ chồng chị P là hành vi bạo lực gia đình. Hành vi này cần phải bị lên án, phải bị xử lý. Bất cứ cá nhân nào khi phát hiện hành vi bạo lực gia đình đều có trách nhiệm ngăn chặn và thông báo cho cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền. Vấn đề này đã được quy định rõ tại Khoản 2 Điều 31 Luật phòng, chống bạo lực gia đình năm 2007, theo đó mọi cá nhân có trách nhiệm: “*Kịp thời ngăn chặn hành vi bạo lực gia đình và thông báo cho cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền”.*

Ngoài ra, Khoản 1 Điều 31 còn quy định trách nhiệm của cá nhân trong phòng, chống bạo lực gia đình là: "*Thực hiện quy định của pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình, hôn nhân và gia đình, bình đẳng giới, phòng, chống ma túy, mại dâm và các tệ nạn xã hội khác".*

**Câu 12. Người có hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình sẽ bị xử lý như thế nào?**

Tại Điều 42 Luật phòng, chống bạo lực gia đình quy định xử lý người có hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình như sau:

1. Người có hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Cán bộ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng vũ trang nhân dân có hành vi bạo lực gia đình nếu bị xử lý vi phạm hành chính theo quy định của Khoản 1 Điều này thì bị thông báo cho người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quản lý người đó để giáo dục.

3. Chính phủ quy định cụ thể các hành vi vi phạm hành chính về phòng, chống bạo lực gia đình, hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình.

\* **Lĩnh vực pháp luật về bình đẳng giới**

**Câu 1. Đề nghị cho biết các hành vi bị nghiêm cấm theo quy định của Luật Bình đẳng giới?**

Điều 10 Luật Bình đẳng giới quy định các hành vi bị nghiêm cấm, gồm:

1. Cản trở nam, nữ thực hiện bình đẳng giới.

2. Phân biệt đối xử về giới dưới mọi hình thức.

3. Bạo lực trên cơ sở giới.

4. Các hành vi khác bị nghiêm cấm theo quy định của pháp luật.

Theo đó, mọi hành vi phân biệt đối xử về giới dưới mọi hình thức đều vi phạm pháp luật về bình đẳng giới và tùy vào tính chất và mức độ của hành vi vi phạm mà người có hành vi sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

**Câu 2. Nữ giới tham gia lãnh đạo quản lý trong lĩnh vực chính trị là một trong những chỉ tiêu quan trọng thúc đẩy sự tiến bộ xã hội và bình đẳng giới. Xin cho biết, bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị được pháp luật quy định như thế nào?**

Bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị và trong quá trình hoạch định chính sách luôn được Đảng và Nhà nước ta ghi nhận trong các chủ trương, đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Điều 11 Luật Bình đẳng giới quy định về bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị như sau:

1. Nam, nữ bình đẳng trong tham gia quản lý nhà nước, tham gia hoạt động xã hội.

2. Nam, nữ bình đẳng trong tham gia xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng hoặc quy định, quy chế của cơ quan, tổ chức.

3. Nam, nữ bình đẳng trong việc tự ứng cử và được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân; tự ứng cử và được giới thiệu ứng cử vào cơ quan lãnh đạo của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

4. Nam, nữ bình đẳng về tiêu chuẩn chuyên môn, độ tuổi khi được đề bạt, bổ nhiệm vào cùng vị trí quản lý, lãnh đạo của cơ quan, tổ chức.

5. Các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị bao gồm:

a) Bảo đảm tỷ lệ thích đáng nữ đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân phù hợp với mục tiêu quốc gia vềbình đẳng giới;

b) Bảo đảm tỷ lệ nữ thích đáng trong bổ nhiệm các chức danh trong cơ quan nhà nước phù hợp với mục tiêu quốc gia vềbình đẳng giới.

**Câu 3. Đề nghị cho biết, pháp luật quy định như thế nào về bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế?**

Phụ nữ đóng vai trò ngày càng quan trọng trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân; tham gia ngày càng nhiều hơn trong khu vực phi nông nghiệp, đặc biệt là các ngành và lĩnh vực kinh tế có yêu cầu kỹ thuật, công nghệ cao. Để bảo đảm bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế, Điều 12 Luật Bình đẳng giới quy định:

1. Nam, nữ bình đẳng trong việc thành lập doanh nghiệp, tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, quản lý doanh nghiệp, bình đẳng trong việc tiếp cận thông tin, nguồn vốn, thị trường và nguồn lao động.

2. Các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế bao gồm:

a) Doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ được ưu đãi về thuế và tài chính theo quy định của pháp luật;

b) Lao động nữ khu vực nông thôn được hỗ trợ tín dụng, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư theo quy định của pháp luật.

**Câu 4. Đề nghị cho biết, bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo được quy định như thế nào?**

Giáo dục là một trong những chính sách được ưu tiên ở Việt Nam và Chính phủ đã có nhiều nỗ lực trong việc thực hiện bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục. Theo quy định tại Điều 14 Luật Bình đẳng giới quy định về bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo như sau:

1. Nam, nữ bình đẳng về độ tuổi đi học, đào tạo, bồi dưỡng.

2. Nam, nữ bình đẳng trong việc lựa chọn ngành, nghề học tập, đào tạo.

3. Nam, nữ bình đẳng trong việc tiếp cận và hưởng thụ các chính sách về giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

4. Nữ cán bộ, công chức, viên chức khi tham gia đào tạo, bồi dưỡng mang theo con dưới ba mươi sáu tháng tuổi được hỗ trợ theo quy định của Chính phủ.

5. Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo bao gồm:

a) Quy định tỷ lệ nam, nữ tham gia học tập, đào tạo;

b) Lao động nữ khu vực nông thôn được hỗ trợ dạy nghề theo quy định của pháp luật.

**Câu 5. Đề nghị cho biết, bình đẳng giới trong lĩnh vực y tế được pháp luật quy định như thế nào?**

Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao mức sống, cơ sở vật chất khám bệnh, chữa bệnh thì sự quan tâm của người dân tới chăm sóc sức khoẻ cũng ngày càng được nâng cao. Để bảo đảm bình đẳng giới trong lĩnh vực y tế, Điều 17 Luật Bình đẳng giới quy định như sau:

1. Nam, nữ bình đẳng trong tham gia các hoạt động giáo dục, truyền thông về chăm sóc sức khỏe, sức khoẻ sinh sản và sử dụng các dịch vụ y tế.

2. Nam, nữ bình đẳng trong lựa chọn, quyết định sử dụng biện pháp tránh thai, biện pháp an toàn tình dục, phòng, chống lây nhiễm HIV/AIDS và các bệnh lây truyền qua đường tình dục.

3. Phụ nữ nghèo cư trú ở vùng sâu, vùng xa, là đồng bào dân tộc thiểu số, trừ các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, khi sinh con đúng chính sách dân số được hỗ trợ theo quy định của Chính phủ.

**Câu 6. Tư tưởng trọng nam giới hơn nữ giới vẫn còn tồn tại khá phổ biến ở trong các gia đình ở Việt Nam với các biểu hiện như thích đẻ con trai hơn con gái, quan niệm nam giới là người trụ cột, quyết định chính trong gia đình và đại diện trong các quan hệ xã hội … Xin hỏi pháp luật về bình đẳng giới quy định như thế nào để bảo đảm bình đẳng giới trong gia đình?**

Gia đình là tế bào của xã hội nên việc gắn bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ vào công tác gia đình sẽ xóa bỏ được phân biệt đối xử về giới, tạo cơ hội giống nhau cho nam và nữ trong phát triển kinh tế, xã hội và phát triển nguồn nhân lực, tiến tới bình đẳng giới thực chất, thiết lập quan hệ hợp tác, hỗ trợ giữa nam và nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình. Trên tinh thần đó, Điều 18 Luật Bình đẳng giới quy định về bình đẳng giới trong gia đình như sau:

1. Vợ, chồng bình đẳng với nhautrong quan hệ dân sự và các quan hệ khác liên quan đến hôn nhân và gia đình.

2. Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ ngang nhau trong sở hữu tài sản chung, bình đẳng trong sử dụng nguồn thu nhập chung của vợ chồng và quyết định các nguồn lực trong gia đình.

3. Vợ, chồng bình đẳng với nhau trong việcbàn bạc, quyết định lựa chọn và sử dụng biện pháp kế hoạch hoá gia đình phù hợp; sử dụng thời gian nghỉ chăm sóc con ốm theo quy định của pháp luật.

4. Con trai, con gái được gia đình chăm sóc, giáo dục và tạo điều kiện như nhau để học tập, lao động, vui chơi, giải trí và phát triển.

5. Các thành viên nam, nữ trong gia đình có trách nhiệm chia sẻ công việc gia đình.

**Câu 7. Đề nghị cho biết, pháp luật quy định như thế nào về biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới?**

Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới là biện pháp nhằm bảo đảm bình đẳng giới thực chất, do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ ban hành trong trường hợp có sự chênh lệch lớn giữa nam và nữ về vị trí, vai trò, điều kiện, cơ hội phát huy năng lực và thụ hưởng thành quả của sự phát triển mà việc áp dụng các quy định như nhau giữa nam và nữ không làm giảm được sự chênh lệch này. Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới được thực hiện trong một thời gian nhất định và chấm dứt khi mục đích bình đẳng giới đã đạt được.

Theo Điều 19 Luật bình đẳng giới, Điều 14 Nghị định số 48/2009/NĐ-CP thì biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới được quy định như sau:

1. Các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới bao gồm:

a) Quy định tỷ lệ nam, nữ hoặc bảo đảm tỷ lệ nữ thích đáng tham gia, thụ hưởng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội;

b) Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ năng lực cho nữ hoặc nam để bảo đảm đạt đủ tiêu chuẩn chuyên môn và các tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật;

c) Hỗ trợ, tạo điều kiện, cơ hội cho nữ hoặc nam để tăng cường sự chia sẻ giữa nữ và nam trong công việc gia đình và xã hội phù hợp với mục tiêu bình đẳng giới;

d) Quy định tiêu chuẩn, điều kiện đặc thù cho nữ hoặc nam để thực hiện chính sách ưu tiên trong từng lĩnh vực cụ thể;

đ) Quy định nữ được quyền lựa chọn và việc ưu tiên nữ trong trường hợp nữ có đủ điều kiện, tiêu chuẩn như nam để bảo đảm bình đẳng giới.

e) Quy định việc ưu tiên nữ trong trường hợp nữ có đủ điều kiện, tiêu chuẩn như nam.

Quốc hội, Uỷ ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ có thẩm quyền quy định và xem xét việc thực hiện các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới trên. Khi mục đích bình đẳng giới đã đạt được, Quốc hội, Uỷ ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ sẽ quyết định chấm dứt thực hiện các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới đã quy định.

**Câu 8. Đề nghị cho biết, pháp luật về bình đẳng giới quy định như thế nào về trách nhiệm của gia đình trong việc thực hiện bình đẳng giới?**

Tại Điều 33 Luật Bình đẳng giới quy định trách nhiệm của gia đình như sau:

1. Tạo điều kiện cho các thành viên trong gia đình nâng cao nhận thức, hiểu biết và tham gia các hoạt động về bình đẳng giới.

2. Giáo dục các thành viên có trách nhiệm chia sẻ và phân công hợp lý công việc gia đình.

3. Chăm sóc sức khoẻ sinh sản và tạo điều kiện cho phụ nữ thực hiện làm mẹ an toàn.

4. Đối xử công bằng, tạo cơ hội như nhau giữa con trai, con gái trong học tập, lao động và tham gia các hoạt động khác.

**Câu 9. Đề nghị cho biết, những hành vi nào là hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong gia đình?**

Điều 41 Luật bình đẳng giới quy định các hành vi vi phạm pháp luật về bình đẳng giới trong gia đình gồm:

1. Cản trở thành viên trong gia đình có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật tham gia định đoạt tài sản thuộc sở hữu chung của hộ gia đình vì lý do giới tính.

2. Không cho phép hoặc cản trở thành viên trong gia đình tham gia ý kiến vào việc sử dụng tài sản chung của gia đình, thực hiện các hoạt động tạo thu nhập hoặc đáp ứng các nhu cầu khác của gia đình vì định kiến giới.

3. Đối xử bất bình đẳng với các thành viên trong gia đình vì lý do giới tính.

4. Hạn chế việc đi học hoặc ép buộc thành viên trong gia đình bỏ học vì lý do giới tính.

5. Áp đặt việc thực hiện lao động gia đình, thực hiện biện pháp tránh thai, triệt sản như là trách nhiệm của thành viên thuộc một giới nhất định.

1. Luật số 72/2020/QH14 được thông qua Quốc hội thông qua ngày 17/11/2020 [↑](#footnote-ref-1)